BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

12

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN MINH ĐOAN – TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (đồng Chủ biên)
NGUYỄN HÀ AN – NGÔ THÁI HÀ – NGUYỄN THỊ HỒI – NGUYỄN THỊ THU TRÀ

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

(Tái bản lần thứ hai)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Mỗi hoạt động trong sách *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* đều được chỉ dẫn bằng một kí hiệu. Thầy cô sẽ hướng dẫn các em học theo những chỉ dẫn này. Các em cũng có thể theo các kí hiệu chỉ dẫn để tự học.

MỞ ĐẦU

Giới thiệu nội dung, tạo hứng thú để dẫn vào bài mới.

KHÁM PHÁ

Phát hiện tri thức mới, kĩ năng mới nhằm trả lời các câu hỏi: Là gì? Biểu hiện và cách thực hiện như thế nào?

LUYỆN TẬP

Củng cố tri thức, kĩ năng đã được khám phá.

VẬN DỤNG

Vận dụng những tri thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn cuộc sống.

Để bài học giáo dục kinh tế và pháp luật thực sự có ích, các em hãy thường xuyên vận dụng những điều đã học vào cuộc sống hằng ngày.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

Lời nói đầu

Các em thân mến!

Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học tự chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của các em ở cấp Trung học phổ thông.

Trong các môn học, hoạt động giáo dục, Giáo dục kinh tế và pháp luật giữ vai trò chủ đạo trong việc hình thành, phát triển ý thức và hành vi của người công dân. Các bài học trong sách giúp các em củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển qua việc học tập môn Giáo dục công dân ở cấp Trung học cơ sở, có kiến thức cơ bản về kinh tế và pháp luật; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống kinh tế, pháp luật trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế, đáp ứng yêu cầu cần đạt của môn học.

Sách giáo khoa *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) gồm 9 chủ đề với hai mạch nội dung: giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật, được biên soạn hướng đến mục tiêu hình thành, phát triển các phẩm chất, năng lực cho các em theo Chương trình môn Giáo dục công dân ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, đảm bảo tính khoa học, chuẩn mực và hiện đại. Những bài học trong sách được thiết kế theo các hoạt động với cấu trúc thống nhất. Bằng việc sử dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp được gợi mở trong mỗi bài, thầy, cô giáo sẽ giúp các em phát huy tính tích cực, sự chủ động, sáng tạo trong học tập. Việc đánh giá kết quả được thực hiện căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực được quy định trong mỗi chủ đề/bài học, giúp các em đánh giá được sự tiến bộ của bản thân trong quá trình học tập, rèn luyện.

Khi tham gia vào các hoạt động học tập trên lớp, ở nhà cùng các bài học Giáo dục kinh tế và pháp luật 12, các em sẽ được tiếp cận, hiểu và vận dụng những kiến thức đã học để lí giải những hiện tượng kinh tế, xã hội, pháp luật nảy sinh trong cuộc sống phù hợp với nhận thức, tâm sinh lí lứa tuổi và quy định của pháp luật để từng bước trưởng thành.

Chúc các em có những giờ học vui và bổ ích!

CÁC TÁC GIẢ

Mục lục

PHẦN MỘT: GIÁO DỤC KINH TẾ 5

CHỦ ĐỀ 1: TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ 6

Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế 6

CHỦ ĐỀ 2: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 18

Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế 18

CHỦ ĐỀ 3: BẢO HIỂM VÀ AN SINH XÃ HỘI 27

Bài 3: Bảo hiểm 27

Bài 4: An sinh xã hội 33

CHỦ ĐỀ 4: LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH 39

Bài 5: Lập kế hoạch kinh doanh 39

CHỦ ĐỀ 5: TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP 46

Bài 6: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp 46

CHỦ ĐỀ 6: QUẢN LÍ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH 52

Bài 7: Quản lí thu, chi trong gia đình 52

PHẦN HAI: GIÁO DỤC PHÁP LUẬT 58

CHỦ ĐỀ 7: MỘT SỐ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH TẾ 59

Bài 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế 59

Bài 9: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác 67

CHỦ ĐỀ 8: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI 74

Bài 10: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình 74

Bài 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập 84

Bài 12: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội 90

Bài 13: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên 97

CHỦ ĐỀ 9: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ 103

Bài 14: Một số vấn đề chung về pháp luật quốc tế 103

Bài 15: Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia 111

Bài 16: Nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế 125

Một số thuật ngữ dùng trong sách 137

Danh sách tranh ảnh sử dụng 139

Phần một

GIÁO DỤC KINH TẾ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 1
TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

BÀI 1 TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Yêu cầu cần đạt:

- *Phân biệt được tăng trưởng và phát triển kinh tế.*
- *Nêu được các chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế.*
- *Giải thích được vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế.*
- *Nhận biết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững.*
- *Tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.*
- *Ủng hộ những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế; phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.*

MỞ ĐẦU

Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế là hai thuật ngữ được dùng trong hoạt động kinh tế. Các chỉ tiêu về tăng trưởng và phát triển kinh tế được sử dụng để đánh giá thành tựu kinh tế vĩ mô của mỗi quốc gia. Để thực hiện thành công mục tiêu phát triển bền vững, mỗi quốc gia không chỉ quan tâm thực hiện các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế mà còn phải chú trọng đến các tiêu chí đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

Em hãy quan sát biểu đồ thể hiện tỉ lệ hộ nghèo ở nước ta giai đoạn 2016 – 2020 và cho biết tỉ lệ này thay đổi thế nào. Nêu ý nghĩa của sự thay đổi đó.

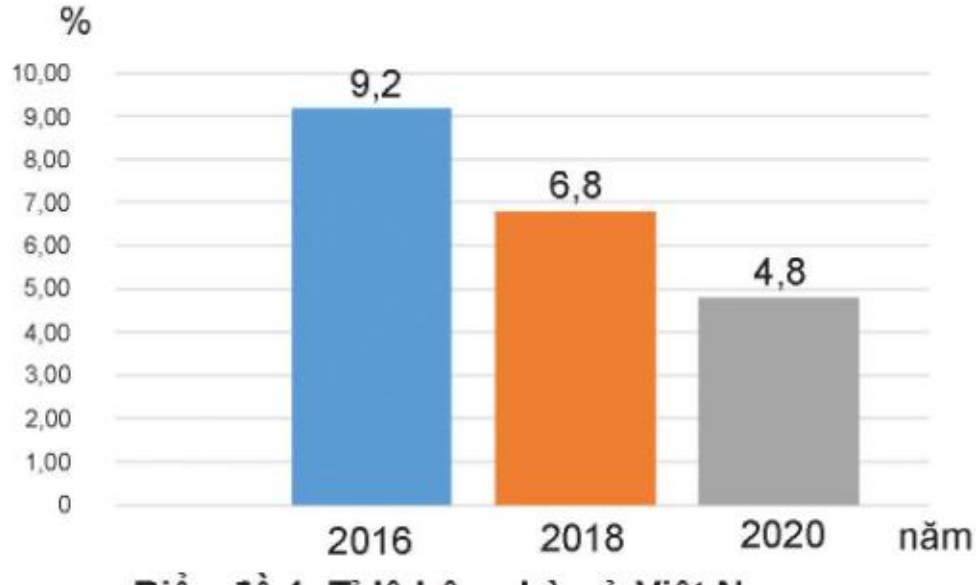

Biểu đồ 1. Tỉ lệ hộ nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020

(Theo Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê các năm 2016, 2018, 2020*, NXB Thống kê)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

KHÁM PHÁ

1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

a) *Tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế*

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về thu nhập hay tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ mà nền kinh tế tạo ra trong một thời kì nhất định.

Các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế bao gồm:

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP):

GDP là giá trị bằng tiền (theo giá cả thị trường) của tất cả hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một nước trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

GDP là thước đo sản lượng quốc gia, đánh giá mức độ hoạt động của nền kinh tế, phản ánh năng lực của nền kinh tế trong việc thoả mãn nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân.

Mức tăng GDP của thời điểm hiện tại so với GDP của thời điểm gốc cần so sánh thể hiện sự tăng trưởng về quy mô của nền kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng tỉ lệ phần trăm thay đổi của GDP từ thời kì này sang thời kì khác.

Lưu ý: Do có sự biến động của giá cả (lạm phát) nên khi so sánh cần tính GDP của năm hiện tại theo giá của năm gốc cần so sánh.

EM CÓ BIẾT?

GDP thường được tính như sau:

GDP là tổng chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng, tính bằng công thức:

$$GDP = C + I + G + (X - M)$$

Trong đó: C: Chi tiêu của hộ gia đình

I: Chi tiêu của doanh nghiệp

G: Chi tiêu của Chính phủ

X: Kim ngạch xuất khẩu

M: Kim ngạch nhập khẩu

GNI được tính theo công thức sau:

GNI = GDP + Chênh lệch thu nhập với nhân tố nước ngoài

Chênh lệch thu nhập nhân tố nước ngoài = Thu lợi tức nhân tố nước ngoài – Chi trả lợi tức nhân tố nước ngoài

Thông tin

Theo Tổng cục Thống kê, GDP của Việt Nam năm 2022 tăng 8,12% so với năm trước, đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2011 – 2022.

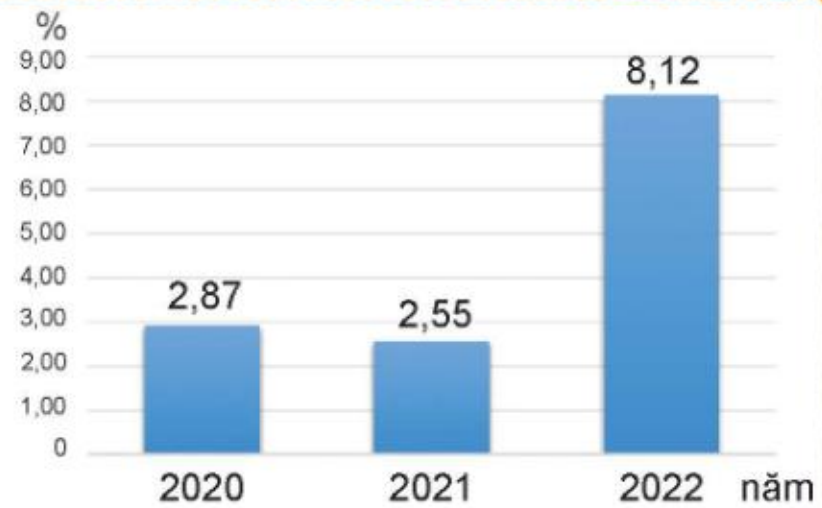

Biểu đồ 2. Tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2022

(Theo Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2022*, NXB Thống kê)

Em có nhận xét gì về chỉ tiêu tăng trưởng GDP của nước ta qua thông tin trên?

Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người):

GDP bình quân đầu người liên quan đến tổng giá trị sản phẩm hằng năm trên tổng số dân cư, được tính bằng cách chia tổng sản phẩm quốc nội GDP trong năm cho dân số trung bình của năm tương ứng.

GDP/người được sử dụng phổ biến như một thước đo mức sống người dân của một quốc gia vì nó chỉ ra khối lượng sản phẩm hằng năm mà bình quân một người dân có thể có. Tuy nhiên, chỉ tiêu này chỉ phản ánh thước đo mức sống tương đối vì phương thức phân phối thu nhập, điều kiện tiếp cận hàng hoá và dịch vụ của người dân ở các vùng miền, các quốc gia là khác nhau.

Bảng 1. Chỉ tiêu GDP, GDP/người năm 2022 của Trung Quốc và Singapore

Đơn vị: USD (theo giá hiện hành)

Tên quốc gia	GDP	GDP/người
Trung Quốc	17,96 nghìn tỉ	12.720
Singapore	466,8 tỉ	82.808

(Theo *Ngân hàng Thế giới*)

Từ bảng số liệu trên, em hãy nhận xét sự khác nhau trong việc phản ánh kết quả tăng trưởng giữa chỉ tiêu GDP và chỉ tiêu GDP/người.

Tổng thu nhập quốc dân (GNI):

GNI là thước đo về thu nhập của nền kinh tế trong một thời kì nhất định, được tính bằng tổng thu nhập từ hàng hoá, dịch vụ cuối cùng do công dân của quốc gia đó tạo ra (bao gồm cả ở trong và ngoài lãnh thổ quốc gia) trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Mức tăng GNI của nền kinh tế so với thời điểm gốc cần so sánh thể hiện đầy đủ hơn sự tăng trưởng về quy mô của nền kinh tế so với chỉ tiêu GDP (vì có tính thêm yếu tố ngoài lãnh thổ quốc gia).

Bảng 2. Chỉ tiêu GDP và GNI của Việt Nam 2021 – 2022

Đơn vị: USD (theo giá hiện hành)

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
GDP	366,14 tỉ	408,8 tỉ
GNI	347,4 tỉ	388,9 tỉ

(Theo *Ngân hàng Thế giới*)

1/ Em hãy so sánh GDP và GNI của Việt Nam trong từng năm 2021, 2022 và nêu ý nghĩa của từng chỉ tiêu tăng trưởng này.

2/ Em có nhận xét gì về sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 so với năm 2021?

Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người):

GNI/người là thước đo trung bình mức thu nhập một người dân trong quốc gia thu được trong năm, được tính bằng cách chia tổng thu nhập quốc dân trong năm cho dân số trung bình của năm tương ứng.

Mức gia tăng GNI/người so với thời điểm gốc cần so sánh thể hiện cụ thể hơn sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia, được dùng để so sánh kết quả tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia, đồng thời cũng được dùng làm thước đo về sự gia tăng mức thu nhập, mức sống của người dân giữa các quốc gia.

Bảng 3. Chỉ tiêu GNI, GNI/người năm 2022 của Việt Nam – Trung Quốc – Singapore

Đơn vị: USD (theo giá hiện hành)

Tên nước	GNI	GNI/người
Việt Nam	388,9 tỉ	4.010
Trung Quốc	17,77 nghìn tỉ	12.850
Singapore	391,65 tỉ	67.200

(Theo *Ngân hàng Thế giới*)

Từ bảng số liệu trên, em hãy nhận xét sự khác nhau trong việc phản ánh kết quả tăng trưởng giữa chỉ tiêu GNI và chỉ tiêu GNI/người.

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kì nhất định (so với thời kì gốc cần so sánh).

Tăng trưởng kinh tế được đo bằng mức tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hay tổng thu nhập quốc dân (GNI) trong một thời gian nhất định (thường là một năm) cả về quy mô và tốc độ gia tăng.

Một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế:

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người)

Tổng thu nhập quốc dân (GNI)

Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người).

b) Vai trò của tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế nhìn bề ngoài là sự gia tăng về lượng của GDP, GNI nhưng bên trong là sự lớn lên của các nguồn lực, là cơ sở vật chất cho sức mạnh, sự thịnh vượng của quốc gia. Kinh tế tăng trưởng làm cho GDP/người tăng, tạo điều kiện để có thêm nhiều việc làm, giúp tăng thu nhập, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Với quy mô GDP, GNI ngày càng lớn, quốc gia có điều kiện để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, văn hoá nghệ thuật, dịch vụ y tế, cung cấp các phúc lợi xã hội, đảm bảo cho người dân có điều kiện thụ hưởng các quyền cơ bản của con người. Tăng trưởng kinh tế không chỉ tăng tích luỹ để mở rộng sản xuất, phát triển khoa học công nghệ mà còn tạo điều kiện để tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, mở rộng sự tham gia vào các tổ chức quốc tế,...

Thông tin

Tính chung thời kì thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm (2011 – 2020), tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Tỉ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 – 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống còn 4,8% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

(Theo *Báo cáo Tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm 2011 – 2020 của Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII*)

1/ Em hãy chỉ ra vai trò của tăng trưởng kinh tế được đề cập trong thông tin trên.

2/ Hãy lấy ví dụ cụ thể ở địa phương em để minh chứng cho vai trò của tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của quốc gia. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần thiết để khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu, tạo điều kiện để giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao phúc lợi xã hội, phát triển văn hoá, giáo dục, thể thao,... góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân; Là tiền đề vật chất để củng cố an ninh, quốc phòng, nâng cao vai trò quản lí của Nhà nước, vị thế của quốc gia.

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu đối với quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

a) *Phát triển kinh tế và các chỉ tiêu phát triển kinh tế*

Phát triển kinh tế là sự lớn lên về quy mô cùng với những thay đổi về cấu trúc nền kinh tế, mang lại những chuyển biến tích cực về xã hội.

Chỉ tiêu phát triển kinh tế bao gồm:

Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế.

Chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các mối quan hệ giữa các ngành, các lĩnh vực, các bộ phận hợp thành của nền kinh tế quốc gia. Cơ cấu kinh tế bao gồm: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế, trong đó, cơ cấu ngành kinh tế (công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ) giữ vai trò quan trọng nhất.

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực thể hiện ở chỉ tiêu: tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP tăng lên, tỉ trọng của ngành nông nghiệp giảm xuống nhưng giá trị tuyệt đối của các ngành đều tăng.

Thông tin 1

Theo Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2018 – 2022, cùng với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội, cơ cấu kinh tế của nước ta đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Biểu đồ dưới đây cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế năm 2022 so với năm 2018:

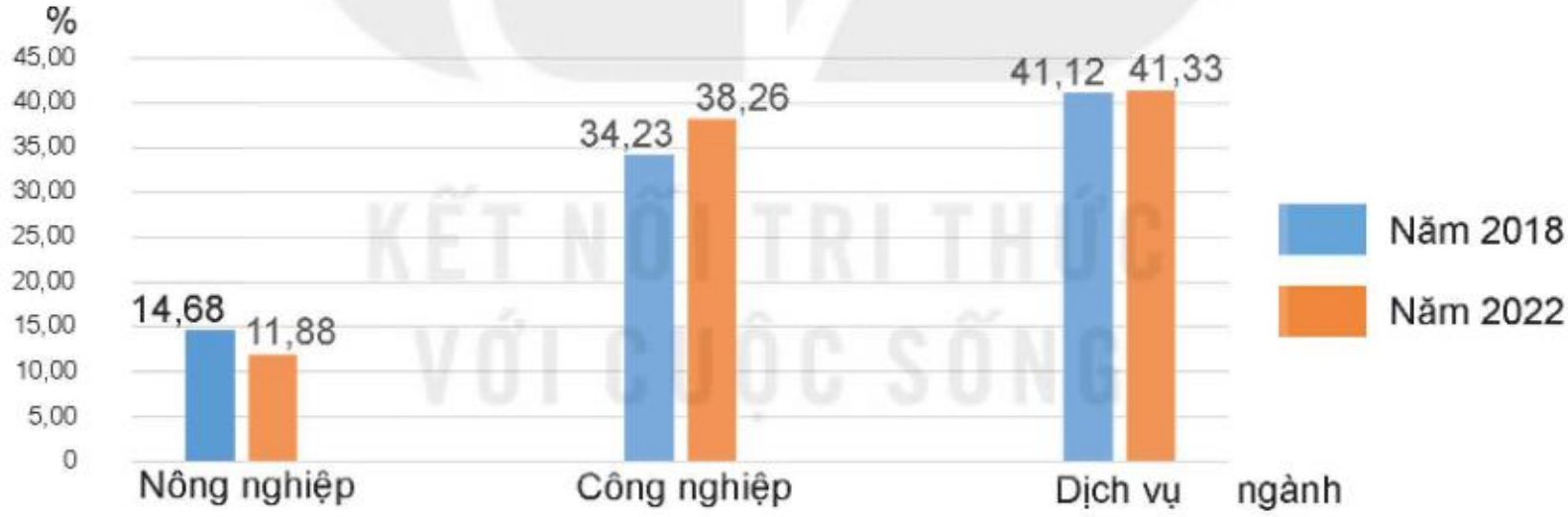

Biểu đồ 3. Cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam năm 2018, 2022

(Theo Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê các năm 2018, 2022*, NXB Thống kê)

Chỉ tiêu về tiến bộ xã hội: thể hiện ở sự công bằng xã hội, mức sống của người dân tăng lên, chênh lệch giàu nghèo ngày càng ít đi, các loại phúc lợi xã hội, dân trí,... tăng lên. Tiến bộ xã hội được thể hiện qua một số chỉ tiêu:

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các tiêu chí:

Tuổi thọ trung bình (số năm sống bình quân của người dân ở mỗi quốc gia từ khi sinh ra đến lúc chết);

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chỉ số giáo dục (tính bằng số năm đi học bình quân và số năm đi học kì vọng);

Chỉ số thu nhập (tính bằng GNI/người).

Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều: tính bằng tỉ lệ hộ nghèo trong tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số này nhận giá trị từ 0 đến 1, trong đó 0 là bình đẳng tuyệt đối, 1 là bất bình đẳng tuyệt đối. Hệ số Gini càng cao thì mức bất bình đẳng trong phân phối thu nhập càng lớn.

Thông tin 2

Trong công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước ta luôn đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển. Thực hiện đồng thời sự phát triển kinh tế kết hợp với các chính sách xã hội, đem lại cuộc sống hoà bình, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân luôn là mục đích của sự phát triển. Vì vậy, cùng với những thành tựu tăng trưởng kinh tế, việc thực hiện tiến bộ xã hội ở nước ta cũng đạt được những thành tựu to lớn.

Bảng 4. Một số thành tựu thực hiện tiến bộ xã hội của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022

Chỉ số	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,693	0,703	0,706	0,726	0,737
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)	0,425	0,423	0,373	0,374	0,375

(Theo Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2022*, NXB Thống kê)

1/ Em hiểu thế nào là phát triển kinh tế? Phát triển kinh tế được xác định qua các chỉ tiêu cơ bản nào?

2/ Các thông tin, biểu đồ trên phản ánh các chỉ tiêu nào của phát triển kinh tế? Em có nhận xét gì về kết quả thực hiện các chỉ tiêu đó ở nước ta?

3/ Hãy phân biệt tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo tiến bộ xã hội.

Các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế bao gồm:

Sự gia tăng GDP, GNI, GDP/người, GNI/người.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực: tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP tăng lên, tỉ trọng của ngành nông nghiệp giảm đi.

Chỉ tiêu về tiến bộ xã hội: chỉ số phát triển con người HDI tăng, chỉ số đói nghèo, chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) giảm.

Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế có quan hệ mật thiết với nhau. Tăng trưởng kinh tế chỉ là sự thay đổi về lượng của nền kinh tế, là điều kiện tiền đề cho phát triển kinh tế nhưng không phải chỉ cần tăng trưởng kinh tế là đã đạt được phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế có phạm vi rộng lớn, toàn diện hơn bao hàm cả tăng trưởng kinh tế lẫn chuyển dịch cơ cấu và tiến bộ xã hội. Trên cơ sở những kết quả đạt được về phát triển kinh tế, quốc gia luôn hướng tới mục tiêu tiến bộ xã hội, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

b) *Vai trò của phát triển kinh tế*

Phát triển kinh tế có vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ, hiệu quả sản xuất của nền kinh tế cũng như đảm bảo các điều kiện để người dân được thụ hưởng kết quả của tăng trưởng kinh tế, thực hiện mục tiêu phát triển con người, tiến bộ xã hội.

Với chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lí, phát triển kinh tế làm cho trình độ phát triển sản xuất của quốc gia được nâng cao cả về lực lượng sản xuất lẫn phân công lao động xã hội, cho phép khai thác hiệu quả thế mạnh của từng địa phương và quốc gia, tạo đà phát triển nhanh và vững chắc cho nền kinh tế.

Với chỉ tiêu thực hiện tiến bộ xã hội, phát triển kinh tế hướng tới việc xây dựng một thể chế kinh tế tiến bộ, thực hiện phân phối công bằng, tạo ra sản phẩm có chất lượng ngày càng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, đảm bảo cho người dân được thụ hưởng những thành quả của tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm khoảng cách giàu nghèo, giảm bớt chênh lệch trình độ phát triển giữa các vùng,...

Phát triển kinh tế tạo động lực đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Thông tin

Giai đoạn thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm (2011 – 2020), cùng với những thành tựu về tăng trưởng kinh tế, kinh tế Việt Nam cũng có nhiều bước tiến trong việc nâng cao chất lượng phát triển.

Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyển biến tích cực; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao hơn. Tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trong tổng số lao động cả nước giảm từ 48,6% năm 2010 xuống còn 34% năm 2020. Tỉ trọng lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,7% lên 30,3%; ngành dịch vụ từ 29,7% lên khoảng 35,7% trong cùng giai đoạn;...

Kết quả này làm cho chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động được nâng lên rõ rệt. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011 – 2015 là 4,3%/năm, giai đoạn 2016 – 2020 là 5,8%/năm. Tỉ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá tăng từ 19% năm 2010 lên khoảng 50% năm 2020. Đồng thời, tạo tiền đề vật chất cho việc thực hiện tiến bộ xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thể hiện qua một số kết quả sau:

Đời sống người dân không ngừng được cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Thu nhập bình quân đầu người tăng 3,1 lần, từ 16,6 triệu đồng năm 2010 lên 51,5 triệu đồng năm 2019. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Mạng lưới cơ sở y tế phát triển rộng khắp, năng lực, chất lượng khám, chữa bệnh và y đức được nâng lên; y tế cơ sở được chú trọng. Tuổi thọ trung bình tăng từ 72,9 tuổi năm 2010 lên 73,7 tuổi vào năm 2020.

(Theo *Báo cáo Tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm 2011 – 2020 của Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII*)

1/ Em hãy chỉ ra vai trò của phát triển kinh tế được đề cập trong những thông tin trên.

2/ Hãy lấy ví dụ cụ thể ở địa phương em để minh chứng cho vai trò của phát triển kinh tế.

Phát triển kinh tế có vai trò vô cùng quan trọng đối với mỗi quốc gia:

Với những tác động từ kết quả tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững, phát triển kinh tế đảm bảo những tiền đề vật chất cần thiết cho việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, văn hoá, giáo dục, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao sức mạnh và sự thịnh vượng của quốc gia.

Phát triển kinh tế với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực góp phần nâng cao trình độ phát triển, tạo đà phát triển nhanh, vững chắc cho nền kinh tế. Với việc thực hiện tiến bộ xã hội, phát triển kinh tế không chỉ tạo điều kiện vật chất mà còn tạo điều kiện đảm bảo thực hiện tiến bộ xã hội như xây dựng thể chế kinh tế tiến bộ, nâng cao năng lực tổ chức quản lí của Nhà nước, thực hiện phân phối công bằng, hợp lí,...

Phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu đối với nước đang phát triển như Việt Nam.

3. MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thông tin 1

Phát triển bền vững là mối quan tâm lớn của các quốc gia trên thế giới. Liên hợp quốc đã tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh về môi trường và phát triển (năm 1992) với Chương trình nghị sự 21, Hội nghị Thượng đỉnh về phát triển bền vững (năm 2002), Hội nghị Thượng đỉnh về phát triển bền vững (năm 2015) với Chương trình nghị sự 2030, có sự tham gia của nhiều quốc gia trên thế giới. Các Chương trình này đều hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về văn hoá, tinh thần, sự đồng thuận của xã hội, sự hài hoà giữa con người với tự nhiên ở mỗi quốc gia và toàn thế giới. Để thực hiện được mục tiêu phát triển bền vững, các quốc gia đều cam kết sẽ có chương trình cụ thể, trong đó kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

Thông tin 2

Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có mối quan hệ mật thiết với nhau. Tăng trưởng kinh tế ổn định là tiêu chí hàng đầu của phát triển bền vững bởi đó là sự đảm bảo điều kiện vật chất cho sự phát triển và giải quyết các vấn đề xã hội. Tuy nhiên, nếu tăng trưởng không gắn với mục tiêu phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, chỉ đem lại lợi ích cho một bộ phận nhỏ người giàu, điều kiện sống của phần đông người nghèo không được cải thiện; đạo đức xã hội bị suy thoái; môi trường sống của con người bị huỷ hoại,... sẽ làm nảy sinh mâu thuẫn, tạo ra sự bất ổn trong xã hội, ảnh hưởng không tốt đến môi trường kinh doanh, làm cản trở đến phát triển kinh tế, không thực hiện được phát triển bền vững. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta luôn chủ trương duy trì tăng trưởng bền vững, không đánh đổi tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá.

Phát triển bền vững với việc nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao, duy trì trong thời gian dài, gắn với đó là quá trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường và bảo đảm tiến bộ xã hội, tự do cho mỗi người góp phần xây dựng một xã hội ổn định, đồng thuận và phát triển, thể hiện tính bền vững của xã hội phát triển và có tác động tích cực đến sự tăng trưởng kinh tế bền vững. Nếu xã hội chứa đựng nhiều mâu thuẫn, tiến bộ và công bằng xã hội không được giải quyết tốt sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

1/ Từ thông tin 1, em hiểu thế nào là phát triển bền vững?

2/ Từ thông tin 2, em hãy chỉ ra những tác động tích cực, tiêu cực của tăng trưởng kinh tế tới phát triển bền vững và ngược lại.

Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp hợp lí, hài hoà giữa ba mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Tăng trưởng kinh tế là một nội dung của phát triển bền vững, điều kiện tiên quyết để thực hiện phát triển bền vững, điều kiện vật chất để nâng cao mức sống của nhân dân, thực hiện nhiều mục tiêu kinh tế – xã hội. Tăng trưởng kinh tế không hợp lí có thể tạo ra những tác động tiêu cực, cản trở tiến trình phát triển bền vững của quốc gia.

Phát triển bền vững với những yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng cùng với thực hiện các chính sách phát triển xã hội tạo điều kiện giữ vững ổn định chính trị, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

LUYỆN TẬP

1. Em hãy cho biết chỉ tiêu nào dưới đây được chọn để đánh giá tăng trưởng kinh tế. Vì sao?

a. Mức tăng tổng sản phẩm quốc nội trong một thời kì nhất định.

b. Tỉ lệ lạm phát của nền kinh tế quốc gia trong một thời kì nhất định.

c. Mức tăng tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người trong một thời kì nhất định.

d. Mức tăng dân số của một quốc gia trong một thời kì nhất định.

e. Mức tăng chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

2. Phát biểu nào dưới đây phản ánh đúng cách hiểu về phát triển kinh tế? Giải thích vì sao.

a. Phát triển kinh tế là quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội.

b. Mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế là xây dựng được cơ cấu kinh tế hiện đại.

c. Muốn phát triển kinh tế cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao.

3. Em hãy thuyết trình về vai trò của tăng trưởng, phát triển kinh tế đối với các vấn đề dưới đây:

a. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện để phát triển văn hoá, giáo dục.

b. Phát triển kinh tế góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

c. Phát triển kinh tế góp phần giảm bớt chênh lệch trình độ phát triển giữa các vùng.

4. Theo em, ý kiến nào dưới đây phản ánh đúng cách hiểu về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững? Giải thích vì sao.

a. Muốn phát triển bền vững phải đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

b. Phát triển bền vững là sự bảo đảm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

c. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội là điều kiện đủ để phát triển bền vững.

VẬN DỤNG

Em hãy đọc thông tin dưới đây và thực hiện các yêu cầu:

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh lần thứ XII xác định mục tiêu hành động: "Xây dựng thế hệ thanh niên Việt Nam phát triển toàn diện, giàu lòng yêu nước, có ý chí tự cường, tự hào dân tộc, có lí tưởng cách mạng, hoài bão, khát vọng vươn lên xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc; có đạo đức, ý thức công dân, chấp hành pháp luật; có sức khoẻ, văn hoá, kiến thức khoa học, công nghệ, kĩ năng sống; có nghề nghiệp, ý chí lập thân, lập nghiệp, năng động, sáng tạo. Phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện, sáng tạo, trách nhiệm của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt là trong hội nhập quốc tế, chuyển đổi số quốc gia, góp phần hiện thực hoá mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045".

– Từ thông tin trên, em hãy cho biết nhiệm vụ của thế hệ trẻ Việt Nam đối với phát triển kinh tế đất nước.

– Hãy nêu một tấm gương thanh niên tích cực tham gia phát triển kinh tế và rút ra bài học đối với bản thân.

Chủ đề 2
HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

BÀI 2 HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.*
- *Giải thích được hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia.*
- *Liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.*
- *Xác định được trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế.*
- *Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế trở thành xu hướng tất yếu, phổ biến đối với các quốc gia trên thế giới nhằm tăng cường sự hợp tác, liên kết, cùng phát triển. Đối với Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội để rút ngắn khoảng cách với các nước có nền kinh tế phát triển, khắc phục nguy cơ tụt hậu.

Em hãy nêu tên một tổ chức kinh tế quốc tế mà Việt Nam tham gia và cho biết lợi ích của việc tham gia đó đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta hiện nay.

KHÁM PHÁ

1. KHÁI NIỆM VÀ SỰ CẦN THIẾT HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Kinh tế thị trường phát triển đòi hỏi phải mở rộng thị trường, hình thành thị trường khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học – kĩ thuật đã thúc đẩy phân công lao động mang tính quốc tế dẫn đến xu hướng toàn cầu hoá kinh tế với sự gia tăng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia, khu vực, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế, hướng tới một nền kinh tế thế giới thống nhất.

Trong xu thế đó, mỗi quốc gia đều hội nhập với nền kinh tế thế giới thông qua việc gắn kết nền kinh tế của mình với các quốc gia khác dựa trên sự chia sẻ lợi ích giữa các bên tham gia, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

Hội nhập kinh tế quốc tế trở thành phương thức phát triển phổ biến, khách quan và cần thiết đối với mọi quốc gia, nhất là với các nước đang phát triển.

Thông tin 1

Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) là Hiệp định thương mại tự do giữa 10 nước ASEAN và các đối tác Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và New Zealand được kí kết ngày 15 – 11 – 2020. Mục tiêu của Hiệp định là thiết lập nền tảng quan hệ đối tác kinh tế hiện đại, toàn diện, chất lượng cao, cùng có lợi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thương mại và đầu tư trong khu vực, đồng thời đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế toàn cầu. Các nước thành viên RCEP có trình độ phát triển kinh tế không đồng đều nên các cam kết trong Hiệp định được thiết kế theo cách thức phù hợp đảm bảo mang lại lợi ích cho các bên đồng thời tuân thủ những chuẩn mực quốc tế chung.

Trong quá trình đàm phán thành lập và đàm phán gia nhập RCEP, tất cả các quốc gia liên quan đều phải cam kết tuân thủ toàn bộ các quy định toàn diện của RCEP về tự do thương mại hàng hoá, dịch vụ, tuân thủ cơ chế thực thi chặt chẽ,...

Thông tin 2

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, với việc quan hệ hợp tác cùng nhiều quốc gia, tham gia nhiều tổ chức kinh tế quốc tế trong khu vực và toàn cầu, kí kết và thực hiện nhiều Hiệp định thương mại tự do FTA, nền kinh tế Việt Nam đã có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển các dịch vụ quốc tế,... tạo động lực để tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, hiện đại đồng thời không ngừng nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động xuất khẩu ở nước ta ngày càng được thúc đẩy, đóng góp tích cực cho sự tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Theo Tổng cục Thống kê, đóng góp của xuất khẩu vào GDP ngày càng tăng, tỉ trọng giá trị xuất khẩu của nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ 53,6% năm 2010 lên 85,2% năm 2022.

Đầu tư nước ngoài cũng là một hoạt động kinh tế quốc tế quan trọng có nhiều đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế. Theo Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2011 – 2020, bình quân hằng năm vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm khoảng 22% vốn đầu tư xã hội ở Việt Nam; đóng góp ngày càng lớn vào GDP. Sự tham gia của khu vực FDI vào nhiều ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành công nghiệp chế tạo có trình độ công nghệ cao góp phần đổi mới và chuyển giao công nghệ, từng bước nâng cao năng lực sản xuất trong nước, tiếp nhận kinh nghiệm quản lí tiên tiến trên thế giới và đào tạo được đội ngũ lao động có trình độ cao,

có khả năng sử dụng được các công nghệ hiện đại. FDI cũng đóng góp lớn cho xuất khẩu, cân bằng cán cân thương mại, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Giá trị xuất khẩu hàng hoá của khu vực doanh nghiệp FDI chiếm 27% vào năm 1995 và tăng gấp gần 3 lần, lên tới 73,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước trong năm 2021.

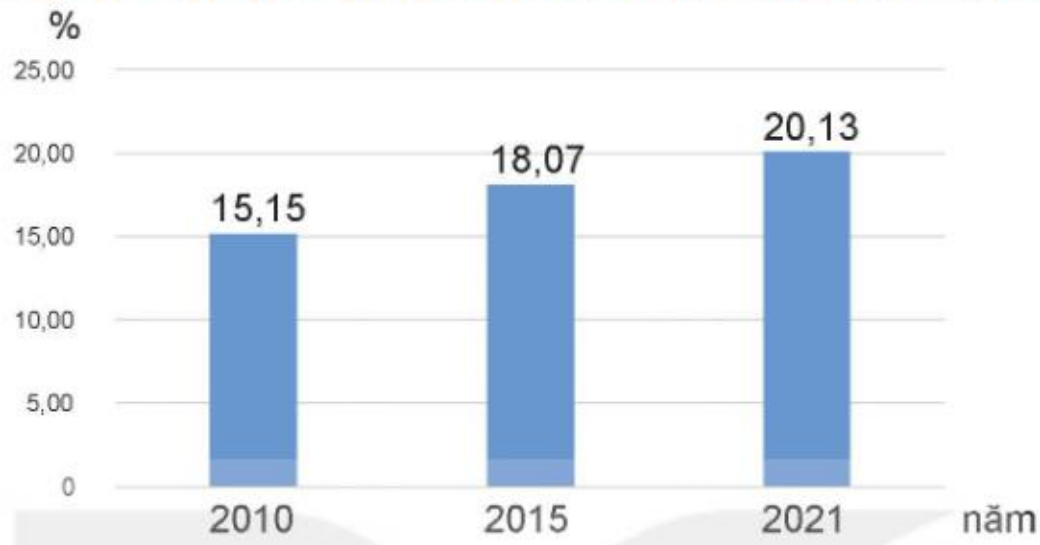

Biểu đồ 1. Mức độ đóng góp của khu vực FDI vào GDP của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2021

(Theo Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê các năm 2010, 2015, 2021,* NXB Thống kê)

1/ Em hãy cho biết để tham gia Hiệp định RCEP, các quốc gia phải cam kết thực hiện những điều gì. Lợi ích của các quốc gia này được đảm bảo như thế nào?

2/ Từ thông tin và biểu đồ trên, em hãy chỉ ra đóng góp của các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam.

3/ Hãy lí giải vì sao các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam phải tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

Trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan với mọi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư.

Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học – công nghệ, kinh nghiệm quản lí,... tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu.

2. CÁC HÌNH THỨC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện theo nhiều cấp độ khác nhau: hội nhập song phương, hội nhập khu vực, hội nhập toàn cầu. Việc tham gia của một quốc gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế cũng có nhiều mức độ từ thấp đến cao:

thoả thuận thương mại ưu đãi, khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung, liên minh kinh tế – tiền tệ,...

Về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của quốc gia với nhiều hình thức đa dạng như: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ,...

Thông tin 1

CÁC CẤP ĐỘ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Hội nhập kinh tế song phương

Là sự liên kết, hợp tác giữa hai quốc gia dựa trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau nhằm thiết lập và phát triển quan hệ giữa hai bên, góp phần thúc đẩy thương mại, liên kết đầu tư, đem lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp hai nước.

Hình thức này được thực hiện thông qua các hiệp định thương mại tự do, đầu tư trực tiếp nước ngoài,...

Do chỉ là quan hệ giữa hai nước nên dễ đạt được những thoả thuận và nghĩa vụ, ưu đãi phù hợp, chỉ áp dụng cho hai quốc gia kí kết.

Với định hướng đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và đối tác quan trọng khác, Việt Nam đã mở rộng quan hệ hợp tác song phương với hơn 170 quốc gia trên thế giới, kí kết trên 90 hiệp định thương mại song phương, xây dựng và nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện với 17 nước, giúp bảo đảm, củng cố môi trường hoà bình, ổn định, tranh thủ lợi thế của các đối tác để bảo vệ, phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Hội nhập kinh tế khu vực

Là quá trình liên kết, hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển thông qua các Tổ chức kinh tế khu vực, các Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực, Hiệp định đối tác kinh tế,...

Hình thức này giúp quốc gia hợp tác kinh tế sâu rộng và toàn diện với các nước trong khu vực và thế giới, mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhiều hơn, phát triển xuất khẩu, du lịch,... tạo môi trường hoà bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác toàn diện trong khu vực và thế giới.

Việt Nam đã chủ động tham gia các hình thức hội nhập kinh tế khu vực như: Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu,.... giúp đẩy mạnh xuất khẩu, được tham gia chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu nên có điều kiện nâng cao trình độ phát triển của nền kinh tế, tăng năng suất lao động, có cơ hội hoàn thiện thể chế theo hướng tiếp cận các chuẩn mực của các nước tiên tiến, hoàn thiện môi trường kinh doanh, từ đó thúc đẩy đầu tư trong nước và nước ngoài phát triển, tạo thêm nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Hội nhập kinh tế toàn cầu

Là quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức kinh tế toàn cầu.

Đây là hình thức hội nhập sâu rộng nhất của nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới, tạo thêm nhiều cơ hội để hợp tác với nhiều quốc gia, tổ chức, khu vực trên toàn thế giới, mở rộng quan hệ thương mại ra thị trường toàn cầu,....

Việt Nam đã tích cực, chủ động tham gia các tổ chức kinh tế toàn cầu như Liên hợp quốc, Tổ chức Thương mại Thế giới, Quỹ tiền tệ Quốc tế,...

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) là tổ chức thương mại toàn cầu, ngày càng có nhiều thành viên tham gia. Tính đến năm 2020, WTO có 164 quốc gia thành viên trên tổng số 195 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới (Việt Nam trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO năm 2007).

Sau 15 năm gia nhập WTO, Việt Nam trở thành điểm thu hút đầu tư hấp dẫn. Năm 2020, thuộc top 20 quốc gia thu hút nhiều FDI nhất thế giới.

EM CÓ BIẾT?

Trong các quan hệ kinh tế quốc tế, việc tham gia của mỗi quốc gia cũng có nhiều mức độ từ thấp đến cao:

Thoả thuận thương mại ưu đãi: là phương thức thấp nhất của hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng có lịch sử hình thành lâu đời nhất. Theo phương thức này, các quốc gia/vùng lãnh thổ tham gia các thoả thuận/hiệp định, cam kết dành cho nhau các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hoá của nhau, tạo thành các ưu đãi thương mại.

Hiệp định thương mại tự do: là thoả thuận giữa các bên tham gia nhằm xoá bỏ hầu hết hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhưng vẫn duy trì chính sách thuế quan riêng của mỗi bên đối với các nước ngoài hiệp định.

Liên minh thuế quan: là hình thức xoá bỏ thuế quan và những hàng rào phi thuế quan đối với những hàng hoá, dịch vụ trong quan hệ buôn bán của các nước thành viên, đồng thời thiết lập và áp dụng một biểu thuế quan chung của các nước thành viên với các nước khác.

Thị trường chung: được thành lập bởi các quốc gia trong cùng khu vực địa lí để thúc đẩy tự do thương mại, tự do di chuyển lao động và vốn giữa các thành viên.

Liên minh kinh tế: là hình thức các bên tham gia hình thành thị trường chung đồng thời xây dựng chính sách kinh tế chung, thực hiện những mục tiêu chung cho toàn liên minh.

Thông tin 2

CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Thương mại quốc tế

Là những hoạt động trao đổi hàng hoá, dịch vụ giữa các quốc gia thông qua xuất, nhập khẩu, thương mại quốc tế kích thích tiêu dùng, mở rộng sản xuất, chuyển giao công nghệ và đầu tư giữa các quốc gia, nhờ đó, tạo tiền đề cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Sự tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thể hiện kết quả hội nhập của mỗi quốc gia.

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2022 kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam đạt 371,3 tỉ USD, tăng 10,5% so với năm trước. Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá năm 2022 sơ bộ đạt 358,9 tỉ USD, tăng 7,8% so với năm trước. Đặc biệt, đây là năm thứ 7 liên tiếp nước ta có cán cân thương mại đạt mức thặng dư.

Đầu tư quốc tế

Là quá trình di chuyển vốn từ quốc gia này đến quốc gia khác nhằm đem lại lợi ích cho các bên tham gia, đầu tư quốc tế giúp tăng cường nguồn vốn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tạo thêm việc làm, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, tiếp thu khoa học công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lí tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế,... cho nước tiếp nhận đầu tư như Việt Nam.

Theo Tổng cục Thống kê, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nước ta thực hiện năm 2022 đạt gần 22,4 tỉ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm của các dự án được cấp giấy phép từ các năm trước) đạt 599,3 triệu USD.

Vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại (vốn ODA) cho Việt Nam từ các quốc gia và tổ chức quốc tế,... là nguồn lực tài chính quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội nước ta. Đặc biệt, nguồn vốn ODA đã hỗ trợ Việt Nam đạt được nhiều kết quả trong công cuộc xoá đói giảm nghèo.

Các dịch vụ thu ngoại tệ

Dịch vụ thu ngoại tệ bao gồm các dịch vụ quốc tế như du lịch, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, bảo hiểm, xuất nhập khẩu lao động, thanh toán và tín dụng,... có vai trò tạo nguồn thu ngoại tệ giúp cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Một số hoạt động còn góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như du lịch, thông tin liên lạc,...

Theo Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, năm 2022, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 3,66 triệu lượt người, gấp 23,3 lần so với năm 2021. Tổng thu từ khách du lịch ước đạt 495.000 tỉ đồng.

Theo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tính đến cuối năm 2022, có hơn 600.000 người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Người lao động Việt Nam ở nước ngoài đang làm việc tại 40 quốc gia và vùng lãnh thổ, với thu nhập ổn định, gửi về nước lượng kiều hối lớn hơn 3 tỉ USD/năm.

(Theo *Cổng thông tin Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch* ngày 11 – 8 – 2023 và *Tạp chí Kinh tế Việt Nam* ngày 20 – 8 – 2022)

1/ Từ thông tin 1, em hãy nêu đặc điểm của các cấp độ hội nhập kinh tế quốc tế và cho biết Việt Nam đã thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế theo các cấp độ đó như thế nào. Nêu ý nghĩa của việc thực hiện các cấp độ hội nhập đó đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam.

2/ Từ thông tin 2, em hãy nêu các hoạt động kinh tế đối ngoại cơ bản trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và ý nghĩa của các hoạt động đó đối với Việt Nam.

Hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện ở nhiều cấp độ khác nhau: Quốc gia có thể *hội nhập kinh tế song phương* thông qua hợp tác kinh tế với một quốc gia khác, *hội nhập kinh tế khu vực* khi tham gia các hoạt động kinh tế với nhiều quốc gia trong khu vực hoặc *hội nhập với nền kinh tế thế giới* với việc tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế có phạm vi toàn cầu.

Hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện thông qua các hình thức đa dạng của các hoạt động kinh tế quốc tế như: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, các dịch vụ thu ngoại tệ,…

3. ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Nhận thức được sự cần thiết, tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra đường lối, chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế nhất quán, không ngừng được hoàn thiện, kế thừa qua các kì Đại hội Đảng và được triển khai tích cực.

Thông tin 1

Kế thừa các kì đại hội trước, Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII chỉ rõ phương hướng hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn 2021 – 2030: Đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế. Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ những biến động của bên ngoài. Thực hiện nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp.

Trong Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Nhà nước ta đã xác định một số chính sách để hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả như sau: (1) Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính; (2) Không ngừng cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài; (3) Gia tăng mức độ liên kết giữa các tỉnh, vùng, phát huy thế mạnh của từng địa phương, khuyến khích tạo điều kiện cho các địa phương chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; (4) Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Thông tin 2

Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 – 2030 nhằm thu hút các dự án đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả tích cực, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam nằm trong nhóm 3 quốc gia dẫn đầu ASEAN và nhóm 60 quốc gia đứng đầu thế giới theo xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới; Phát triển các doanh nghiệp trong nước lớn mạnh, đủ thực lực hội nhập quốc tế;...

Trường hợp

Ông T là chủ một tàu cá đã tháo gỡ thiết bị giám sát hành trình trên tàu, gửi sang tàu khác để đi khai thác bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài, tránh sự giám sát của các cơ quan chức năng.

1/ Từ thông tin 1 và 2, em hãy cho biết chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài của Nhà nước ta giai đoạn 2021 – 2030 có ý nghĩa gì trong thực hiện đường lối hội nhập kinh tế của Đảng ta.

2/ Em hãy nhận xét việc thực hiện chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta của ông T trong trường hợp trên. Theo em, việc làm đó ảnh hưởng thế nào đến hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta?

3/ Em hãy xác định trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta trong suốt quá trình đổi mới, phát triển đất nước. Quan điểm định hướng là chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, sâu rộng, sử dụng linh hoạt, hiệu quả nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế.

Một số chính sách nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế: Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính; Cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài; Gia tăng mức độ liên kết giữa các tỉnh, vùng, phát huy thế mạnh của từng địa phương, khuyến khích tạo điều kiện cho các địa phương chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế;...

LUYỆN TẬP

1. Em hãy cho biết phát biểu nào sau đây thể hiện đúng quan niệm về hội nhập kinh tế quốc tế. Vì sao?

a. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền kinh tế của quốc gia này với nền kinh tế của quốc gia khác trên thế giới.

b. Trong hội nhập kinh tế quốc tế, mối quan hệ giữa các quốc gia được xây dựng trên nguyên tắc cùng có lợi.

c. Khi tham gia một tổ chức kinh tế quốc tế, mỗi quốc gia thành viên không chỉ có nghĩa vụ tuân thủ mà phải chủ động đề xuất, tham gia xây dựng những điều khoản quy định của tổ chức.

d. Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, các quốc gia thường chú trọng đến liên kết với các quốc gia có trình độ phát triển tương đồng.

2. Em hãy cho biết ý kiến nào dưới đây thể hiện đúng sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế:

a. Hội nhập kinh tế quốc tế chỉ cần thiết với những quốc gia đang thiếu các nguồn lực về vốn, lao động, tài nguyên.

b. Hội nhập kinh tế quốc tế làm cho nền kinh tế quốc gia ngày càng phụ thuộc vào bên ngoài.

c. Hội nhập kinh tế quốc tế giúp nền kinh tế quốc gia phát triển bền vững.

d. Hội nhập kinh tế quốc tế chỉ cần thiết với các quốc gia đang phát triển cần theo kịp các nước tiên tiến.

3. Em hãy kể tên những hiệp định Việt Nam đã tham gia trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ứng với mỗi cấp độ hội nhập song phương, hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu và nêu ý nghĩa của việc tham gia này đối với sự phát triển của đất nước.

4. Em hãy tìm hiểu và giới thiệu một số kết quả thực hiện chủ trương dưới đây ở địa phương em:

Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 chủ trương gia tăng mức độ liên kết giữa các tỉnh, vùng, phát huy thế mạnh của từng địa phương, khuyến khích tạo điều kiện cho các địa phương chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

5. Từ quan điểm chỉ đạo trong Nghị quyết số 06-NQ/TW của Đảng "Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp và đội ngũ trí thức là lực lượng đi đầu", em hãy cho biết mỗi công dân nên làm gì để đóng góp vào công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

VẬN DỤNG

Em hãy viết bài chia sẻ suy nghĩ của mình về cơ hội đối với lao động trẻ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hiện nay và những việc học sinh cần làm để tận dụng cơ hội đó.

Chủ đề 3
BẢO HIỂM VÀ AN SINH XÃ HỘI

BÀI 3 BẢO HIỂM

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được khái niệm và vai trò của bảo hiểm.*
- *Giải thích được sự cần thiết của bảo hiểm.*
- *Liệt kê được một số loại hình bảo hiểm.*
- *Thực hiện được trách nhiệm của công dân về bảo hiểm bằng những việc làm cụ thể và phù hợp.*

MỞ ĐẦU

Bảo hiểm có vai trò rất quan trọng trong cuộc sống và sản xuất kinh doanh. Do đó, bảo hiểm ra đời, tồn tại và phát triển như một đòi hỏi khách quan nhằm san sẻ rủi ro, giảm thiểu tổn thất giúp chúng ta vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống.

Em hãy kể về một số loại hình bảo hiểm mà bản thân em hoặc gia đình đã, đang tham gia và lợi ích từ việc tham gia đó.

KHÁM PHÁ

1. BẢO HIỂM VÀ MỘT SỐ LOẠI HÌNH BẢO HIỂM

Bảo hiểm là hoạt động chuyển giao rủi ro giữa các bên tham gia bảo hiểm và các tổ chức bảo hiểm; trong đó bên tham gia bảo hiểm nộp một khoản phí cho tổ chức bảo hiểm để lập quỹ dự trữ và được cam kết khi gặp rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra sẽ được tổ chức bảo hiểm dùng quỹ này bồi thường, trợ cấp hoặc chi trả trong phạm vi bảo hiểm. Xã hội càng phát triển, nhu cầu được bảo hiểm ngày càng tăng nên cũng xuất hiện nhiều loại hình bảo hiểm khác nhau:

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người tham gia bảo hiểm xã hội khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, khi nghỉ hưu hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội hoặc do ngân sách nhà nước bảo đảm. (Khoản 1 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024).

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải tham gia. (Khoản 3 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024).

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà công dân Việt Nam tự nguyện tham gia và được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình. (Khoản 4 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024).

Bảo hiểm y tế là loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ cộng đồng do Nhà nước thực hiện; theo đó, người tham gia bảo hiểm sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khoẻ nếu không may xảy ra tai nạn hoặc bệnh tật.

Bảo hiểm y tế bắt buộc là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khoẻ, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Bảo hiểm y tế tự nguyện là hình thức bảo hiểm do Nhà nước cung cấp, áp dụng đối với những người không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc.

Bảo hiểm thất nghiệp là sự bảo đảm được bù đắp một phần thu nhập, hỗ trợ học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Bảo hiểm thương mại là hoạt động của tổ chức bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để tổ chức bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm đã được hai bên kí kết.

Bảo hiểm tài sản là hình thức bảo hiểm mà đối tượng của nó là tài sản nhằm bồi thường thiệt hại cho người được bảo hiểm khi xảy ra rủi ro gây tổn thất cho tài sản như mất cắp, cháy nổ, đâm va, hỏng hóc do thiên tai,...

Bảo hiểm con người là hình thức bảo hiểm mà đối tượng bảo hiểm là sức khoẻ, thân thể và tính mạng của con người như ốm đau, bệnh tật, tai nạn, thương tật, bệnh hiểm nghèo,...

Bảo hiểm trách nhiệm dân sự là trách nhiệm hay nghĩa vụ bồi thường. Thông thường, bảo hiểm trách nhiệm dân sự được thực hiện dưới hình thức bắt buộc như bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm hàng hoá, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm nông nghiệp,...

Trường hợp

Doanh nghiệp Y có nhà xưởng tại một vùng ngoại ô, có nhiều máy móc, trang thiết bị và nguyên vật liệu để sản xuất quần áo. Doanh nghiệp đã tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động nhưng không tham gia bảo hiểm về cháy, nổ.

1/ Dựa vào các nội dung trên, em hãy vẽ sơ đồ về các loại hình bảo hiểm thường có ở Việt Nam hiện nay.

2/ Qua trường hợp trên, em hãy cho biết doanh nghiệp Y đã thực hiện đúng hay chưa đúng trách nhiệm tham gia các loại hình bảo hiểm. Vì sao? Nếu xảy ra sự cố cháy, nổ thì doanh nghiệp Y có được công ty bảo hiểm hỗ trợ khắc phục không? Vì sao?

3/ Từ các nội dung trên và sự hiểu biết của bản thân, em hãy giải thích sự cần thiết của bảo hiểm đối với con người.

EM CÓ BIẾT?

Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 6 – 9 – 2023 của Chính phủ: Quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng (trích)

Chương III: Quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Điều 23. Đối tượng bảo hiểm

1. Đối tượng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc là toàn bộ tài sản của cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, bao gồm:

a) Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình; máy móc, thiết bị.

b) Các loại hàng hoá, vật tư (bao gồm cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm).

2. Đối tượng bảo hiểm và địa điểm của đối tượng bảo hiểm phải được ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Bảo hiểm là một dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm sẽ đóng phí bảo hiểm cho bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm để được hưởng bồi thường, chi trả bảo hiểm cho những thiệt hại mà người tham gia bảo hiểm hoặc người thứ ba phải gánh chịu khi rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra.

Một số loại hình bảo hiểm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thương mại.

2. VAI TRÒ CỦA BẢO HIỂM

Ngày nay, cùng với sự phát triển của kinh tế – xã hội, bảo hiểm trở thành một loại dịch vụ thiết yếu, ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với mỗi quốc gia.

Bảo hiểm giúp các cá nhân, tổ chức ổn định tài chính khi gặp rủi ro. Đối với các doanh nghiệp, bảo hiểm giúp khắc phục các sự cố trong quá trình hoạt động kinh doanh, góp phần bảo đảm an toàn và ổn định về mặt tài chính. Đối với các

cá nhân và gia đình có thể khắc phục được các khó khăn về tài chính và tránh rơi vào tình trạng kiệt quệ về cả tinh thần và vật chất khi gặp rủi ro.

Bảo hiểm còn có vai trò tập trung nguồn vốn nhàn rỗi của doanh nghiệp, điều tiết cung – cầu vốn, chuyển hoá nguồn vốn và đầu tư vốn; ổn định chi phí sản xuất. Do đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thu phí bảo hiểm trước, trả tiền bảo hiểm và bồi thường sau nên quỹ bảo hiểm phần lớn là nhàn rỗi, các doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư, đáp ứng được nguồn vốn xoay vòng cho nền kinh tế.

Trong quá trình tự do hoá dịch vụ tài chính và thương mại, bảo hiểm góp phần hỗ trợ đàm phán và thực hiện các cam kết hội nhập các tổ chức quốc tế. Ngoài ra, còn hỗ trợ thúc đẩy các hoạt động kinh doanh và thương mại, xuất khẩu hàng hoá từ Việt Nam ra nước ngoài và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thị trường bảo hiểm còn góp phần giải quyết vấn đề việc làm cho thị trường lao động. Các công ty bảo hiểm thu hút một lượng lớn lao động cho hệ thống đại lí, chi nhánh bảo hiểm,... giúp giảm thiểu tình trạng thất nghiệp trên thị trường.

Bảo hiểm ra đời đã tạo ra một hình thức tiết kiệm linh hoạt, tác động đến tư duy của các cá nhân, hộ gia đình, chủ doanh nghiệp, góp phần hình thành nên ý thức, thói quen về tiết kiệm một phần thu nhập để có tương lai an toàn hơn.

Bảo hiểm cũng góp phần ổn định ngân sách nhà nước. Nhờ có các doanh nghiệp bảo hiểm mà ngân sách nhà nước chi cho các khoản như trợ cấp tai nạn, trợ cấp thiên tai,... giảm đáng kể. Ngoài ra, ngân sách nhà nước còn tăng thêm nhờ vào những khoản thu từ thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng,... của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Thông tin

Theo Tổng cục Thống kê, thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 đã phát triển với trên 2.800 sản phẩm. Tính đến năm 2020, ở Việt Nam có 71 doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Tổng doanh thu phí bảo hiểm tăng từ 36,55 nghìn tỉ đồng năm 2011 lên 185,96 nghìn tỉ đồng vào năm 2020. Tổng số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm tăng từ 15,97 nghìn tỉ đồng năm 2011 lên 48,77 nghìn tỉ đồng năm 2020. Tổng nguồn vốn đầu tư trở lại nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm đạt 468,56 nghìn tỉ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế giai đoạn 2011 – 2020 đạt 20%/năm.

EM CÓ BIẾT?

Bảng 1. Một số số liệu của ngành Bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2018 – 2021

	2018	2019	2020	2021
Tổng số thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (tỉ đồng)	378.260	454.208	480.293	477.308
Tổng số chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (tỉ đồng)	354.797	435.620	370.618	393.597
Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (nghìn người)	12.643,1	13.391,9	13.323,9	13.394,9
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp (nghìn người)	746,1	914,6	1.148,7	772,4
Số lao động có việc làm theo hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (nghìn người)	408,6	482,6	455,2	484,6

(Theo Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2022*, NXB Thống kê)

1/ Em có nhận xét gì về sự phát triển thị trường bảo hiểm ở nước ta hiện nay?

2/ Từ các thông tin trên, em hãy nêu vai trò của bảo hiểm đối với các cá nhân, doanh nghiệp và quốc gia.

3/ Em hãy nêu ví dụ thể hiện vai trò của bảo hiểm trong cuộc sống hằng ngày.

Bảo hiểm có vai trò to lớn cả về kinh tế và xã hội:

Về kinh tế: góp phần chuyển giao rủi ro, là một kênh huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế – xã hội; ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

Về xã hội: giảm thiểu tổn thất, đảm bảo an toàn cho cuộc sống của con người; góp phần hình thành lối sống tiết kiệm trong xã hội; góp phần tạo việc làm, giảm thất nghiệp trong nền kinh tế.

LUYỆN TẬP

1. Em hãy nhận xét những nhận định dưới đây:

a. Bảo hiểm là hợp đồng pháp lí giữa hai bên để đổi lấy những cam kết.

b. Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, tai nạn lao động, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

c. Bảo hiểm y tế là loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ cộng đồng do Nhà nước thực hiện; theo đó, người tham gia bảo hiểm sẽ được chi trả một phần điều trị nếu không may xảy ra tai nạn hoặc bệnh tật.

d. Bảo hiểm thất nghiệp là sự bảo đảm được bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Theo em, các nhận định dưới đây đúng hay sai khi nói về vai trò của bảo hiểm? Vì sao?

a. Tham gia bảo hiểm xã hội sẽ giúp mỗi cá nhân đảm bảo nguồn thu nhập ổn định để có thể chi trả cho những nhu cầu sống cơ bản khi về già.

b. Bảo hiểm y tế là một chính sách xã hội do Nhà nước tổ chức thực hiện nhằm mục tiêu kinh tế.

c. Bảo hiểm thất nghiệp chỉ có ý nghĩa đối với người bị mất việc làm thời kì dịch bệnh.

d. Bảo hiểm tài sản giúp doanh nghiệp khắc phục những thiệt hại về tài sản và ổn định sản xuất kinh doanh.

3. Em hãy đọc các trường hợp dưới đây và trả lời câu hỏi:

a. Anh H là người lao động trong Công ty A. Anh đã tham gia các loại bảo hiểm bắt buộc như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Ngoài ra, anh còn tham gia bảo hiểm con người với Công ty bảo hiểm Z.

1/ Theo em, việc tham gia các loại hình bảo hiểm trên sẽ mang lại lợi ích gì cho bản thân anh H?

2/ Nếu anh H không may gặp tai nạn qua đời thì gia đình anh H có được hưởng quyền lợi bảo hiểm không? Em hãy nêu một số quyền lợi mà gia đình anh H được hưởng.

b. Ông T là Giám đốc Doanh nghiệp X có 80 công nhân nhưng không đóng bảo hiểm xã hội cho 12 người thuộc diện lao động thời vụ, mặc dù họ đã kí hợp đồng làm việc cho doanh nghiệp trong 6 tháng.

Em có nhận xét gì về việc làm của ông T trong trường hợp trên? Điều này có ảnh hưởng gì đến quyền lợi của người lao động?

VẬN DỤNG

Em hãy lựa chọn một loại hình bảo hiểm và viết một bài thuyết trình để vận động mọi người tham gia bảo hiểm đó.

BÀI 4 AN SINH XÃ HỘI

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được khái niệm và vai trò của an sinh xã hội.*
- *Giải thích được sự cần thiết của an sinh xã hội.*
- *Gọi tên được một số chính sách an sinh xã hội cơ bản.*
- *Thực hiện được trách nhiệm của công dân về an sinh xã hội bằng những việc làm cụ thể và phù hợp.*

MỞ ĐẦU

An sinh xã hội luôn là một chính sách quan trọng và là vấn đề trung tâm trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của nước ta. Các chính sách an sinh xã hội góp phần đảm bảo những quyền lợi cơ bản nhất của con người, bảo đảm sự công bằng, ổn định, tạo động lực phát triển kinh tế – xã hội.

1

2

Các hình ảnh trên gợi cho em về chính sách an sinh xã hội nào của Nhà nước ta? Em hãy chia sẻ những hiểu biết của mình về chính sách đó.

KHÁM PHÁ

1. AN SINH XÃ HỘI VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI CƠ BẢN

An sinh xã hội là hệ thống các chính sách, chương trình của Nhà nước và các lực lượng xã hội nhằm hạn chế, phòng ngừa và khắc phục rủi ro cho các thành viên trong cộng đồng trong trường hợp bị mất hoặc giảm thu nhập hay khi gặp phải những rủi ro xã hội khác.

Hiện nay, hệ thống an sinh xã hội ở nước ta bao gồm một số chính sách cơ bản sau:

Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo

Hỗ trợ người lao động nâng cao cơ hội tìm việc làm, tham gia thị trường lao động để có thu nhập, từng bước bảo đảm thu nhập tối thiểu cho người dân; đặc biệt là người nghèo, thanh niên, lao động nông thôn và các nhóm lao động dễ bị tổn thương khác cải thiện cuộc sống, góp phần chuyển đổi cơ cấu việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp, xoá đói, giảm nghèo và ổn định xã hội.

Chính sách về bảo hiểm

Hỗ trợ người dân phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mất sức lao động, hết tuổi lao động. Gồm một số chính sách về: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,...

Chính sách trợ giúp xã hội

Bảo vệ phổ cập đối với mọi thành viên trong xã hội trên cơ sở sự tương trợ cộng đồng, chia sẻ rủi ro. Nó bao gồm: các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, người khuyết tật nặng, trẻ mồ côi,...) và trợ cấp xã hội đột xuất cho người dân khi gặp phải những rủi ro, khó khăn bất ngờ như thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh,... giúp họ ổn định cuộc sống.

Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản

Hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu như các chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin,... đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Thông tin

Ở Việt Nam, nhận thức của hệ thống chính trị và nhân dân về thực hiện các chính sách đảm bảo an sinh xã hội trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ và sâu sắc hơn. Chính sách ưu đãi, tôn vinh đối với người có công với cách mạng được chú trọng, thực hiện tốt; chính sách giảm nghèo bền vững đạt nhiều kết quả tích cực, được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao; việc làm cho người lao động cơ bản được bảo đảm, tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị thấp; chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ngày càng khẳng định vai trò trụ cột trong bảo đảm an sinh xã hội. Hệ thống cơ sở y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội tiếp tục được đầu tư, mở rộng, nâng cao chất lượng góp phần bảo đảm giáo dục, y tế, nhà ở tối thiểu, nước sạch, thông tin cơ bản cho nhân dân; người có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ kịp thời.

(Theo *Nghị quyết số 42-NQ/TW Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII*)

EM CÓ BIẾT?

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO): An sinh xã hội là một sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động và tử vong. Cung cấp chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình nạn nhân có trẻ em.

Hiệp hội An sinh xã hội quốc tế (ISSA) cho rằng: An sinh xã hội là thành tố của hệ thống chính sách công liên quan đến sự bảo đảm an toàn cho tất cả các thành viên xã hội chứ không chỉ có công nhân. Những vấn đề mà ISSA quan tâm nhiều trong hệ thống an sinh xã hội là chăm sóc sức khoẻ thông qua bảo hiểm y tế; hệ thống bảo hiểm xã hội; chăm sóc tuổi già; phòng chống tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trợ giúp xã hội.

1/ Em hãy đọc các nội dung trên và cho biết an sinh xã hội là gì. Hãy nêu tên, đặc điểm và ý nghĩa của các chính sách an sinh xã hội cơ bản.

2/ Qua những thông tin trên, em hãy giải thích sự cần thiết của các chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay.

An sinh xã hội là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam bao gồm các chính sách cơ bản sau: chính sách hỗ trợ việc làm, chính sách về bảo hiểm, chính sách trợ giúp xã hội, chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

2. VAI TRÒ CỦA AN SINH XÃ HỘI

An sinh xã hội là một trong những tiêu chí cơ bản để đánh giá sự tiến bộ của một xã hội, một cộng đồng, một quốc gia. Được hưởng an sinh xã hội là một trong những quyền và đòi hỏi chính đáng của con người. Bên cạnh đó, khi kinh tế thị trường càng phát triển thì những vấn đề về xã hội như bất bình đẳng, phân hoá giàu nghèo, ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng. Do đó, an sinh xã hội đóng vai trò ngày càng quan trọng.

An sinh xã hội là một trong những công cụ quản lí của Nhà nước. Nhà nước thông qua hệ thống an sinh xã hội điều tiết phân phối lại của cải xã hội, cân đối và điều chỉnh các nguồn lực tạo nên sự phát triển hài hoà và giảm bớt chênh lệch giữa các vùng, mở rộng chính sách trợ giúp các đối tượng, làm giảm bất bình đẳng xã hội.

An sinh xã hội có vai trò quan trọng trong việc phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro, hạn chế tính dễ bị tổn thương và khắc phục hậu quả của rủi ro thông qua các chính sách và chương trình cụ thể giúp các thành viên trong xã hội ổn định cuộc sống, tái hoà nhập cộng đồng hoặc bảo đảm cho họ có mức sống tối thiểu.

An sinh xã hội phát huy tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái trong cộng đồng, xã hội được Nhà nước cùng người dân Việt Nam tích cực tham gia. Các chính sách, chương trình xoá đói giảm nghèo được Nhà nước đẩy mạnh thực thi, góp phần vào việc gắn chặt mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân, giữa mọi người trong xã hội với nhau.

An sinh xã hội góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định. Xã hội ổn định giúp các nhà đầu tư trong và ngoài nước yên tâm phát triển lâu dài, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển nhanh và bền vững. Bản thân sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội cũng là một lĩnh vực dịch vụ có thu tạo nguồn tài chính cho sự phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt là lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Thông tin

Năm 2022, với việc triển khai đồng bộ các loại chính sách an sinh, công tác an sinh xã hội nước ta đã mang lại nhiều kết quả tích cực góp phần tạo ra sự ổn định, phát triển đất nước. Biểu hiện cụ thể:

Chính sách hỗ trợ việc làm: Số lao động có việc làm trong các ngành kinh tế năm 2022 là 50,6 triệu người, tăng 1.532,7 nghìn người so với năm 2021. GDP bình quân đầu người năm 2022 đạt 4.124 USD/người, tăng 404 USD so với năm 2021. Tỉ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của cả nước năm 2022 là 2,34%, giảm 0,86 điểm phần trăm so với năm trước.

Chính sách về bảo hiểm: Năm 2021, số người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 16.546,8 nghìn người, tăng 2,4% so với năm 2020; có 88.837,2 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 1% và có 13.394,9 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,5% so với năm 2020.

Chính sách trợ giúp xã hội: Trong năm 2022, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là hơn 14,4 nghìn tỉ đồng. Trong đó, hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công là 4,7 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ cho hộ nghèo, cận nghèo là 2,4 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ cứu đói cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 – 3 – 2021 là hơn 2,7 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật phát sinh tại địa phương là gần 4,6 nghìn tỉ đồng. Có gần 29,8 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản: Số năm đi học bình quân năm 2022 là 9,4 năm so với năm 2021 là 9,2 năm. Tuổi thọ trung bình của dân cư là 73,6 tuổi. Số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân là 31,7 giường. Số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân là 10 người. Tỉ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 98%. Tỉ lệ hộ dùng điện sinh hoạt là 99,5%. Tỉ lệ hộ có đồ dùng lâu bền là 99,9%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người là 27,2 m^2. 100% các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo đều được phủ sóng phát thanh, truyền hình.

(Theo Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2022*, NXB Thống kê)

1/ Qua các thông tin trên, em hãy nhận xét kết quả của việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội của Việt Nam.

2/ Theo em, các chính sách an sinh xã hội có vai trò như thế nào đối với người thụ hưởng chính sách và sự phát triển kinh tế – xã hội?

Vai trò của an sinh xã hội:

Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội: được hỗ trợ giải quyết việc làm; tăng thu nhập cho người yếu thế; được cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nước sạch, nhà ở, thông tin,...

Đối với sự phát triển kinh tế – xã hội: giúp nâng cao hiệu quả quản lí xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống theo vùng, các nhóm dân cư đồng thời góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

LUYỆN TẬP

1. Em hãy cho biết ý kiến của mình về những nhận định sau:

a. An sinh là hệ thống các chính sách, chương trình do Nhà nước thực hiện.

b. An sinh xã hội là sự đảm bảo thực hiện các quyền cơ bản của con người.

c. An sinh xã hội là chính sách dành cho tất cả mọi người trong xã hội.

d. Hệ thống chính sách an sinh xã hội gồm chính sách hỗ trợ việc làm, chính sách về bảo hiểm và chính sách trợ giúp xã hội.

2. Em hãy cho biết các thông tin dưới đây đề cập đến việc thực hiện chính sách an sinh xã hội nào. Điều này mang lại lợi ích gì cho những người thụ hưởng và xã hội?

a. Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Nội vụ của tỉnh C đã tổ chức "Hội chợ việc làm", các lớp bồi dưỡng nâng cao tay nghề và mời chuyên gia tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất.

b. Chị H là lao động tự do, có tham gia bảo hiểm y tế. Một lần, chẳng may bị tai nạn giao thông, chị đã được hưởng các chính sách về chăm sóc sức khoẻ, được hỗ trợ thanh toán chi phí khám chữa bệnh.

c. Ở tỉnh A, các gia đình, người có công với cách mạng nhận được nhiều chế độ ưu đãi: được trợ cấp thường xuyên, ưu tiên về nhà ở, chăm sóc sức khoẻ, vay vốn từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm để phát triển sản xuất; các cơ sở sản xuất kinh doanh của thương, bệnh binh và người có công được hỗ trợ,... Tỉnh còn có các cơ sở nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng, thân nhân liệt sĩ.

3. Em hãy kể tên các chính sách an sinh xã hội nơi em đang sống và làm rõ vai trò của các chính sách này trong việc đảm bảo ổn định cuộc sống của người dân.

4. Em hãy nêu trách nhiệm của bản thân trong việc góp phần thực hiện các chính sách an sinh xã hội tại địa phương.

VẬN DỤNG

Em hãy tìm hiểu một số chính sách an sinh xã hội ở địa phương và viết báo cáo thu hoạch thể hiện ý nghĩa của chính sách đó.

Chủ đề 4
LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

BÀI 5 LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh.*
- *Giải thích được sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh.*
- *Diễn giải được các bước lập kế hoạch kinh doanh.*
- *Lập được kế hoạch kinh doanh và mô tả được kế hoạch kinh doanh của bản thân dưới hình thức bài tập thực hành.*

MỞ ĐẦU

Lập kế hoạch kinh doanh là việc khởi đầu quan trọng cho hoạt động kinh doanh, giúp chủ thể xác định rõ được mục tiêu, đường lối, chiến lược và lộ trình thực hiện nhiệm vụ để kinh doanh hiệu quả và thành công.

Hãy nêu hiểu biết của em về việc lập kế hoạch kinh doanh.

KHÁM PHÁ

1. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

Kế hoạch kinh doanh là một bản trình bày ý tưởng kinh doanh và cách thức hiện thực hoá ý tưởng đó của người kinh doanh. Kế hoạch kinh doanh bao gồm: định hướng tương lai, mục tiêu và chiến lược phát triển kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định giúp chủ thể kinh doanh xác định được những nhiệm vụ cụ thể cùng những khó khăn, thách thức để chủ động tìm ra phương cách vượt qua, đảm bảo thực hiện thành công những mục tiêu đã đặt ra.

Thông tin

Nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh:

Tóm tắt kế hoạch kinh doanh:

Tóm tắt kế hoạch kinh doanh là một bức thông điệp về sản phẩm hay dịch vụ mà chủ thể kinh doanh chuẩn bị cung cấp, đưa ra những thông tin quan trọng nhất, giới thiệu khái quát về ý tưởng, mục tiêu và điều kiện kinh doanh giúp cho các chủ thể kinh tế có cái nhìn tổng quan, chính xác về hoạt động kinh doanh.

Phần này được trình bày ngắn gọn, khái quát, bao gồm những thông tin cơ bản sau:

Tên kế hoạch kinh doanh.

Ý tưởng kinh doanh: Giới thiệu nét nổi bật của ý tưởng kinh doanh như có tính mới, tính sáng tạo, nổi trội,... đảm bảo đem lại kết quả khả quan cho hoạt động kinh doanh.

Mục tiêu kinh doanh: Thể hiện khái quát mong muốn của chủ thể kinh doanh trong hoạt động kinh doanh này. Đó có thể là mục tiêu vì lợi nhuận, mục tiêu đứng vững, thâm nhập vào một thị trường cụ thể, tham gia vào chuỗi giá trị hay mục tiêu bảo vệ môi trường, vì lợi ích cộng đồng,...

Các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh: Nhận diện rõ được đối thủ cạnh tranh, điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân, tổ chức kinh doanh so với đối thủ cạnh tranh, từ đó đánh giá khái quát những thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động kinh doanh này.

Ví dụ: So với đối thủ cạnh tranh, chủ thể kinh doanh có thế mạnh vì có nguồn cung ứng nguyên liệu chất lượng cao với giá ưu đãi hay có một cải tiến mới về công nghệ giúp tạo ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ có khả năng cạnh tranh với các đối thủ trên thị trường,... nhưng cũng có điểm yếu là hạn chế về vốn, khó tìm được địa điểm kinh doanh thuận lợi,...

Chiến lược kinh doanh: Giới thiệu rõ hoạt động kinh doanh này hướng đến phục vụ thị trường nào, cùng với những kế hoạch cho những hoạt động bên trong doanh nghiệp như kế hoạch sản xuất, kế hoạch tiếp thị, bán hàng, kế hoạch nhân sự, kế hoạch tài chính,... để thực hiện mục tiêu kinh doanh.

Ví dụ: Chiến lược kinh doanh của chủ thể kinh doanh A là phục vụ cho thị trường toàn quốc. Nhưng bản kế hoạch kinh doanh cho phân khúc thị trường là tỉnh H thì phải thể hiện rõ đặc điểm của thị trường địa phương này cùng những kế hoạch về nhân sự, kế hoạch sản xuất,... phù hợp để thực hiện mục tiêu kinh doanh đã đề ra đối với phân khúc thị trường này.

Cơ hội, rủi ro: Chỉ ra hoạt động kinh doanh này đang tận dụng được cơ hội nào (như một chính sách ưu đãi về thuế đối với mặt hàng kinh doanh, chính sách hỗ trợ về vốn và đào tạo lao động cho lĩnh vực kinh doanh,...) đồng thời thể hiện rõ việc đã xác định được rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh này và đã có biện pháp giải quyết hay ngăn ngừa.

Kế hoạch hoạt động kinh doanh:

Phần này mô tả chi tiết về các hoạt động của doanh nghiệp để triển khai thực hiện ý tưởng kinh doanh, bao gồm các kế hoạch cụ thể:

Kế hoạch tổ chức sản xuất: Giới thiệu địa điểm, mặt bằng sản xuất; kĩ thuật, công nghệ sẽ sử dụng trong sản xuất, đặc biệt là những công nghệ kĩ thuật sản xuất nổi trội có tính cạnh tranh; loại hình sản xuất với khối lượng sản phẩm lớn, vừa, nhỏ hay đơn chiếc, cùng với phương pháp tổ chức sản xuất gắn với loại hình sản xuất dây chuyền hay nhóm, đơn chiếc.

Kế hoạch tiếp thị, bán hàng: Trình bày dự kiến các giải pháp thích hợp về quảng cáo, khuyến mại, giá cả, cách thức xúc tiến, truyền thông, phân phối sản phẩm,... giúp chủ thể có thể kiểm soát, quản trị hoạt động của mình và tác động tích cực đến quyết định mua của khách hàng mục tiêu.

Kế hoạch phát triển doanh nghiệp: Trình bày những dự kiến sẽ phát triển sản phẩm, dịch vụ này của doanh nghiệp trong tương lai gắn với những mốc thời gian cụ thể, nhất định.

Kế hoạch nhân sự: Giới thiệu ngắn gọn cơ cấu tổ chức, mô tả phương thức vận hành của tổ chức, mối quan hệ giữa các bộ phận, cá nhân trong bộ máy quản trị, thể hiện việc chủ thể có đủ khả năng về nhân sự để triển khai thành công hoạt động kinh doanh.

Kế hoạch tài chính: Cung cấp các thông tin thể hiện khả năng tài chính của chủ thể kinh doanh đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện hoạt động kinh doanh như: vốn, đầu tư, tài sản, doanh thu, chi phí, lợi nhuận,...

Phân tích rủi ro và các biện pháp xử lí: Chỉ ra những rủi ro có khả năng xảy ra trong quá trình kinh doanh, có thể là những rủi ro về chính trị, kinh tế, công nghệ,... và dự kiến các biện pháp xử lí.

1/ Em hãy liệt kê những nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh. Phân tích ý nghĩa của từng nội dung đó và cho ví dụ minh hoạ.

2/ Dựa vào thông tin trên, em hãy phân tích sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh.

Bản kế hoạch kinh doanh có một số nội dung cơ bản sau:

- Xác định được định hướng, ý tưởng kinh doanh.
- Xác định mục tiêu kinh doanh.
- Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh: thuận lợi, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

– Xác định chiến lược kinh doanh.

– Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược.

– Đánh giá rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lí để giảm thiểu tác động đến hoạt động kinh doanh.

Bản kế hoạch kinh doanh sẽ giúp cho chủ thể kinh doanh nắm bắt được tình hình thực tế và đưa ra những định hướng trong tương lai. Xác định được mục tiêu, chiến lược, thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nội lực của bản thân, đưa ra phương hướng kinh doanh và phương thức thực hiện. Xác định được những thiếu sót trong kinh doanh và rủi ro có thể xảy ra. Từ đó, chủ thể kinh doanh sẽ chủ động thực hiện, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh để có tầm nhìn tốt hơn cho việc kinh doanh trong tương lai.

2. CÁC BƯỚC LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

Thông tin

Việc lập kế hoạch kinh doanh được thực hiện qua các bước cơ bản sau:

Bước 1: Xác định ý tưởng kinh doanh

Ý tưởng kinh doanh có vai trò định hướng, giúp chủ thể kinh doanh xác định được những vấn đề cơ bản của kinh doanh: Kinh doanh mặt hàng gì? Đối tượng khách hàng là ai? Họ có nhu cầu gì? Kinh doanh bằng cách nào? Kinh doanh cho ai?

Nguồn để xác định ý tưởng kinh doanh có thể từ lợi thế nội tại xuất phát từ đam mê, hiểu biết, khả năng huy động nguồn lực,... của chủ thể kinh doanh hay từ những cơ hội bên ngoài như: nhu cầu mới chưa được đáp ứng, nguồn cung ứng, hưởng lợi từ chính sách,...

Lưu ý: Ý tưởng kinh doanh được xác định phải đảm bảo tính mới, sáng tạo, khả thi, mang lại lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh.

Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh

Mục tiêu kinh doanh là định hướng, nhiệm vụ doanh nghiệp phải hoàn thành, là cơ sở để đánh giá kết quả kinh doanh. Đó là những kết quả cần đạt được trong những khoảng thời gian nhất định, giúp chủ thể có căn cứ để xác định việc chú trọng ưu tiên, cần phải hoàn thành bằng các chính sách, thủ tục, quy tắc, ngân quỹ, chương trình,... Về thời gian, cần xác định các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Mục tiêu ngắn hạn là mục tiêu mà hoạt động kinh doanh cần đạt được trong một khoảng thời gian ngắn từ một tháng đến một năm. Ví dụ: Mục tiêu về doanh số bán hàng, tăng thị phần, đứng vững trên thị trường, có lợi nhuận.

Mục tiêu trung hạn là những mục tiêu mà chủ thể kinh doanh cần đạt được trong một khoảng thời gian dài hơn, có thể từ 2 đến 5 năm. Ví dụ: Phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu, tăng trưởng doanh số và lợi nhuận.

Mục tiêu dài hạn là những mục tiêu mà chủ thể kinh doanh cần đạt được trong khoảng thời gian từ 5 năm trở lên. Mục tiêu này thường gắn với việc thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn của đơn vị kinh doanh. Ví dụ: Khẳng định thương hiệu, tiếp tục mở rộng thị phần,...

Khi xây dựng mục tiêu kinh doanh cần bảo đảm các tiêu chí: nhất quán, cụ thể, khả thi, tương thích và linh hoạt,...

Lưu ý: Mục tiêu kinh doanh cần hướng tới những hành động rõ ràng, cụ thể, phù hợp với điều kiện, có tính khả thi và kết quả thiết thực.

Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh

Để đảm bảo tính khả thi của ý tưởng kinh doanh và có cơ sở để xác định chiến lược kinh doanh, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu để kinh doanh thành công cần phân tích đầy đủ các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Điều kiện để thực hiện ý tưởng kinh doanh bao gồm: sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ kinh doanh, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, điểm mạnh, điểm yếu so với đối thủ cạnh tranh, yếu tố pháp lí,...

Lưu ý: Phân tích sản phẩm cần chú ý chất lượng, giá cả, tính năng, điểm vượt trội so với đối thủ cạnh tranh; Phân tích khách hàng cần quan tâm đến nhu cầu, thu nhập, thị hiếu, giới tính, độ tuổi...; Phân tích điểm mạnh so với đối thủ cạnh tranh cần chỉ ra ưu thế vượt trội như: chất lượng nguồn nhân lực, công nghệ tiên tiến, phương thức quản lí hiệu quả dịch vụ,...

Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh

Chiến lược kinh doanh là nội dung cơ bản của một kế hoạch kinh doanh gồm một chuỗi các biện pháp, cách thức của chủ thể kinh doanh nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

Chiến lược kinh doanh thể hiện mục tiêu chinh phục thị trường kinh doanh cụ thể. Sự thành bại của chiến lược sẽ tác động trực tiếp đến các kế hoạch kinh doanh cụ thể trong nội bộ đơn vị kinh doanh.

Từ chiến lược kinh doanh, chủ thể kinh doanh cần phải xây dựng các kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược kinh doanh gồm:

Kế hoạch sản xuất/cung cấp sản phẩm: Để triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải chuẩn bị đầy đủ các yếu tố đầu vào của sản xuất bao gồm: nguồn nhân lực, vốn, trang thiết bị kĩ thuật, nguyên vật liệu, thông tin,...

Để sản xuất đạt năng suất và hiệu quả cần xác định cơ cấu sản xuất, bố trí nhân lực phù hợp, quản lí kĩ thuật bao gồm kĩ thuật thiết kế sản phẩm, kĩ thuật sản xuất ra sản phẩm và bảo đảm hệ thống máy móc thiết bị sản xuất, quản lí chất lượng sản phẩm,...

Kế hoạch bán hàng, tiếp thị, quảng cáo: Chiến lược quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm hiểu nhu cầu khách hàng và có phương thức phân phối tiện lợi để thoả mãn nhu cầu khách hàng.

Kế hoạch phát triển kinh doanh: Cần xác định rõ những nhân tố tích cực cần thúc đẩy để phát triển thành công, nêu bật được những mốc thời gian cụ thể để kiểm soát quá trình phát triển và tạo ra những thay đổi cần thiết của đơn vị kinh doanh.

Kế hoạch quản lí nhân sự: Cần xác định số lượng, chất lượng, cơ cấu tổ chức và quản lí nhân sự, căn cứ vào quy mô sản xuất để xây dựng theo các mô hình quản lí. Với mô hình quản lí trực tiếp, chủ thể kinh doanh trực tiếp quản lí hoạt động kinh doanh. Với mô hình quản lí gián tiếp, cần xây dựng đội ngũ quản lí điều hành.

Kế hoạch tài chính: Bảo đảm cân đối thu – chi theo các mốc thời gian phát triển của đơn vị kinh doanh, thể hiện khả năng tài chính của chủ thể kinh doanh bảo đảm tính khả thi của phương án kinh doanh được lựa chọn.

Một số lưu ý khi lập kế hoạch tài chính:

Chỉ ra nhu cầu về vốn, khả năng bảo đảm vốn từ các nguồn cung ứng.

Lập báo cáo tài chính dự kiến để chỉ ra bức tranh về tình hình đầu tư và làm cơ sở cho phân tích và tính toán các chỉ tiêu tài chính.

Phân tích điểm hoà vốn của hoạt động đầu tư làm căn cứ đánh giá mức độ hợp lí của các quyết định kinh doanh có liên quan đến sản lượng, giá cả, chi phí, lợi nhuận,…

Tính toán và xây dựng các phương án thu, chi bảo đảm cân đối dòng tiền mặt nhằm bảo đảm khả năng chi trả của chủ thể kinh doanh.

Bước 5: Đánh giá cơ hội, rủi ro và biện pháp xử lí

Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, chủ thể cần đánh giá cơ hội, rủi ro có thể gặp để đưa ra được các biện pháp xử lí phù hợp.

Cơ hội kinh doanh có thể xuất hiện từ bên ngoài như sự gia tăng của thị trường, sự phát triển của khoa học công nghệ nhưng cũng có thể do chính chủ thể kinh doanh tạo ra. Các cơ hội này thường đi kèm với thách thức và rủi ro tiềm ẩn như: thiên tai, thay đổi về chính sách môi trường đầu tư kinh doanh, rủi ro về kĩ thuật, rủi ro về cung cấp đầu vào,… Vì vậy, doanh nghiệp cần phân tích, nắm bắt, khai thác cơ hội để đạt được kết quả cao hơn trong kinh doanh. Để hạn chế tác động của rủi ro, người ta thường sử dụng các giải pháp: quản trị rủi ro trong các phương án kinh doanh, đa dạng hoá các quan hệ kinh doanh, thiết lập các nguồn dự trữ cần thiết để đề phòng rủi ro.

1/ Em hãy phân tích nội dung cơ bản của từng bước, cách thực hiện, một số lưu ý trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh. Nêu ví dụ minh hoạ.

2/ Dựa vào các bước đó, em hãy thực hành lập bản kế hoạch kinh doanh một mặt hàng mà em đang quan tâm.

Để lập được bản kế hoạch kinh doanh có chất lượng, đảm bảo cho việc kinh doanh thành công, cần thực hiện các bước cơ bản sau:

Bước 1: Xác định định hướng, ý tưởng kinh doanh.

Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh.

Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh, chi tiết các hoạt động và kế hoạch thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Bước 5: Đánh giá cơ hội kinh doanh, rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lí.

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG

Bài tập thực hành lập kế hoạch kinh doanh

Em hãy cùng các bạn trong nhóm thực hiện những nhiệm vụ sau:

Thực hành lập kế hoạch kinh doanh.

Xây dựng các tiêu chí đánh giá kế hoạch kinh doanh.

Thuyết trình về bản kế hoạch kinh doanh.

Viết nhận xét, đánh giá bản kế hoạch kinh doanh đó.

1. Lập kế hoạch kinh doanh

Cách thực hiện:

Lập kế hoạch nghiên cứu theo nhóm: Thành lập nhóm nghiên cứu, bầu nhóm trưởng và thư kí nhóm.

Thống nhất lựa chọn một ý tưởng kinh doanh phù hợp để tiến hành lập bản kế hoạch kinh doanh.

Phân công người chịu trách nhiệm thực hiện từng nội dung trong bản kế hoạch kinh doanh. Tập hợp kết quả nghiên cứu của các cá nhân trong nhóm thành một bản kế hoạch kinh doanh. Đánh giá công việc cụ thể của từng thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ này.

2. Thảo luận trong nhóm tiêu chí đánh giá kế hoạch kinh doanh

Gợi ý:

Tiêu chí về nội dung.

Tiêu chí về hình thức.

Căn cứ để xác định các tiêu chí đó.

3. Thuyết trình về bản kế hoạch kinh doanh

Hướng dẫn:

Thảo luận cách trình bày bản kế hoạch kinh doanh.

Lựa chọn phương án thuyết trình hiệu quả.

Tìm phương tiện hỗ trợ như máy móc, mô hình,...

4. Viết nhận xét, đánh giá bản kế hoạch kinh doanh

Từng cá nhân trong nhóm viết nhận xét, đánh giá bản kế hoạch kinh doanh gồm:

Căn cứ vào tiêu chí đánh giá để nhận xét bản kế hoạch kinh doanh.

Chỉ ra những điểm còn hạn chế hoặc chưa đạt được của bản kế hoạch kinh doanh.

Nêu biện pháp khắc phục các nội dung còn hạn chế.

Nhận xét về tinh thần, thái độ và phương pháp làm việc của bản thân trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 5
TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

BÀI 6 TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.*
- *Liệt kê được các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.*
- *Trình bày được ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.*
- *Xác định được trách nhiệm của công dân khi tham gia điều hành doanh nghiệp.*
- *Phê phán những biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội của một số doanh nghiệp.*

MỞ ĐẦU

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phần lớn các doanh nghiệp lấy lợi nhuận là mục tiêu hoạt động. Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải có trách nhiệm với Nhà nước và xã hội, đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội và sự phát triển bền vững của quốc gia. Trách nhiệm này được thực hiện thông qua các hoạt động của doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động, cộng đồng và toàn xã hội.

Em hãy nêu hoạt động thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội và cho biết việc làm đó đã mang lại lợi ích gì cho cộng đồng, xã hội.

KHÁM PHÁ

1. KHÁI NIỆM, HÌNH THỨC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được đề cập trên nhiều phương diện khác nhau như đạo đức kinh doanh, trách nhiệm với môi trường, trách nhiệm với cộng đồng,... Theo Ngân hàng Thế giới: "Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

là sự cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho sự phát triển bền vững thông qua những việc làm nâng cao chất lượng đời sống của người lao động và các thành viên trong gia đình họ, cho cộng đồng và toàn xã hội theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp cũng như sự phát triển chung của toàn xã hội". Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp bên cạnh việc theo đuổi lợi ích phát triển riêng, phù hợp với pháp luật còn phải gắn kết với lợi ích phát triển chung của cộng đồng, xã hội, coi thực hiện trách nhiệm xã hội là một chiến lược kinh doanh, nhân tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Trách nhiệm xã hội được thực hiện qua một số hình thức cơ bản sau:

KINH TẾ	**Trách nhiệm kinh tế:** tiết kiệm chi phí, đạt doanh thu, lợi nhuận cao, đảm bảo việc làm cho người lao động, cung ứng nhiều sản phẩm chất lượng, an toàn cho khách hàng,...
PHÁP LÍ	**Trách nhiệm pháp lí:** tuân thủ pháp luật kinh doanh; thực hiện nghiêm nghĩa vụ nộp thuế;...
ĐẠO ĐỨC	**Trách nhiệm đạo đức:** thực hiện tốt đạo đức kinh doanh; làm điều đúng, chính đáng, công bằng; tránh gây hại cho con người, xã hội và môi trường,...
NHÂN VĂN	**Trách nhiệm nhân văn:** tham gia các hoạt động cộng đồng, thiện nguyện, nhân đạo, đóng góp các nguồn lực cho cộng đồng,...

Trường hợp 1

Công ty V chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm sữa, thường xuyên cải tiến mẫu mã, đảm bảo chất lượng sản phẩm cung cấp ra thị trường, kê khai và nộp thuế đầy đủ. Doanh nghiệp đã tham gia chương trình sữa học đường, mang sữa đến các trường mầm non, tiểu học tại nhiều địa phương, phát động cán bộ nhân viên quyên góp, giúp đỡ người dân vùng bị thiên tai vượt qua khó khăn và khắc phục hậu quả sau bão lũ,...

Trường hợp 2

Doanh nghiệp T chuyên sản xuất vật liệu xây dựng. Khu vực sản xuất của công ty có rất nhiều bụi từ cát xây dựng và khói thải từ những thiết bị cũ; nước thải khi thi công và vệ sinh máy móc cũng được xả thẳng ra môi trường. Một số công nhân ở đây không được trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động.

1/ Từ thông tin, em hiểu thế nào là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp? Hãy nêu nội dung các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Lấy ví dụ thực tế để minh hoạ cho mỗi hình thức.

2/ Em hãy cho biết Doanh nghiệp V đã thực hiện các hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp. Theo em, Ban lãnh đạo Doanh nghiệp V đã thể hiện trách nhiệm công dân khi tham gia điều hành doanh nghiệp như thế nào?

3/ Theo em, Doanh nghiệp T đã thực hiện đúng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp chưa? Vì sao?

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể, mang lại những ảnh hưởng tích cực đến xã hội, cộng đồng, đóng góp cho việc thực hiện các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững quốc gia.

Các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp:

Trách nhiệm kinh tế: đảm bảo kinh doanh hiệu quả, việc làm, thu nhập và cơ hội phát triển cho người lao động; cung ứng nhiều sản phẩm có chất lượng cho người tiêu dùng,...

Trách nhiệm pháp lí: tuân thủ pháp luật về thuế, môi trường, bảo vệ người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trách nhiệm đạo đức: thực hiện đạo đức kinh doanh, không gây hại cho xã hội và môi trường; đối xử công bằng với người lao động.

Trách nhiệm nhân văn: tham gia các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo, công ích, đóng góp cho sự phát triển cộng đồng và xã hội.

Khi thực hiện nhiệm vụ điều hành doanh nghiệp, mỗi công dân có trách nhiệm: Tuân thủ các quy định của pháp luật; đảm bảo an toàn, quyền lợi chính đáng cho người lao động; đảm bảo chất lượng sản phẩm, quyền lợi người tiêu dùng; cùng tập thể lãnh đạo xây dựng chính sách, kế hoạch thực hiện trách nhiệm với cộng đồng phù hợp với điều kiện và khả năng của doanh nghiệp.

2. Ý NGHĨA CỦA VIỆC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng, không chỉ giúp cho doanh nghiệp phát triển mà còn hỗ trợ giải quyết nhiều vấn đề của xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.

Thông tin 1

Thời gian gần đây, những thảm hoạ môi trường và hậu quả tiêu cực về xã hội do các doanh nghiệp gây ra, cùng với những yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải nỗ lực hơn trong việc thực hiện trách nhiệm đối với xã hội. Nhiều doanh nghiệp đã áp dụng các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh, chủ động đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất xanh, tham gia hỗ trợ các chương trình bảo vệ môi trường,... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp còn tích cực tham gia hoạt động "Vì người nghèo" và các chương trình an sinh xã hội. Theo Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong hơn 2 năm (năm 2020 – tháng 6/2022), Uỷ ban đã tích cực vận động các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ủng hộ Quỹ "Vì người nghèo" và thực hiện an sinh xã hội được trên 19.313 tỉ đồng, trong đó: Quỹ "Vì người nghèo" 4 cấp vận động được trên 3.865 tỉ đồng, vận động các doanh nghiệp, cá nhân ủng hộ chương trình an sinh xã hội trực tiếp các địa phương trên 15.448 tỉ đồng.

(Dữ liệu trên *Trang thông tin Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, ngày 26 – 10 – 2022)

Thông tin 2

Trách nhiệm xã hội là một yếu tố cơ bản tạo nên sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Thực hiện trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp đảm bảo những chuẩn mực về bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, an toàn lao động, đào tạo và phát triển nhân viên,... từng bước khẳng định uy tín, niềm tin với công chúng, người lao động, nâng cao khả năng cạnh tranh, từ đó đạt nhiều kết quả trong kinh doanh, phát triển bền vững doanh nghiệp đồng thời cũng góp phần tạo nên sự phát triển bền vững của quốc gia.

Từ năm 2014 đến nay, Chương trình "Doanh nghiệp tiêu biểu vì người lao động" do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chủ trì đã tôn vinh nhiều doanh nghiệp tiêu biểu trong việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, cải thiện môi trường làm việc của người lao động, xây dựng mối quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ, hướng tới mục tiêu doanh nghiệp phát triển nhanh, mạnh, bền vững, người lao động ngày càng tiến bộ, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Được xếp hạng "Doanh nghiệp tiêu biểu vì người lao động" là một bằng chứng đáng tin cậy của doanh nghiệp, không chỉ trong việc đóng góp cho sự phát triển, tiến bộ về kinh tế – xã hội và con người, mà còn là "chứng chỉ" xác nhận doanh nghiệp là nơi cung cấp chỗ làm việc tốt nhất cho người lao động, góp phần củng cố uy tín của doanh nghiệp.

Từ các thông tin trên, em hãy cho biết việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp mang lại những ý nghĩa gì đối với xã hội và doanh nghiệp.

Việc tích cực thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp mang lại nhiều ý nghĩa đối với xã hội và doanh nghiệp.

Đối với xã hội: Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước, hỗ trợ giải quyết những khó khăn, thách thức của cộng đồng và xã hội; góp phần bảo vệ môi trường.

Đối với doanh nghiệp: Thực hiện trách nhiệm xã hội mang đến nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin đối với công chúng, người lao động, tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp,... nhờ đó doanh nghiệp ngày càng phát triển.

LUYỆN TẬP

1. Ý kiến nào dưới đây là đúng khi nói về thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp? Vì sao?

a. Bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người lao động là trách nhiệm bắt buộc của doanh nghiệp đối với xã hội.

b. Đảm bảo kinh doanh đạt hiệu quả không phải là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

c. Đảm bảo cung ứng sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng không phải là trách nhiệm bắt buộc của doanh nghiệp đối với xã hội.

d. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất thân thiện với môi trường là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

2. Em hãy đọc các trường hợp dưới đây và trả lời câu hỏi:

a. Là một doanh nghiệp nhỏ ngành dệt may ở một xã thuần nông, Doanh nghiệp V đã cung ứng cho thị trường nhiều sản phẩm có chất lượng, thân thiện với môi trường. Công ty đã thu hút được những lao động là thanh niên trong xã, đào tạo họ trở thành những người thợ lành nghề, có việc làm và thu nhập ổn định. Hằng năm, doanh nghiệp còn hỗ trợ kinh phí cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong xã được đi học đại học, tham gia nhiều hoạt động cộng đồng trong xã. Nhờ vậy, uy tín của doanh nghiệp đối với khách hàng, người lao động và xã hội ngày càng tăng, công việc kinh doanh ngày càng phát triển.

b. Là doanh nghiệp chuyên kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, Công ty A đặc biệt lưu ý đến việc kiểm soát chất lượng đầu vào, luôn chọn những nhà cung cấp tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về hồ sơ pháp lí; ưu tiên chọn nhà cung cấp có chứng nhận VietGAP, chuỗi thực phẩm an toàn, chứng nhận hữu cơ, hàng Việt Nam chất lượng cao,... Ngoài ra, công ty còn

định kì khảo sát, đánh giá trực tiếp điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà xưởng cũng như rà soát quá trình tiếp nhận, phân loại, sơ chế, sản xuất, đóng gói của nhà cung cấp. Vì vậy, sản phẩm của công ty ngày càng được nhiều khách hàng tin tưởng, ưa chuộng, doanh thu ngày càng tăng.

– Em hãy cho biết các doanh nghiệp trong những trường hợp trên đã thực hiện những hình thức trách nhiệm xã hội nào.

– Theo em, việc thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp trên mang lại lợi ích gì cho xã hội và doanh nghiệp?

3. Phát biểu nào dưới đây phản ánh đúng ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp? Giải thích vì sao.

a. Thực hiện trách nhiệm xã hội làm tăng chi phí, giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

b. Thực hiện trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp sẽ xây dựng được hình ảnh tốt, tăng uy tín với khách hàng, giúp doanh nghiệp đạt kết quả kinh doanh cao hơn.

c. Doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội góp phần cùng Nhà nước giải quyết những thách thức của phát triển bền vững.

4. Em hãy bày tỏ ý kiến của mình đối với việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong các trường hợp dưới đây:

a. Công ty Q chuyên chế biến thuỷ, hải sản, sử dụng nhiều lao động thời vụ. Một số lao động đã kí hợp đồng làm việc có thời hạn trên 3 tháng với công ty nhưng không được đóng bảo hiểm xã hội. Công ty cũng thường trả chậm lương cho nhân viên.

b. Công ty xây dựng B đã thu của nhiều khách hàng hàng trăm tỉ đồng tiền bán nhà nhưng không giao nhà theo tiến độ cam kết. Đã quá hạn giao nhà theo hợp đồng hơn 7 năm nhưng các khách hàng vẫn chưa được nhận nhà.

VẬN DỤNG

Em hãy tìm hiểu hoạt động thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường/trách nhiệm nhân văn của doanh nghiệp ở địa phương và cho biết em sẽ làm gì để góp phần lan toả hoạt động đó.

Chủ đề 6

QUẢN LÍ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

BÀI 7

QUẢN LÍ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được thế nào là quản lí thu, chi trong gia đình.*
- *Giải thích được sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình.*
- *Đánh giá được thói quen chi tiêu và các mục tiêu tài chính của gia đình.*
- *Tham gia lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lí trong gia đình.*

MỞ ĐẦU

Quản lí thu, chi là hoạt động cơ bản để thực hiện các mục tiêu tài chính của mỗi gia đình, giúp duy trì và nâng cao chất lượng cuộc sống. Vì vậy, mỗi gia đình cần trang bị kĩ năng quản lí thu, chi để sử dụng nguồn tiền hợp lí, thoả mãn được những nhu cầu cơ bản, tiết kiệm cho tương lai, góp phần tạo nên một gia đình hạnh phúc và phát triển.

Em hãy nêu một thói quen chi tiêu trong gia đình em và nhận xét về thói quen đó.

KHÁM PHÁ

1. QUẢN LÍ THU, CHI VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI QUẢN LÍ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

Trong mỗi gia đình, để giải quyết những vấn đề cơ bản về tài chính như: cân đối thu – chi, thực hành tiết kiệm, gia tăng thu nhập giúp duy trì sự ổn định và phát triển cần phải quản lí thu, chi hiệu quả.

Thông tin 1

Muốn duy trì cuộc sống, cần đảm bảo một khoản thu nhập nhất định để trang trải cho việc chi tiêu trong gia đình.

Thu nhập gia đình là các khoản có thể đến từ sự đóng góp của các thành viên trong gia đình như: tiền lương, tiền công, các khoản thu nhập khác từ hoạt động có thu của gia đình như lợi tức từ tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh,...

Thu nhập của gia đình dùng để thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của tất cả các thành viên trong gia đình và tiết kiệm để bảo đảm các mục tiêu tài chính trong tương lai. Quản lí thu nhập trong gia đình là quá trình xác định, theo dõi và tối ưu hoá các nguồn thu nhập nhằm đảm bảo được các mục tiêu tài chính.

Thông tin 2

Chi tiêu trong gia đình là các khoản chi phí nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần cho các thành viên trong gia đình từ các nguồn thu nhập của gia đình. Các khoản chi tiêu này bao gồm: chi phí ăn, mặc, ở, đi lại, giao tiếp xã hội, học tập, giải trí,... của các thành viên trong gia đình.

Quản lí chi tiêu trong gia đình là quá trình quản lí các khoản chi tiêu của mọi thành viên trong gia đình dựa vào thu nhập một cách hợp lí, hiệu quả để đạt được mục tiêu đã đề ra.

Trong thực tế, có nhiều thói quen chi tiêu khác nhau trong các gia đình như: Chỉ mua khi thực sự cần thiết; Tiết kiệm điện, nước; Bàn bạc, thống nhất trước khi chi tiêu giữa các thành viên trong gia đình; Chi tiêu tuỳ hứng theo cảm xúc; Chi tiêu hết thu nhập không có quỹ dự phòng;....

1/ Từ các thông tin trên, em hãy cho biết thế nào là quản lí thu, chi trong gia đình.

2/ Qua thông tin 2, em hãy đánh giá thói quen chi tiêu nào tích cực và thói quen chi tiêu nào chưa tích cực. Vì sao?

3/ Em hãy cho biết những thói quen chi tiêu không tích cực sẽ ảnh hưởng như thế nào tới đời sống gia đình.

Quản lí thu, chi là việc quản lí các khoản thu nhập, chi tiêu nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần cho các thành viên trong gia đình và phù hợp với thu nhập của gia đình.

Việc quản lí thu, chi trong gia đình nhằm:

Kiểm soát được các nguồn thu trong gia đình.

Theo dõi và điều chỉnh những thói quen chi tiêu không tích cực để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình.

Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.

Giúp cân bằng tài chính, chủ động ứng phó với các tình huống rủi ro có thể xảy ra trong gia đình.

Nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

2. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH QUẢN LÍ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

Thông tin

1. Thảo luận để xác định mục tiêu tài chính trong gia đình

Mục tiêu tài chính trong gia đình là các mục tiêu giúp xác định ngân sách để gia đình thực hiện những dự định cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định.

Ví dụ: Gia đình đặt mục tiêu sẽ mua nhà trong 5 năm thì cần phải có ngân sách là bao nhiêu? Từ đó, lên kế hoạch để đạt được số tiền mong muốn để thực hiện được mục tiêu đó.

Căn cứ vào thời gian thực hiện, có các mục tiêu tài chính sau:

Mục tiêu tài chính ngắn hạn: Là những mục tiêu có thể đạt được trong khoảng thời gian từ 6 tháng đến 1 năm. Ví dụ: Mục tiêu mua sắm thêm vật dụng mới cho gia đình như ti vi, tủ lạnh, máy giặt,... hay tổ chức một kì nghỉ gia đình.

Mục tiêu tài chính trung hạn: Là những mục tiêu cần một khoảng thời gian từ 2 – 5 năm mới có thể đạt được. Ví dụ: Mục tiêu có một khoản tiết kiệm để trả trước cho việc mua xe, chuẩn bị kinh phí để sinh con,...

Mục tiêu tài chính dài hạn: Là những mục tiêu phải mất thời gian dài từ 5 năm trở lên mới đạt được. Ví dụ: Kinh phí cho việc du học đại học ở nước ngoài, chuẩn bị xây nhà, mua một chiếc xe ô tô mới,...

Đặt mục tiêu tài chính rõ ràng là bước đầu lên kế hoạch những gì gia đình muốn đạt được trong tương lai, có thể liên quan đến tiết kiệm, chi tiêu, kiếm tiền hoặc đầu tư.

Việc xác định mục tiêu tài chính gia đình cần tiến hành như sau:

Liệt kê tất cả những mục tiêu tài chính ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Xác định mức độ ưu tiên thực hiện các mục tiêu và thời hạn hoàn thành mục tiêu tài chính của gia đình, trong đó cần ưu tiên cho các mục tiêu cấp bách, cơ bản, thiết yếu, phù hợp với nguồn thu của gia đình.

Lưu ý: Khi xác định mục tiêu cần đảm bảo tiêu chí cụ thể, đo lường được, có tính khả thi và giới hạn thời gian hoàn thành. Việc xác định mục tiêu cần có sự bàn bạc, thống nhất, đồng thuận giữa các thành viên trong gia đình để cùng nhau thực hiện mục tiêu.

2. Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình

Thu nhập thụ động: Là các khoản thu nhập nhận được mà không cần phải sử dụng sức lao động của chính mình như: thu nhập từ tài sản được thừa kế, tài sản sở hữu trí tuệ, lãi suất từ tiền gửi ngân hàng, cho thuê nhà, trúng thưởng,...

Thu nhập chủ động: Là các khoản thu nhập nhận được từ hao phí sức lao động để tạo ra giá trị sản phẩm hoặc dịch vụ như: tiền lương, tiền thưởng, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh,...

Xác định các nguồn thu nhập giúp mỗi gia đình biết được tình hình tài chính hiện tại và có cơ sở để xây dựng kế hoạch thu, chi gia đình.

Lưu ý: Cần duy trì thu nhập gia đình ổn định, kiểm tra và xem xét ngân sách gia đình thường xuyên để cân đối thu – chi.

3. Thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu trong gia đình

Việc chi tiêu trong mỗi gia đình rất đa dạng, đáp ứng nhu cầu của cả gia đình cũng như nhu cầu của mỗi thành viên, đòi hỏi phải có sự bàn bạc thống nhất để phân loại các khoản chi thiết yếu và các khoản chi không thiết yếu,... Đây là căn cứ để lên kế hoạch chi tiêu.

Chi thiết yếu: Là những khoản bắt buộc phải chi tiêu hằng tháng phục vụ các nhu cầu về ăn, mặc, ở, đi lại, sinh hoạt, học hành,... bảo đảm nhu cầu vật chất của các thành viên trong gia đình.

Chi không thiết yếu: Là các khoản chi phục vụ cho các mối quan hệ xã hội và mua sắm xa xỉ.

Lưu ý: Đảm bảo nguyên tắc ưu tiên cho những yêu cầu thiết yếu, cân nhắc những khoản chi không thiết yếu để cân đối thu – chi và thực hiện mục tiêu tiết kiệm.

4. Thống nhất tỉ lệ phân chia các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu và tiết kiệm trong gia đình

Trên cơ sở theo dõi mức chi tiêu của gia đình, căn cứ vào nguồn thu, mục tiêu tài chính và danh mục các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu của gia đình để xác định tỉ lệ phân chia các khoản chi cho phù hợp với đặc điểm của gia đình.

Dựa trên tỉ lệ đó, phân bổ số tiền cụ thể cho từng khoản chi.

Ví dụ: Chi thiết yếu (nhà ở, ăn uống, sức khoẻ, giáo dục,...): 50%.

Chi không thiết yếu (giải trí, mua sắm,...): 20%.

Mục tiêu tài chính (tiết kiệm, đầu tư, dự phòng): 30%.

Trong quá trình thực hiện, nếu thấy không hợp lí có thể điều chỉnh tỉ lệ cho phù hợp hơn.

Lưu ý: Tỉ lệ phân chia tuỳ vào đặc điểm của mỗi gia đình và có thể điều chỉnh trong từng thời điểm nhất định.

5. Thực hiện các khoản thu, chi theo kế hoạch

Sau khi lập được kế hoạch chi tiêu trong gia đình, cần thực hiện nghiêm túc bản kế hoạch đó. Trước hết, cần ghi chép đầy đủ các khoản chi tiêu trong gia đình, đối chiếu với định mức trong kế hoạch để cân đối và quyết tâm thực hiện mục tiêu.

Điều quan trọng là phải kiểm soát được việc chi tiêu, tránh các khoản chi tiêu không hợp lí, thực hiện thói quen tiêu dùng thông minh để đạt được các mục tiêu tài chính.

Nếu có những lí do đột xuất khiến việc chi tiêu trong gia đình quá mức quy định thì cần có ngay biện pháp điều chỉnh bằng cách cắt giảm những khoản chi không cần thiết để bù lại.

Lưu ý: Trong trường hợp có những biến động làm cho thu nhập của gia đình giảm xuống (như có thành viên bị mất việc, hoạt động kinh doanh thua lỗ,...) cần điều chỉnh ngay kế hoạch chi tiêu sao cho tiết kiệm, phù hợp với mức thu nhập mới,...

1/ Theo em, để xây dựng được kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình cần thực hiện những nội dung nào? Vì sao?

2/ Hãy xây dựng kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình và thuyết trình về việc thực hiện kế hoạch đó trong gia đình em.

Để xây dựng kế hoạch thu, chi hợp lí, mỗi gia đình cần:

Bước 1: Thảo luận để xác định mục tiêu tài chính trong gia đình và thời gian thực hiện.

Bước 2: Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình.

Bước 3: Thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu trong gia đình.

Bước 4: Thống nhất tỉ lệ phân chia các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu và tiết kiệm trong gia đình.

Bước 5: Thực hiện các khoản thu, chi hằng tháng theo kế hoạch thông qua việc ghi chép và điều chỉnh các khoản chi tiêu cho phù hợp.

LUYỆN TẬP

1. Em đồng tình hay không đồng tình với các quan điểm dưới đây? Vì sao?

a. Quản lí thu, chi là việc quản lí các nguồn thu nhập và các khoản chi tiêu của tất cả các thành viên trong gia đình.

b. Mục đích của quản lí thu, chi trong gia đình là duy trì những thói quen chi tiêu tích cực và hạn chế những thói quen chi tiêu không tích cực.

c. Chỉ khi nào được chi tiêu theo sở thích, thoả mãn mọi nhu cầu của các thành viên trong gia đình thì mới đạt được mục tiêu tự do tài chính.

d. Muốn nâng cao chất lượng cuộc sống thì mỗi gia đình đều phải có kĩ năng quản lí thu, chi.

2. Em hãy cho biết việc làm của nhân vật trong các trường hợp dưới đây có ý nghĩa thế nào trong quản lí thu, chi gia đình:

a. Chị D luôn ghi chép tất cả các khoản chi và lập bảng theo dõi chi tiêu hằng tháng của gia đình để có sự điều chỉnh vào tháng sau nếu cần thiết.

b. Mặc dù thu nhập gia đình còn thấp nhưng vợ chồng chị B thống nhất duy trì tiết kiệm 20% thu nhập mỗi tháng để bảo đảm quy tắc thu, chi 50/30/20.

c. Hằng tháng, vợ chồng chị Q thường xác định hạn mức mua sắm của hai vợ chồng để không ảnh hưởng đến khoản tiết kiệm chung của gia đình.

3. Em hãy liệt kê những thói quen chi tiêu tích cực trong gia đình và kết quả của những thói quen đó.

4. Em hãy đọc trường hợp dưới đây và trả lời câu hỏi:

Đầu năm, vợ chồng anh A thống nhất đặt mục tiêu mỗi tháng sẽ dành 60% thu nhập cho các chi tiêu thiết yếu, tiết kiệm 20% thu nhập gia đình để có đủ tiền mua xe máy nhưng hai tháng nay, anh A bị mất việc, thu nhập gia đình bị giảm sút, kinh tế gia đình eo hẹp mà vợ anh vẫn quyết tâm thực hiện mục tiêu tiết kiệm đã đặt ra bằng cách cắt giảm một số chi tiêu thiết yếu trong gia đình.

Em hãy chỉ ra những biểu hiện quản lí thu, chi gia đình hợp lí, không hợp lí trong trường hợp trên. Em hãy đưa ra lời khuyên cho gia đình để quản lí thu, chi gia đình hiệu quả hơn.

VẬN DỤNG

1. Em hãy liệt kê những mục tiêu tài chính và kế hoạch thực hiện các mục tiêu đó trong gia đình em.

2. Em hãy viết bài luận ngắn chia sẻ suy nghĩ của mình về nhận định "Quản lí thu, chi trong gia đình trở thành cầu nối giúp các thành viên trong gia đình hiểu nhau và sống hạnh phúc hơn".

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Phần hai

GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Chủ đề 7

MỘT SỐ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH TẾ

BÀI 8 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH DOANH VÀ NỘP THUẾ

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế.*
- *Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế bằng những hành vi phù hợp.*
- *Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế.*

MỞ ĐẦU

Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế được Nhà nước Việt Nam ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Doanh nghiệp năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Quản lí thuế năm 2025 và một số văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ này sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và xây dựng đất nước văn minh, giàu mạnh.

Em hãy kể một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh mà em biết.

KHÁM PHÁ

1. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH DOANH

Điều 33 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định: "Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm". Theo đó, mọi người có quyền tự do lựa chọn và kinh doanh những mặt hàng, ngành nghề trong phạm vi những mặt hàng, ngành nghề mà pháp luật không cấm; có quyền tự do lựa

chọn mô hình kinh doanh phù hợp với nhu cầu, điều kiện, khả năng của bản thân; có quyền tự do lựa chọn loại hình tổ chức kinh tế thích hợp để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh; có quyền lựa chọn quy mô kinh doanh, chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.

Công dân có quyền bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt về giới tính, tôn giáo, tín ngưỡng, dân tộc, trình độ,... đều có quyền kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Nếu có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có thể thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn,... Mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc gia. Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về quyền chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng; tự do liên doanh với các cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; tự chủ kinh doanh để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Đồng thời, mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình hoạt động kinh doanh như: kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép kinh doanh và những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật; bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động;...

EM CÓ BIẾT?

1/ Luật Doanh nghiệp năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)

Điều 7. Quyền của doanh nghiệp (trích)

1. Tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm.

2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.

4. Tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng.

6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp (trích)

1. Đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;...

2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng kí doanh nghiệp, đăng kí thay đổi nội dung đăng kí doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

3. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng kí doanh nghiệp và các báo cáo;...

5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kĩ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Trường hợp

Từ năm 2018, ông M thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất G với ngành nghề kinh doanh dầu nhớt, phụ tùng xe gắn máy. Trong thời gian kinh doanh, ông M nhận thấy khách hàng ưa chuộng các phụ tùng xe gắn máy hiệu H và dầu nhớt hiệu K nên nảy sinh ý định làm giả sản phẩm của các thương hiệu này bán cho khách hàng để thu lợi. Ông M chỉ đạo nhân viên thiết kế các mẫu tem xác nhận hàng chính hãng và thuê người in nhiều mẫu tem để sử dụng, sau đó ông cùng vợ đến một số chợ trong khu vực tìm mua các phụ tùng xe gắn máy, dầu nhớt chất lượng kém đem về đóng gói, dán tem làm giả sản phẩm của các thương hiệu nổi tiếng, bán ra thị trường cho khách với giá thấp hơn hàng chính hãng từ 10% – 15%. Bằng thủ đoạn đó, trong thời gian gần 2 năm, vợ chồng ông M đã sản xuất số lượng hàng giả có giá trị tương đương hàng thật hơn 750 triệu đồng, thu lợi khoảng 300 triệu đồng.

1/ Trong trường hợp trên, vợ chồng ông M đã vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh? Hành vi vi phạm đó gây nên những hậu quả gì?

2/ Theo em, công dân có những quyền và nghĩa vụ gì về kinh doanh? Hãy nêu ví dụ về việc công dân thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ đó trong cuộc sống.

Điều 16. Các hành vi bị nghiêm cấm (trích)

3. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng kí hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đang bị tạm dừng hoạt động kinh doanh.

4. Kê khai giả mạo, kê khai không trung thực, kê khai không chính xác nội dung hồ sơ đăng kí doanh nghiệp và nội dung hồ sơ đăng kí thay đổi nội dung đăng kí doanh nghiệp.

5. Kê khai khống vốn điều lệ thông qua hành vi không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng kí mà không thực hiện đăng kí điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định của pháp luật; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị.

6. Kinh doanh các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; kinh doanh ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh trong quá trình hoạt động.

2/ Luật Đầu tư năm 2025

Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh (trích)

1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

a) Kinh doanh các chất ma tuý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Luật này;

b) Kinh doanh các loại hoá chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Luật này;

c) Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên;…

d) Kinh doanh mại dâm;

g) Kinh doanh pháo nổ.

Công dân có các quyền về kinh doanh như: quyền tự do kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; quyền bình đẳng về kinh doanh; có quyền khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh; quyền tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng; có quyền tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động;...

Công dân có các nghĩa vụ về kinh doanh như: tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật về kinh doanh; tôn trọng quyền tự do kinh doanh của người khác; kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật; bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp và người tiêu dùng; thực hiện các quy định của pháp luật về quốc phòng, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội;...

2. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN VỀ NỘP THUẾ

Điều 47 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định: "Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định". Theo quy định, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân phải nộp một khoản bắt buộc vào ngân sách nhà nước khi đáp ứng đủ những điều kiện theo quy định của các luật thuế. Đây là nghĩa vụ chuyển giao tài sản của người nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của pháp luật và có tính chất bắt buộc, người nộp thuế không được trốn thuế, không được tự ấn định hay thoả thuận mức đóng, nộp của mình mà bắt buộc phải chấp thuận, tuân thủ. Khi thực hiện nghĩa vụ thuế, công dân có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Thông tin

Luật Quản lí thuế năm 2025

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lí thuế (trích)

1. Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lí thuế, cơ quan quản lí thuế để chuyển giá, trốn thuế, khoản thu khác, gian lận, trục lợi tiền thuế, tiền ngân sách nhà nước. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tiết lộ hoặc làm rò rỉ thông tin người nộp thuế trái quy định. Làm sai lệch kết quả kiểm tra, xử lí vi phạm pháp luật về thuế. Gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế. Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế, khoản thu khác.

2. Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế, khoản thu khác không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp, số tiền thuế, khoản thu khác được miễn, giảm, hoàn, không thu,...

3. Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định của pháp luật.

4. Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ không lập hoá đơn theo quy định của pháp luật;...

Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế (trích)

1. Người nộp thuế có các quyền sau:

a) Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế;

b) Được tra cứu, xem, in và sử dụng chứng từ điện tử mà người nộp thuế đã gửi đến Hệ thống thông tin quản lí thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử; được yêu cầu tổ chức khấu trừ cấp chứng từ khấu trừ điện tử;

c) [...] được uỷ quyền khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về thuế, quản lí thuế, hải quan;

i) Được yêu cầu xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

k) Được bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 7 của Luật này;

l) Được khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về thuế liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau:

a) Đăng kí thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định;

b) Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan quản lí thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế;

c) Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt...

d) Tuân thủ chế độ kế toán, thống kê, sử dụng hoá đơn, chứng từ theo quy định;

đ) Ghi chép, ghi nhận chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế;

e) Lập và giao hoá đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật;

g) Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế dưới dạng văn bản giấy hoặc điện tử;...

EM CÓ BIẾT?

Người trốn thuế có thể bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 1 năm đến 3 năm. ***(Theo khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2025)).***

Trường hợp 1

Anh D hoạt động trong lĩnh vực xuất bản phần mềm cho máy tính. Ngay khi nhận được khoản thu nhập đầu tiên từ công việc, anh D đã chủ động tìm hiểu thông tin về việc nộp thuế để thực hiện nghĩa vụ của mình. Anh D trực tiếp đến cơ quan thuế đề nghị hỗ trợ và được cán bộ cơ quan thuế cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ nộp thuế. Sau khi nắm được thông tin, anh D đăng kí mã số thuế cá nhân, kê khai đầy đủ thông tin về thu nhập của bản thân và nộp đủ số tiền thuế theo quy định của pháp luật. Thời gian sau đó, mỗi khi đến kì nộp thuế, anh D luôn chủ động khai thuế và nộp thuế đầy đủ, đúng hạn.

Trường hợp 2

Công ty N của ông A hoạt động kinh doanh ngành nghề đóng mới và sửa chữa tàu thuyền. Trong thời gian hoạt động, công ty đã kí kết các hợp đồng đóng mới tàu cho khách hàng cá nhân hoạt động dịch vụ du lịch chở khách trên địa bàn với tổng doanh thu trên 15 tỉ đồng. Tuy nhiên, khi hạch toán kê khai thuế với mỗi hợp đồng đóng tàu, ông A đã chỉ đạo cấp dưới lập khống hợp đồng kinh tế, ghi giá trị trên hoá đơn giá trị gia tăng thấp hơn số tiền khách hàng thanh toán thực tế để giảm bớt số tiền thuế phải nộp so với thực tế.

1/ Trong trường hợp 1, anh D đã thực hiện những quyền và nghĩa vụ gì của công dân về nộp thuế? Ngoài những quyền, nghĩa vụ đã thực hiện thì anh D còn có những quyền và nghĩa vụ nào khác về nộp thuế?

2/ Trong trường hợp 2, ông A đã vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế? Vì sao? Hành vi vi phạm của ông A có thể dẫn tới những hậu quả gì?

Nộp thuế là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi công dân.

Người nộp thuế có các quyền như: được cung cấp thông tin, tài **liệu để thực hiện nghĩa vụ**, quyền lợi về thuế; được giữ bí mật thông tin, trừ **các thông tin phải cung cấp** cho cơ quan thuế; được hưởng các ưu đãi về thuế, **hoàn thuế theo quy định** của pháp luật về thuế; được tố cáo những hành vi **vi phạm pháp luật về nộp thuế**;...

Người nộp thuế có các nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về thuế như: **kê khai**, nộp thuế theo quy định của pháp luật; chấp hành quyết định **kiểm tra, thanh tra** thuế; tôn trọng các quyền về nộp thuế của người khác;...

LUYỆN TẬP

1. Các chủ thể dưới đây đã thực hiện quy định nào của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh? Hãy nêu nội dung cụ thể của quy định đó.

a. Anh K và chị O là bạn thân của nhau. Gần đây, hai người quyết định kinh doanh để tăng thêm thu nhập. Anh K lựa chọn thành lập công ty kinh doanh dịch vụ vận tải, còn chị O muốn tận dụng lợi thế của gia đình nên đã đăng kí thành lập hộ kinh doanh thực phẩm sạch.

b. Công ty C phát hiện xưởng sản xuất của bà Y có hành vi sản xuất các mặt hàng kém chất lượng, giả mạo sản phẩm của mình nên đã làm thủ tục khởi kiện theo quy định của pháp luật.

c. Cơ sở kinh doanh thực phẩm của bà G luôn chú trọng việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

d. Khi phát hiện sự cố gây ô nhiễm môi trường, ông T (chủ doanh nghiệp tư nhân) đã tiến hành các biện pháp khắc phục hậu quả, thực hiện đền bù cho những người bị thiệt hại và đầu tư lắp đặt hệ thống xử lí chất thải theo công nghệ tiên tiến.

2. Các chủ thể dưới đây đã thực hiện quy định nào của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về nộp thuế? Hãy nêu nội dung cụ thể của quy định đó.

a. Khi nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, chị G (kế toán của Công ty A) có một số thắc mắc về thủ tục nộp hồ sơ khai thuế qua giao dịch điện tử nên đã liên hệ với Chi cục thuế địa phương đề nghị hỗ trợ và được cán bộ tại đây hướng dẫn, cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết.

b. Sau khi nộp đủ các khoản tiền thuế theo quy định của pháp luật, anh T đã gửi văn bản đề nghị cơ quan quản lí thuế địa phương xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước và được cơ quan quản lí thuế gửi thông báo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế.

c. Chị B kinh doanh online trên mạng xã hội và các sàn thương mại điện tử. Trong quá trình kinh doanh, chị B luôn ghi chép đầy đủ các hoạt động mua bán của mình để làm căn cứ khai thuế với cơ quan chức năng.

d. Ngay từ khi thành lập doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình C đã kí hợp đồng với Công ty Dịch vụ M để được hỗ trợ các thủ tục về kế toán và thuế.

3. Chủ thể nào dưới đây đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh và nộp thuế? Hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?

a. Công ty của chị P kinh doanh dịch vụ nhuộm vải, quần áo. Do muốn giảm chi phí sản xuất nên chị P đã không xây dựng hệ thống xử lí chất thải. Các chất thải của công ty được thải trực tiếp ra sông, gây ô nhiễm trầm trọng.

b. Ông K và ông V đều mở cửa hàng kinh doanh vật tư nông nghiệp. Cửa hàng của hai ông đều bán một số thuốc bảo vệ thực vật nằm trong danh mục cấm sử dụng tại Việt Nam. Tuy nhiên, khi cán bộ cơ quan chức năng kiểm tra thì chỉ xử phạt ông K, còn ông V được bỏ qua vì ông có mối quan hệ với cán bộ kiểm tra.

c. Từ năm 2019 đến năm 2023, ông H đã sử dụng tư cách pháp nhân của Công ty M để kí kết, thực hiện 9 hợp đồng thi công xây dựng ở địa phương và thu về tổng số tiền hơn 6 tỉ đồng. Tuy nhiên, Công ty M không xuất hoá đơn giá trị gia tăng, không thực hiện mở, ghi chép sổ sách, chứng từ kế toán theo quy định, không kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp cho ngân sách nhà nước. Ông H đã làm thủ tục rút toàn bộ số tiền đã được thanh toán ra khỏi tài khoản của Công ty M để sử dụng chi trả chi phí của công trình và chi tiêu cá nhân.

4. Em hãy đọc tình huống sau và cho biết anh B đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế như thế nào?

Sau khi chuẩn bị đủ vốn và các điều kiện cần thiết, anh B quyết định thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T để kinh doanh đồ nội thất. Anh nộp hồ sơ đăng kí thành lập doanh nghiệp ở Cơ quan đăng kí kinh doanh địa phương và được cấp Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp. Đồng thời, anh B cũng chủ động thực hiện các thủ tục về thuế cho doanh nghiệp mới thành lập theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi được cấp phép kinh doanh, anh B tiến hành tuyển dụng lao động, tìm kiếm nguồn hàng hoá, thực hiện các hoạt động quảng cáo để thu hút khách hàng và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

5. Nếu là chủ thể trong các tình huống sau, em sẽ làm gì để thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh và nộp thuế?

a. Anh D phát hiện nhiều sản phẩm bánh kẹo, nước giải khát đang được bày bán ở cửa hàng của gia đình mình là sản phẩm được làm giả theo mẫu mã của các thương hiệu nổi tiếng.

b. Chị N biết tin người thân trong gia đình có ý định làm giả sổ sách kế toán nhằm mục đích trốn thuế.

c. Bạn Q được bạn bè rủ góp vốn mua pháo nổ về bán kiếm lời.

VẬN DỤNG

Hãy nêu những việc em dự định sẽ làm để thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế trong cuộc sống hằng ngày.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 9 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ SỞ HỮU TÀI SẢN VÀ NGHĨA VỤ TÔN TRỌNG TÀI SẢN CỦA NGƯỜI KHÁC

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.*
- *Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác bằng những hành vi phù hợp.*
- *Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.*

MỞ ĐẦU

Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản được hình thành do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc từ căn cứ khác theo quy định của pháp luật. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ghi nhận, bảo vệ và tạo điều kiện để công dân thực hiện tốt các quyền về sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác. Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác sẽ góp phần bảo vệ lợi ích hợp pháp của mỗi công dân và lợi ích chung của toàn xã hội.

Em hãy kể tên một số văn bản pháp luật có quy định về quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.

KHÁM PHÁ

1. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN VỀ SỞ HỮU TÀI SẢN

Điều 32 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định: "Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác".

Quyền sở hữu gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

Quyền chiếm hữu: Chủ sở hữu tài sản được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, trái đạo đức xã hội. Người không phải chủ sở hữu chỉ có quyền chiếm hữu tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình theo thoả thuận với chủ sở hữu tài sản đó hoặc theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kì người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật. Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu chỉ chấm dứt khi chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho chủ thể khác như: bán, tặng cho,...

Quyền sử dụng: là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thoả thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Quyền định đoạt: là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu huỷ tài sản. Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu huỷ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản. Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

EM CÓ BIẾT?

Bộ luật Dân sự năm 2015

Điều 166. Quyền đòi lại tài sản (trích)

1. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

Điều 170. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại

Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản bồi thường thiệt hại.

Điều 187. Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lí tài sản (trích)

1. Người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lí tài sản thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định.

Điều 188. Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự (trích)

1. Khi chủ sở hữu giao tài sản cho người khác thông qua giao dịch dân sự mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch.

2. Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác nếu được chủ sở hữu đồng ý.

Công dân có nghĩa vụ phải tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về sở hữu tài sản; phải tôn trọng tài sản và quyền sở hữu tài sản của người khác; phải khai thuế và nộp thuế phát sinh do sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật,...

Trường hợp

Chị B được bố mẹ tặng cho một mảnh đất để xây nhà ở và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng nhà ở. Tuy nhiên, vợ chồng anh trai của chị B khi biết chuyện đã bày tỏ thái độ bất mãn, phản đối việc làm của bố mẹ vì cho rằng mảnh đất đó là phần của mình, chị B là con gái nên không có quyền hưởng. Ngày chị B khởi công xây nhà, vợ chồng anh trai đã dẫn theo một số người đến ngăn cản, đe doạ, cấm chị B tiếp tục xây dựng.

1/ Trong trường hợp trên, các chủ thể là chủ sở hữu tài sản đã thực hiện quyền sở hữu tài sản của mình như thế nào? Theo quy định của pháp luật, các chủ sở hữu tài sản đó có những quyền và nghĩa vụ gì về sở hữu tài sản?

2/ Theo em, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản? Vì sao? Hành vi vi phạm đó có thể gây nên những hậu quả gì?

EM CÓ BIẾT?

Bộ luật Dân sự năm 2015

Điều 172. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường

Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại.

Điều 173. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 174. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng

Khi xây dựng công trình, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản phải tuân theo pháp luật về xây dựng, bảo đảm an toàn, không được xây vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng quy định và không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, người có quyền khác đối với tài sản là bất động sản liền kề và xung quanh.

Mọi người có quyền sở hữu tài sản. Quyền sở hữu tài sản bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản theo quy định của pháp luật.

Quyền chiếm hữu là quyền của chủ thể tự mình nắm giữ, quản lí, chi phối trực tiếp tài sản.

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho người khác, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu huỷ tài sản.

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu tài sản; không được thực hiện hành vi trái pháp luật, xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

2. NGHĨA VỤ TÔN TRỌNG TÀI SẢN CỦA NGƯỜI KHÁC

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác, không được thực hiện các hành vi gây khó khăn, cản trở, ngăn cấm người khác thực hiện quyền sở hữu tài sản. Đồng thời, công dân không được xâm phạm tài sản của người khác, ngoại trừ một số trường hợp khẩn cấp do pháp luật quy định; công dân không được tự ý thực hiện bất cứ hành vi nào đối với tài sản khi chưa được chủ sở hữu của tài sản đó chấp thuận, đồng ý. Khi được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu tài sản theo các thoả thuận hợp pháp, công dân chỉ được phép thực hiện quyền sở hữu trong phạm vi thoả thuận, nếu có vấn đề phát sinh ngoài thoả thuận thì phải thông báo với chủ sở hữu để thống nhất biện pháp điều chỉnh, khắc phục. Nếu gây hư hỏng, mất mát tài sản của người khác thì công dân phải sửa chữa, bồi thường theo thoả thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật. Nếu nhặt được của rơi thì phải trả lại cho người đánh mất hoặc thông báo cho cơ quan có trách nhiệm xử lí. Mọi hành vi tự ý chiếm đoạt, bán, tặng, cho, tiêu huỷ,... tài sản của người khác đều là hành vi vi phạm pháp luật và có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng.

EM CÓ BIẾT?

Bộ luật Dân sự năm 2015

Điều 164. Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản (trích)

1. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kì người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật.

Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay (trích)

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý.

Trường hợp

Ông Q cho vợ chồng anh B thuê một căn nhà để ở và có kí kết hợp đồng, trong đó ghi rõ bên thuê nhà không được tự ý thay đổi cấu trúc của căn nhà. Tuy nhiên, trong thời gian thuê nhà, vợ chồng anh B đã tự ý cải tạo, sửa chữa, thay đổi cấu trúc của ngôi nhà để phục vụ nhu cầu sử dụng của mình mà không thông báo, xin phép ông Q.

1/ *Trong trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác? Vì sao?*

2/ *Theo em, các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác có thể dẫn đến những hậu quả gì? Trong trường hợp trên, vợ chồng anh B có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông Q không? Vì sao?*

Điều 479. Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê (trích)

1. Bên thuê phải bảo quản tài sản thuê, phải bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ; nếu làm mất, hư hỏng thì phải bồi thường.

Điều 480. Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích (trích)

1. Bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận.

Điều 496. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản (trích)

1. Giữ gìn, bảo quản tài sản mượn, không được tự ý thay đổi tình trạng của tài sản; nếu tài sản bị hư hỏng thông thường thì phải sửa chữa.

2. Không được cho người khác mượn lại, nếu không có sự đồng ý của bên cho mượn.

3. Trả lại tài sản mượn đúng thời hạn; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả lại tài sản thì bên mượn phải trả lại tài sản ngay sau khi mục đích mượn đã đạt được.

4. Bồi thường thiệt hại, nếu làm mất, hư hỏng tài sản mượn.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác, không được xâm phạm tài sản của cá nhân, tổ chức, Nhà nước. Nếu gây thiệt hại về tài sản cho người khác phải bồi thường và chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

LUYỆN TẬP

1. Theo em, các nhận định về quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản dưới đây đúng hay sai? Vì sao?

a. Người không phải là chủ sở hữu cũng có thể có quyền sử dụng tài sản của người khác.

b. Người được chủ sở hữu trao quyền sử dụng tài sản có thể tuỳ ý sử dụng tài sản theo ý muốn của mình.

c. Chỉ có chủ sở hữu mới có quyền định đoạt tài sản của mình.

d. Trong mọi trường hợp, chỉ có chủ sở hữu tài sản mới phải thực hiện các nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản.

2. Em hãy xác định các quyền và nghĩa vụ về sở hữu tài sản mà các chủ thể trong những trường hợp dưới đây đã thực hiện và nêu nội dung cụ thể của các quyền, nghĩa vụ đó.

a. Bà O trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm trên mảnh vườn mà gia đình bà đã thuê của gia đình ông H.

b. Vợ chồng ông A tặng con trai và con dâu một căn nhà để làm quà cưới.

c. Anh M mua lại ngôi nhà của bà D và cải tạo ngôi nhà thành một quán cà phê để kinh doanh.

d. Trong quá trình xây dựng lại ngôi nhà của gia đình, vợ chồng anh K luôn thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn và giữ gìn vệ sinh môi trường.

3. Theo em, các chủ thể trong những trường hợp dưới đây đã thực hiện đúng hay vi phạm nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác? Vì sao?

a. Chị Q thuê nhà bà V để ở. Trong quá trình sử dụng, chị Q vô ý làm hỏng một số đồ đạc trong nhà nên đã mua lại đồ mới cùng chủng loại để đền bù, thay thế.

b. Anh B vay tiền của chị H nhưng không trả nợ theo thoả thuận.

c. Anh Đ tặng bạn gái chiếc điện thoại đã mượn của chị S.

d. Anh U chuyên nhận ghi hình các video giới thiệu, đánh giá về các loại xe ô tô. Anh U muốn trải nghiệm lái thử chiếc xe ô tô đời mới của chị K nên đã xin phép và được chị đồng ý. Khi lái thử xe, anh U luôn giữ gìn cẩn thận.

4. Em hãy đọc các tình huống dưới đây và trả lời câu hỏi:

a. Anh C là nhân viên phục vụ bàn ở một nhà hàng sang trọng. Khi đang dọn bàn, anh C phát hiện trên bàn của một vị khách có để quên một chiếc đồng hồ. Anh C không báo lại sự việc với quản lí mà đem bán chiếc đồng hồ để lấy tiền.

1/ Em có nhận xét gì về hành vi của anh C?

2/ Theo em, trong tình huống này, hành vi của anh C có thể phải chịu hậu quả gì?

3/ Nếu là anh C, trong tình huống này, em sẽ làm gì để thực hiện đúng nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác?

b. Chị G vay của vợ chồng ông P một khoản tiền để đầu tư kinh doanh. Do kinh doanh thua lỗ, chị G không có khả năng trả nợ và phải bỏ trốn. Vợ chồng ông P không tìm được chị G nên đã dẫn theo một số thanh niên tới nhà bố mẹ

của chị G để đòi nợ, đập phá đồ đạc, đuổi bố mẹ chị G ra ngoài và tuyên bố sẽ lấy ngôi nhà để bù khoản nợ của chị G.

1/ Em có nhận xét gì về hành vi của các chủ thể trong tình huống trên?

2/ Nếu là vợ chồng ông P, trong tình huống này, em sẽ làm gì để thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền sở hữu đối với tài sản của mình và tôn trọng tài sản của người khác?

5. Em sẽ làm gì trong các tình huống dưới đây để bảo vệ quyền sở hữu của mình và thực hiện nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác?

a. Một người bạn mượn xe máy điện của em để đi nhưng sau đó bạn lại mang xe đi cầm đồ để lấy tiền tiêu.

b. Khi đi dã ngoại ở vùng quê, một số bạn cùng nhóm rủ em đi bẻ trộm ngô của người nông dân để nướng ăn.

c. Khi em phát hiện một thanh niên ở địa phương có hành vi trộm cắp tài sản của người khác.

VẬN DỤNG

Em hãy cùng các bạn trong nhóm tìm hiểu và đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác ở trường hoặc địa phương em và chia sẻ lại kết quả với cả lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 8

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI

BÀI 10 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình.*
- *Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong hôn nhân và gia đình bằng những hành vi phù hợp.*
- *Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong hôn nhân và gia đình.*

MỞ ĐẦU

Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và được cụ thể hoá trong Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cùng nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng khác của quốc gia. Thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ này sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam công bằng, văn minh, tiến bộ.

Theo em, công dân có những quyền gì trong hôn nhân và gia đình?

KHÁM PHÁ

1. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HÔN NHÂN

Điều 36 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định: "Nam, nữ có quyền kết hôn, li hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau".

Quyền kết hôn của công dân được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Công dân có quyền tự do kết hôn theo nhu cầu, mong muốn của bản thân khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Theo đó, công dân chỉ được phép kết hôn khi đủ 20 tuổi trở lên đối với nam và đủ 18 tuổi trở lên đối với nữ; việc kết hôn phải do hai bên nam, nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; việc kết hôn của công dân không thuộc một trong các trường hợp bị cấm kết hôn theo quy định của pháp luật. Việc kết hôn phải được đăng kí tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, nếu không đăng kí thì việc kết hôn không có giá trị pháp lí, quan hệ hôn nhân không được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ. Mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn, đăng kí kết hôn và tuân thủ nguyên tắc chế độ hôn nhân một vợ, một chồng. Công dân phải tôn trọng quyền kết hôn của người khác, không được lợi dụng quyền kết hôn để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác hoặc gây ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh trật tự, an toàn xã hội. Các hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc cản trở trong kết hôn bị pháp luật nghiêm cấm, nếu vi phạm, công dân sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng.

Khi mục đích hôn nhân không đạt được, công dân có quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết li hôn theo quy định của pháp luật. Việc li hôn của vợ, chồng có thể do hai bên thuận tình hoặc được thực hiện theo yêu cầu một bên, tuy nhiên, khi vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì

EM CÓ BIẾT?

1/ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Điều 5. Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình (trích)

2. Cấm các hành vi sau đây:

a) Kết hôn giả tạo, li hôn giả tạo;

b) Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

c) Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

e) Cưỡng ép li hôn, lừa dối li hôn, cản trở li hôn;

Điều 10. Người có quyền yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật (trích)

1. Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn; vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật;... có quyền yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

2/ Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2025)

Điều 181. Tội cưỡng ép kết hôn, li hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở li hôn tự nguyện

Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì

chồng không có quyền yêu cầu li hôn. Trường hợp một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khoẻ, tinh thần của họ thì cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Toà án giải quyết li hôn. Mọi người có nghĩa vụ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về li hôn; chấp hành quyết định giải quyết li hôn của Toà án; không được cản trở, ngăn cấm người khác thực hiện quyền li hôn của mình; không được lợi dụng quyền li hôn để thực hiện các hành vi trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người khác và lợi ích của cơ quan, tổ chức, xã hội.

quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác li hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

Trường hợp 1

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh D, chị A sinh được 2 người con. Do tính chất công việc, anh D phải sống xa nhà, thỉnh thoảng mới về quê thăm gia đình. Gần đây, chị A đi thăm chồng thì phát hiện anh D đang chung sống như vợ chồng với chị O. Hai người còn chụp ảnh cưới, tổ chức đám cưới tại nhà hàng với sự tham dự của gia đình chị O và bạn bè hai bên.

Trường hợp 2

Tròn 16 tuổi, S được bố mẹ tổ chức đám cưới với anh họ (con trai của chị gái ruột bố của S). Sau khi kết hôn, vì không có ruộng đất nên S phải đi làm thuê khắp nơi kiếm tiền chăm lo cho gia đình. Năng lực có hạn, việc làm không ổn định, thu nhập bấp bênh khiến cuộc sống của vợ chồng S càng ngày càng khó khăn, nhất là khi S sinh con gái đầu lòng và cháu bé không may bị nhiều dị tật bẩm sinh trên cơ thể khiến sức khoẻ suy yếu.

Trường hợp 3

Anh B và chị H kết hôn được 5 năm và đã có một con nhỏ. Trong thời gian chung sống, anh B nhiều lần có hành vi bạo hành vợ khi say rượu. Khuyên can chồng không được, chị H ngỏ ý muốn li hôn nhưng bị bố mẹ đẻ ngăn cản do sợ ảnh hưởng đến thanh danh, thể diện gia đình. Anh B cũng đe doạ, nếu chị H li hôn thì anh sẽ làm hại chị cùng con nhỏ.

Trường hợp 4

Anh M tâm sự với vợ (chị K) muốn mua một căn nhà, khoản tiền cần trả trước là 400 triệu đồng, khoản vay là 1,8 tỉ đồng. Tuy nhiên, anh M hiện đang trong danh sách khách hàng có khoản nợ xấu nên hai vợ chồng không thể vay thêm tiền ngân hàng. Anh bàn với vợ li hôn giả để chị K sau khi độc thân thì sẽ không bị ảnh hưởng bởi nợ xấu của anh và có thể vay tiền mua nhà. Chị K rất tin tưởng chồng nên đã đồng ý làm theo. Tuy nhiên, sau khi chị K rút hết khoản tiền vay được đưa cho anh M thì anh không mua nhà như đã thoả thuận trước đó. Anh chuyển về quê sinh sống và mở trang trại nuôi lợn trên mảnh đất của bố mẹ để lại. Khi chị K tìm về quê thì phát hiện anh M đã đăng kí kết hôn và chuẩn bị tổ chức đám cưới với một người phụ nữ cùng làng.

1/ Trong các trường hợp trên, các chủ thể đã vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân? Vì sao?

2/ Theo em, hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân có thể dẫn đến những hậu quả gì?

Công dân có quyền tự do kết hôn khi đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn và có quyền yêu cầu Toà án giải quyết li hôn để chấm dứt hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật trong kết hôn, li hôn; phải tôn trọng quyền kết hôn, li hôn của người khác.

2. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG GIA ĐÌNH

a) *Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng*

Trong hôn nhân, vợ chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Điều này được thể hiện trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

Trong quan hệ nhân thân, vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú; có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau; có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau phát triển về mọi mặt (nghề

EM CÓ BIẾT?

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Điều 19. Tình nghĩa vợ chồng (trích)

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Điều 20. Lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng

Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thoả thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính.

nghiệp, học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội). Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

Trong quan hệ tài sản, vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Những tài sản chung của vợ, chồng mà pháp luật quy định phải đăng kí quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên cả vợ và chồng. Những giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được bàn bạc, thoả thuận giữa vợ và chồng. Ngoài ra, pháp luật còn quy định vợ và chồng đều có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

Trường hợp 1

Chị Y được lãnh đạo công ty tạo điều kiện cho tham gia khoá học chuyên ngành để quy hoạch vào vị trí quản lí nhưng chị băn khoăn nếu đi học thì sẽ không có nhiều thời gian chăm sóc cho gia đình. Chị tâm sự với chồng thì được anh D động viên đi học để nâng cao trình độ và có công việc tốt hơn trong tương lai. Anh D cũng chủ động sắp xếp thời gian để chăm sóc con và làm việc nhà, tạo điều kiện để chị Y yên tâm đi học.

Điều 21. Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng

Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

Điều 22. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng

Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.

Điều 29. Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng

1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

2. Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

3. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình

1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

2. Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên.

Điều 31. Giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng

Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thoả thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác

Trường hợp 2

Vợ chồng anh A và chị B đều có công việc ổn định, thu nhập tương đối cao. Tuy nhiên, là người gia trưởng nên anh A luôn tự ý quyết định mọi việc trong nhà, không quan tâm đến ý kiến của chị B. Anh quản lí chặt chẽ nguồn tài chính của gia đình, mỗi lần cần tiền chi tiêu, chị B đều phải xin chồng và bị anh A tra xét từng khoản. Nếu chị B chi tiêu không đúng ý chồng thì sẽ bị anh A mắng chửi.

lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng.

2. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2025)

1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm:

a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến li hôn;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

1/ Em hãy xác định các quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng được thể hiện ở trường hợp 1.

2/ Trong trường hợp 2, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng? Hành vi vi phạm đó có thể dẫn đến những hậu quả gì?

Vợ chồng bình đẳng trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản; có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình; có nghĩa vụ yêu thương, chung thuỷ, tôn trọng lẫn nhau; có quyền và nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau phát triển về mọi mặt; có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình.

b) Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình

Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình được pháp luật quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Theo quy định của pháp luật, các thành viên gia đình đều bình đẳng và có quyền, nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau. Trong trường hợp sống chung thì các thành viên gia đình có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình,

EM CÓ BIẾT?

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Điều 69. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ (trích)

1. Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

2. Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của

lao động tạo thu nhập; đóng góp công sức, tiền hoặc tài sản khác để duy trì đời sống chung của gia đình phù hợp với khả năng thực tế của mình. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong xã hội cùng tham gia vào việc giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Trường hợp 1

Gia đình M có bốn thế hệ cùng chung sống, các thành viên luôn hoà thuận, yêu thương, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau. Ông bà, bố mẹ M luôn giữ nếp sống mẫu mực, nêu gương tốt cho con, cháu học tập. M cùng các anh, chị, em và cháu của mình cũng rất ngoan ngoãn, hiếu thảo. Mọi người đều tự giác tham gia các công việc chung của gia đình, làm việc, đóng góp công sức, tài chính theo năng lực của bản thân để duy trì cuộc sống chung và tích luỹ cho tương lai.

Trường hợp 2

Ông A và bà G kết hôn với nhau được hơn 15 năm và có một con trai và một con gái. Vợ chồng ông A cho rằng sau này con trai mới là người chăm sóc, phụng dưỡng mình nên ngay từ khi các con còn nhỏ đã thể hiện sự phân biệt đối xử. Hai ông bà đối xử hà khắc với con gái nhưng luôn nuông chiều và cho con trai nhiều quyền lợi hơn.

con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

4. Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của con (trích)

1. Được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

2. Có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Điều 71. Nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2. Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Điều 72. Nghĩa vụ và quyền giáo dục con (trích)

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập.

Trường hợp 3

Sau khi thi trượt đại học, anh K không ôn tập để năm sau thi lại hoặc đi học nghề mà thường xuyên tụ tập cùng một số thanh niên hư hỏng trong khu phố. Nhiều lần ông bà nội và bố mẹ góp ý, khuyên bảo thì anh K gắt gỏng, phản đối. Gần đây, khi bị ông bà, bố mẹ ngăn cản anh đi chơi với bạn xấu thì anh K đã có những lời nói tiêu cực phản ứng lại.

1/ Em có nhận xét gì về hành vi của mỗi chủ thể trong trường hợp 1? Pháp luật quy định giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình có những quyền và nghĩa vụ gì?

2/ Trong trường hợp 2 và 3, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình? Nêu hậu quả của hành vi đó.

Điều 104. Quyền, nghĩa vụ của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu

1. Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; trường hợp cháu chưa thành niên, cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 105 của Luật này thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu.

2. Cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại; trường hợp ông bà nội, ông bà ngoại không có con để nuôi dưỡng mình thì cháu đã thành niên có nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Điều 105. Quyền, nghĩa vụ của anh, chị, em

Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

Cha, mẹ có quyền và nghĩa vụ yêu thương, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh, toàn diện cả về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

Con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức; có bổn phận kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ; có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật.

Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ của mình.

Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN TẬP

1. Các chủ thể trong những trường hợp dưới đây có thể thực hiện quyền kết hôn hay li hôn không? Vì sao?

a. Anh N – con trai ông bà B đã 25 tuổi nhưng bị tâm thần bẩm sinh. Mỗi khi phát bệnh, anh N không nhận thức và không làm chủ được hành vi của mình. Ông bà B lo ngại lúc hai người mất, anh N sẽ không còn chỗ dựa nên rất muốn tìm đối tượng cho anh N kết hôn, lập gia đình.

b. Trong thời gian chị O mang thai con đầu lòng, chồng chị là anh P thường xuyên bỏ mặc, không quan tâm, chăm sóc vợ. Khi chị O góp ý thì anh P nổi giận và tuyên bố sẽ li hôn với chị.

c. Ông bà nội của anh A sinh được 5 người con, bố anh A là con cả, cô G là con út. Vì hoàn cảnh khó khăn, ông bà nội của anh A đã đồng ý để vợ chồng người quen nhận cô G làm con nuôi từ khi cô còn bé. Thời gian sau đó, cô G theo bố mẹ nuôi đi nơi khác lập nghiệp nên mất liên lạc với gia đình ông bà nội của anh A. Gần đây, anh A dẫn người yêu là chị M về ra mắt gia đình và xin phép tổ chức đám cưới. Sau khi tìm hiểu, bố mẹ anh A phát hiện chị M là con đẻ cô G nên đã giải thích để anh A với chị M hiểu mối quan hệ huyết thống của mình và yêu cầu hai người chấm dứt mối quan hệ yêu đương. Tuy nhiên, vì tình cảm quá sâu nặng, anh A và chị M không muốn chấm dứt mối quan hệ. Hai người quyết định sẽ về quê chị M đăng kí kết hôn và chung sống với nhau.

2. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình của các chủ thể ở những trường hợp dưới đây:

a. Chị K kết hôn với anh S và có một con chung là cháu V. Anh chị chung sống hạnh phúc được ba năm thì li hôn, chị K nuôi con. Sau li hôn, chị K đã thuê nhà ở riêng nhưng vẫn tạo điều kiện để anh S và ông bà nội thăm nom, chăm sóc cháu V.

b. Anh U và chị D kết hôn với nhau và cả hai đều làm việc ở Thủ đô Hà Nội. Sau khi kết hôn, anh U đã tự ý dùng khoản tiền mừng cưới, tiền tiết kiệm của hai người để mua một ngôi nhà ở quê, gần nơi ở của bố mẹ anh và yêu cầu vợ phải nghỉ việc ở thành phố để cùng mình chuyển về quê sinh sống.

c. Vợ chồng anh P, chị E kết hôn được ba năm và đã có một con gái. Anh P là người vô trách nhiệm, không có việc làm ổn định, mọi việc chi tiêu, chăm sóc con cái trong gia đình đều do chị E lo liệu. Thời gian gần đây, anh P thường xuyên tụ tập uống rượu bia với bạn bè và mỗi khi say, anh lại đánh, chửi vợ con.

d. Sau khi kết hôn, anh Đ yêu cầu vợ là chị Q nghỉ việc ở công ty để ở nhà chăm con và nội trợ. Gần đây, chị Q phát hiện anh Đ có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và có một con riêng 5 tháng tuổi. Chị Q yêu cầu li hôn và được anh Đ chấp thuận. Anh Đ đồng ý cho chị Q nuôi con và anh

sẽ chu cấp cho con 5 triệu đồng mỗi tháng. Tuy nhiên, về tài sản thì anh Đ chỉ chia cho chị Q 50 triệu đồng vì anh cho rằng chị ở nhà, không làm ra tiền nên không có quyền hưởng những tài sản do anh vất vả làm ra.

3. Các chủ thể dưới đây đã thực hiện đúng hay vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình? Vì sao? Nếu vi phạm thì có thể dẫn đến hậu quả gì?

a. Chị X chung sống như vợ chồng với một người đàn ông đã có vợ.

b. Bố mẹ qua đời đột ngột nên vợ chồng anh B đón em gái nhỏ về chăm sóc, nuôi dưỡng.

c. Vợ chồng hàng xóm nhà ông C nhiều lần ngược đãi con nhỏ.

d. Các con của bà H đùn đẩy trách nhiệm, không chịu phụng dưỡng khi mẹ già yếu, không đi lại được.

e. Anh P mua một chiếc xe máy tặng em gái nhưng giấu không cho vợ biết.

4. Em hãy xử lí tình huống sau:

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh trai của M mua nhà ở riêng trên thành phố. Gần đây, M được bố mẹ nhờ mang thực phẩm sạch ở quê lên thăm chị dâu đang mang thai. Trong thời gian ở nhà anh chị, M thấy anh trai của mình không bao giờ làm việc nhà, mọi việc đều do chị dâu làm.

Nếu là M, em sẽ khuyên anh trai như thế nào để anh thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình?

VẬN DỤNG

Trong cuộc sống hằng ngày, em đã làm gì để thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình? Những việc làm đó mang lại ý nghĩa như thế nào đối với bản thân em và những người xung quanh?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 11 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HỌC TẬP

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập.*
- *Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong học tập.*
- *Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong học tập.*

MỞ ĐẦU

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ học tập sẽ giúp công dân phát triển một cách toàn diện và góp phần nâng cao chất lượng dân số của quốc gia, tạo nên một xã hội văn minh, phát triển.

Theo em, học sinh có những quyền, nghĩa vụ gì trong học tập?

KHÁM PHÁ

1. QUYỀN CỦA CÔNG DÂN TRONG HỌC TẬP

Theo quy định của pháp luật, mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục; ưu tiên, tạo điều kiện cho người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người học là người khuyết tật, người học thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.

Công dân có quyền học từ thấp đến cao, có quyền học không hạn chế từ tiểu học đến trung học, cao đẳng, đại học và sau đại học. Việc công dân vào học ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học hay các cơ sở đào tạo sau đại học được tiến hành theo quy định của pháp luật về giáo dục, thông qua các kì thi tuyển sinh hoặc xét tuyển theo các tiêu chí công khai.

Công dân có quyền lựa chọn học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với sở thích, năng khiếu, khả năng và điều kiện của mình. Công dân có thể lựa chọn học các ngành nghề như sư phạm, kĩ thuật, y khoa, quân sự, công tác xã hội,... để thực hiện nguyện vọng, mong muốn về nghề nghiệp của bản thân.

Công dân có quyền học thường xuyên, học suốt đời. Quyền học tập này của công dân có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường, lớp khác nhau. Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung hoặc không tập trung, học ban ngày hoặc học buổi tối, tuỳ thuộc vào điều kiện riêng của mỗi người. Công dân có quyền học ở các loại hình trường, lớp khác nhau như: trường công lập, trường tư thục, trường dân lập.

EM CÓ BIẾT?

1/ Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)

Điều 39.

Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập.

2/ Luật Giáo dục năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)

Điều 83. Quyền của người học (trích)

1. Được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân.

2. Được tôn trọng; bình đẳng về cơ hội giáo dục và học tập; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh; được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình.

3. Được học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban, được tạo điều kiện để học các chương trình giáo dục theo quy định của pháp luật.

4. Được học tập trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

5. Được cấp văn bằng, chứng chỉ, xác nhận sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo và hoàn thành chương trình giáo dục theo quy định.

8. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với cơ sở giáo dục các giải pháp góp phần xây dựng cơ sở giáo dục, bảo vệ quyền, lợi ích của người học.

9. Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

Trường hợp 1

Học xong lớp 12, P tham dự kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông và đạt số điểm rất cao khối A00, tuy nhiên, gia đình khó khăn không có điều kiện cho em thực hiện ước mơ học đại học. Khi biết tin, chính quyền địa phương cùng các cá nhân, cơ quan, tổ chức đã đến động viên, thăm hỏi, tặng quà và trao học bổng để giúp P tiếp tục đi học. Nhận được sự hỗ trợ kịp thời, P rất xúc động, em quyết định đăng kí học ngành công nghệ thông tin yêu thích ở trường đại học gần nhà để thực hiện ước mơ của mình.

Trường hợp 2

Năm 70 tuổi, ông Đ quyết định theo học chương trình đào tạo cử nhân hệ vừa làm vừa học. Dù tuổi cao, sức yếu, nhưng trong suốt quá trình học ông đều rất cần cù, chăm chỉ, chịu khó tìm tòi để tiếp thu những kiến thức mới. Nhờ sự nỗ lực không ngừng nghỉ, ông Đ đã tốt nghiệp loại giỏi và trở thành tấm gương sáng cho nhiều người noi theo.

Trường hợp 3

Sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông, N bị bố mẹ bắt ép theo học chuyên ngành tài chính ở trường đại học gần nhà để sau này dễ xin việc và có thu nhập tốt. N không thích vì tự thấy năng lực học tập của mình không phù hợp để theo học ngành này nhưng vì không thuyết phục được bố mẹ nên N đã miễn cưỡng làm theo.

1/ Em hãy xác định quyền học tập của công dân được đề cập đến trong trường hợp 1 và 2.

2/ Em có nhận xét gì về việc thực hiện quyền học tập của công dân trong trường hợp 3? Nếu là N, em sẽ làm gì để thực hiện quyền học tập của mình?

3/ Theo em, những hành vi xâm phạm quyền học tập của công dân có thể dẫn tới hậu quả gì?

Công dân có quyền bình đẳng về cơ hội học tập; được học bất cứ **ngành, nghề nào phù hợp** với bản thân; được học không hạn chế, học thường **xuyên, học suốt đời; được tạo** điều kiện để phát triển tài năng; được bảo vệ và **được tôn trọng trong học tập**; được cung cấp đầy đủ các thông tin về việc học **tập, rèn luyện; được học tập** trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh;...

2. NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HỌC TẬP

Khoản 3 Điều 14 Luật Giáo dục năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định: "Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc". Nhà nước, gia đình, người giám hộ có trách nhiệm tạo điều kiện để công dân trong độ tuổi quy định được học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

Mọi người có nghĩa vụ chấp hành các quy định của pháp luật về học tập, nếu vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng theo quy định của pháp luật. Công dân phải tôn trọng quyền học tập của người khác, không được cản trở, ngăn cấm người khác thực hiện quyền học tập của mình. Đồng thời, công dân có nghĩa vụ tôn trọng thân thể, tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tôn

giáo, tín ngưỡng, đời sống riêng tư,... của người học, góp phần xây dựng một môi trường học tập an toàn cả về thể chất và tinh thần để người học an tâm học tập, rèn luyện, phát huy khả năng của bản thân.

Trường hợp 1

Mặc dù gia đình khá giả, được bố mẹ tạo điều kiện tốt nhưng S rất thờ ơ với việc học tập. Thấy thành tích của S không tốt, giáo viên chủ nhiệm đã phân công hai bạn H và B giúp đỡ S trong học tập. Tuy nhiên, mỗi khi làm bài tập nhóm, S thường tỏ thái độ không hợp tác, thỉnh thoảng lại có hành vi trêu đùa, cản trở H và B học bài. Các bạn nhắc nhở, góp ý thì S lại có những lời nói và thái độ thiếu tôn trọng với bạn.

Trường hợp 2

Học xong lớp 9, hai chị em sinh đôi D và O có nguyện vọng muốn học tiếp lên cấp Trung học phổ thông để có tương lai tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, nguyện vọng của hai chị em bị gia đình phản đối, ngăn cản vì cho rằng hoàn cảnh gia đình hiện tại rất khó khăn, D và O lại là con gái nên việc tiếp tục đi học là không cần thiết và lãng phí. Hai chị em nên đi tìm việc làm để kiếm tiền giúp đỡ gia đình.

EM CÓ BIẾT?

Luật Giáo dục năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)

Điều 82. Nhiệm vụ của người học

1. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, quy tắc ứng xử của cơ sở giáo dục.

2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và người lao động của cơ sở giáo dục; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ, quy chế của cơ sở giáo dục; chấp hành quy định của pháp luật.

3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khoẻ và năng lực.

4. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của cơ sở giáo dục.

5. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của cơ sở giáo dục.

1/ Trong các trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm nghĩa vụ của công dân trong học tập? Vì sao?

2/ Theo em, hành vi vi phạm nghĩa vụ của công dân trong học tập có thể dẫn đến những hậu quả gì?

Công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc. Trong học tập, công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về học tập; tôn trọng quyền học tập của người khác; thực hiện đúng nội quy của các cơ sở giáo dục, đào tạo; tôn trọng nhà giáo, cán bộ và người lao động của cơ sở giáo dục;...

LUYỆN TẬP

1. Những nhận định dưới đây về quyền và nghĩa vụ học tập của công dân là đúng hay sai? Vì sao?

a. Công dân có quyền được tuỳ ý học ở bất cứ trường đại học nào theo sở thích của mình.

b. Học sinh người dân tộc thiểu số được ưu tiên cộng điểm trong các kì xét tuyển đại học là thể hiện quyền bình đẳng trong học tập.

c. Công dân có quyền học ở các bậc học theo quy định của pháp luật là thể hiện quyền học tập thường xuyên.

d. Học sinh chỉ có nghĩa vụ tôn trọng quyền học tập của bản thân.

2. Các chủ thể trong mỗi trường hợp dưới đây đã thực hiện quyền và nghĩa vụ nào của công dân trong học tập? Giải thích vì sao.

a. Năm lớp 12, T đạt giải Nhất môn Toán trong kì thi Học sinh Giỏi cấp Quốc gia nên sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông, T đăng kí và được xét tuyển thẳng vào ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học B.

b. Dù đã có hai bằng đại học nhưng cô giáo Y vẫn quyết tâm theo đuổi việc học để lấy thêm một bằng đại học ngoại ngữ.

c. Chị K (là nhân viên hành chính của một công ty luật) đã đăng kí tham gia xét tuyển hệ đào tạo vừa làm vừa học của Trường Đại học N để nâng cao trình độ chuyên môn.

d. Suốt 12 năm học, A luôn chăm chỉ học tập, nghiêm túc tuân thủ nội quy của trường học và các quy định của pháp luật, tôn trọng giáo viên, hoà đồng với bạn bè.

3. Em hãy đọc các tình huống sau và trả lời câu hỏi:

a. Gần đây, Trường Đại học C tổ chức kì thi kết thúc học phần nhưng do không nắm vững kiến thức các môn học nên M (sinh viên Trường Đại học C) quyết định tìm người thi hộ. Thông qua mạng xã hội, M thuê B (sinh viên một trường đại học khác trên địa bàn) thi hộ hai môn chuyên ngành với giá 600.000 đồng/môn. Tuy nhiên, khi B đang sử dụng giấy tờ giả để tham dự kì thi hộ M thì đã bị giám thị phát hiện.

1/ Em có nhận xét gì về việc làm của M và B?

2/ Theo em, hành vi của B và M sẽ dẫn tới hậu quả gì?

3/ Nếu là bạn của M và B, em sẽ khuyên hai bạn như thế nào để thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ học tập của công dân?

b. Trước đây, điều kiện gia đình khó khăn nên ông Đ phải nghỉ học giữa chừng để kiếm tiền phụ giúp bố mẹ. Mỗi khi nhìn bạn bè theo đuổi con đường học tập, ông luôn cảm thấy tiếc nuối. Khi lập gia đình và có con, ông Đ đặt hết mọi

kì vọng của bản thân lên các con của mình. Vì vậy, ông luôn cố gắng tạo điều kiện về kinh tế để các con yên tâm học tập nhưng lại luôn so sánh, tạo sức ép, bắt các con phải tập trung học tập, ngăn cấm các con tham gia những hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và những hoạt động xã hội khác. Gần đây, khi nhận tin con trai cả không thi đỗ vào trường chuyên của tỉnh, ông Đ vô cùng tức giận. Ông dùng nhiều lời lẽ tiêu cực để so sánh con với các bạn học khác và tuyên bố không cho con đi học nữa.

1/ Em có nhận xét gì về suy nghĩ và việc làm của ông Đ trong tình huống trên?

2/ Nếu là con trai cả trong gia đình ông Đ, em sẽ làm gì?

VẬN DỤNG

Em đã làm gì để thực hiện quyền và nghĩa vụ trong học tập của công dân trong cuộc sống hằng ngày? Thời gian tới, em dự định sẽ làm gì để tiếp tục thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ đó?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 12 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ VÀ BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; bảo đảm an sinh xã hội.*
- *Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; bảo đảm an sinh xã hội bằng những hành vi phù hợp.*
- *Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; bảo đảm an sinh xã hội trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; bảo đảm an sinh xã hội.*

MỞ ĐẦU

Quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 và nhiều văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác. Thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và xây dựng một xã hội công bằng, tiến bộ.

Em hãy kể tên một số quyền của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

KHÁM PHÁ

1. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Điều 38 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định: "Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh".

Theo quy định, mọi người có quyền nhận được sự bảo vệ của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, tập thể, cá nhân thông qua các biện pháp cụ thể theo từng cấp độ

phù hợp trước những nguy cơ rủi ro về sức khoẻ để đảm bảo cuộc sống ổn định. Người dân không bị phân biệt đối xử về cơ hội trong việc được chăm sóc sức khoẻ với các dịch vụ y tế cơ bản, được hưởng và tiếp cận các dịch vụ đó một cách tự nguyện, đầy đủ. Nhà nước thực hiện các chính sách đảm bảo quyền bình đẳng trong khám bệnh, chữa bệnh cho người dân; đảm bảo người nghèo, đồng bào nơi có điều kiện kinh tế khó khăn và các nhóm yếu thế khác có cơ hội được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế để đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của bản thân.

Mọi người có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ. Người dân phải nghiêm chỉnh thực hiện các yêu cầu của cơ quan chức năng về phòng ngừa bệnh tật, đặc biệt phòng ngừa, hạn chế sự lây lan các bệnh truyền nhiễm để bảo vệ sức khoẻ cho bản thân và cộng đồng. Trong khám bệnh, chữa bệnh, mọi người có nghĩa vụ phải tôn trọng người hành nghề; không được đe doạ, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cung cấp trung thực và chịu trách nhiệm về thông tin liên quan đến nhân thân, tình trạng sức khoẻ của mình, hợp tác đầy đủ với người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; chấp hành chỉ định về chẩn đoán, phương pháp chữa bệnh của người hành nghề; chấp hành nội quy của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

EM CÓ BIẾT?

Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023

Mục 1. Quyền của người bệnh

Điều 9. Quyền được khám bệnh, chữa bệnh

1. Được thông tin, giải thích về tình trạng sức khoẻ; phương pháp, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; được hướng dẫn cách tự theo dõi, chăm sóc, phòng ngừa tai biến.

2. Được khám bệnh, chữa bệnh bằng phương pháp an toàn phù hợp với bệnh, tình trạng sức khoẻ của mình và điều kiện thực tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 10. Quyền được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khoẻ và tôn trọng bí mật riêng tư trong khám bệnh, chữa bệnh (trích)

1. Được tôn trọng về tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, tình trạng sức khoẻ, điều kiện kinh tế, địa vị xã hội.

2. Được giữ bí mật thông tin trong hồ sơ bệnh án và thông tin khác về đời tư mà người bệnh đã cung cấp cho người hành nghề trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh, trừ trường hợp người bệnh đồng ý chia sẻ thông tin theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 69 của Luật này.

Điều 11. Quyền được lựa chọn trong khám bệnh, chữa bệnh (trích)

1. Lựa chọn phương pháp khám bệnh, chữa bệnh sau khi được cung cấp thông tin, giải thích, tư vấn đầy đủ về tình trạng bệnh, kết quả, rủi ro có thể xảy ra, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 40 của Luật này.

Trường hợp 1

Người thân của bà M phát hiện bà đang nằm hôn mê, bất động trên nền nhà nên vội đưa bà tới Bệnh viện A ở gần nhà để cấp cứu. Khi tới bệnh viện, bà M được nhân viên bệnh viện đưa vào phòng bệnh. Tuy nhiên, sau khi thăm khám, nhân viên y tế lại đẩy băng ca đưa bà M ra ngoài, từ chối chữa trị vì tình trạng bệnh của bà quá nặng, bệnh viện thiếu bác sĩ, thiếu trang bị y tế. Không nhận được sự hỗ trợ từ Bệnh viện A, người thân của bà M buộc phải liên hệ, tìm kiếm phương tiện để đưa bà tới một cơ sở y tế khác cấp cứu khi bà đang ở trong tình trạng nguy kịch.

Trường hợp 2

Anh H bị đau bụng nên tới Bệnh viện B khám. Sau khi thực hiện các thủ tục thăm khám ban đầu, các bác sĩ ở bệnh viện chỉ định anh H phải thực hiện một số xét nghiệm và siêu âm ổ bụng để xác định nguyên nhân dẫn đến các cơn đau. Trong lúc chờ đợi, anh H bị đau bụng nhiều nên rất nôn nóng, khó chịu. Sau nhiều lần thúc giục các y, bác sĩ nhanh chóng kê đơn chữa trị cho mình nhưng không được đáp ứng vì chưa có kết quả xét nghiệm, chưa xác định rõ tình trạng bệnh lí, anh H tức giận nên có những lời nói tiêu cực xúc phạm các nhân viên bệnh viện và yêu cầu xuất viện, không điều trị.

Trong các trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ? Vì sao? Hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?

Công dân có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; được bình đẳng trong khám bệnh, chữa bệnh; được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khoẻ và tôn trọng bí mật riêng tư trong khám bệnh, chữa bệnh; được tiếp cận với thông tin y tế về chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ; được tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong khám bệnh, chữa bệnh.

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp, pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng nếu vi phạm; tôn trọng quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của mọi người; thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh; tôn trọng người làm việc trong các cơ sở khám, chữa bệnh;...

2. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI

Điều 34 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định: "Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội". Theo quy định, mọi công dân không phân biệt giới tính, tôn giáo, tín ngưỡng, dân tộc, trình độ đều có quyền được đảm bảo an sinh xã hội; không ai bị kì thị, phân biệt đối xử vì bất cứ lí do gì. Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính

sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác. Người dân được tạo điều kiện để tăng cường cơ hội có việc làm, đảm bảo thu nhập tối thiểu đáp ứng nhu cầu của cuộc sống; được tăng cường sự tiếp cận đối với những dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường; được hỗ trợ đột xuất khi gặp các rủi ro không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát (mất mùa, thiên tai, động đất, chiến tranh, đói nghèo,...) thông qua các khoản tiền mặt và hiện vật do ngân sách nhà nước bảo đảm; được hỗ trợ thường xuyên nếu có hoàn cảnh đặc thù hoặc thuộc nhóm yếu thế trong xã hội (người cao tuổi, người khuyết tật,...). Người lao động được mở rộng cơ hội tham gia hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp nhằm ứng phó với những tình huống rủi ro như bị giảm sút hoặc mất khả năng lao động.

Mọi người có nghĩa vụ thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an sinh xã hội như các quy định về tham gia, thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác,... Cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị không được thực hiện các hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội, nếu vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng.

EM CÓ BIẾT?

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024

Điều 10. Quyền của người tham gia và người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (trích)

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội có các quyền sau đây:

a) Hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này;

b) Được cấp sổ bảo hiểm xã hội;

e) Chủ động đi khám giám định y khoa để xác định mức suy giảm khả năng lao động nếu thuộc trường hợp đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và được thanh toán phí giám định y khoa khi kết quả giám định y khoa đủ điều kiện để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này;

g) Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội có các quyền sau đây:

a) Nhận các chế độ bảo hiểm xã hội đầy đủ, kịp thời, thuận tiện;

c) Được thanh toán phí giám định y khoa đối với trường hợp không do người sử dụng lao động giới thiệu đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động mà kết quả giám định y khoa đủ điều kiện để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này;

g) Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật

Thông tin

Theo báo cáo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 19 – 12 – 2023, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là hơn 12,3 nghìn tỉ đồng. Trong đó, hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công là gần 4,9 nghìn tỉ đồng (trong đó dịp 27/7 là gần 1,65 nghìn tỉ đồng), hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là gần 3 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ các đối tượng

bảo trợ xã hội hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 – 3 – 2021 là gần 4,3 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương là 151,2 tỉ đồng. Có hơn 27,4 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Ngoài ra, để người dân không bị thiếu đói, tính đến ngày 22 – 12 – 2023, Chính phủ cấp xuất tổng số 21,6 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1,4 triệu nhân khẩu. Trong đó, hỗ trợ 16,9 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1,1 triệu nhân khẩu trong dịp tết Quý Mão; 4,6 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 309,8 nghìn nhân khẩu thiếu đói kì giáp hạt.

(Theo *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2023*, Tổng Cục thống kê)

Trường hợp

Vừa qua, trên địa bàn xã A thuộc tỉnh K xảy ra lũ ống, lũ quét gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ và tài sản của người dân nên chính quyền tỉnh K đã quyết định trích một phần ngân sách để hỗ trợ cho người dân khắc phục khó khăn, ổn định lại cuộc sống, số tiền hỗ trợ sẽ được phân bổ theo mức độ thiệt hại của từng hộ gia đình. Khi kê khai thiệt hại về tài sản, gia đình bà M đã cố tình kê khai mức thiệt hại lớn hơn so với thực tế để trục lợi. Việc làm của gia đình bà M bị ông H (cán bộ xã A) phát hiện nhưng do có mối quan hệ họ hàng với bà M nên ông H im lặng bỏ qua.

EM CÓ BIẾT?

1/ Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2024)

Điều 37. Nghĩa vụ của người tham gia bảo hiểm y tế

1. Đóng bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn.

2. Sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đúng mục đích, không cho người khác mượn thẻ bảo hiểm y tế.

3. Thực hiện các quy định tại Điều 28 của Luật này khi đến khám bệnh, chữa bệnh.

4. Chấp hành các quy định và hướng dẫn của tổ chức bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi đến khám bệnh, chữa bệnh.

5. Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài phần chi phí do quỹ bảo hiểm y tế chi trả.

2/ Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024

Điều 11. Trách nhiệm của người tham gia và người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (trích)

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội có trách nhiệm sau đây:

a) Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này;

c) Thực hiện việc kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ thông tin theo đúng quy định về đăng kí tham gia bảo hiểm xã hội.

3/ Luật Doanh nghiệp năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)

Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp (trích)

5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kĩ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

1/ Trong thông tin trên, quyền được bảo đảm an sinh xã hội của công dân được thể hiện như thế nào? Theo em, công dân có những quyền gì trong bảo đảm an sinh xã hội?

2/ Trong trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội? Vì sao? Hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?

Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; được bình đẳng trong bảo đảm an sinh xã hội; được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp xã hội; được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về an sinh xã hội; được khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về an sinh xã hội;...

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo đảm an sinh xã hội như các quy định về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội, việc làm,...; có nghĩa vụ tôn trọng quyền được bảo đảm an sinh xã hội của mọi người, không được lợi dụng các quyền về bảo đảm an sinh xã hội để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và xâm phạm đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

LUYỆN TẬP

1. Theo em, chủ thể trong trường hợp sau sẽ có những quyền, nghĩa vụ gì khi khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện?

Gần đây, anh H thường xuyên bị đau đầu không rõ nguyên nhân nên đã tới Bệnh viện tỉnh A để thăm khám và phát hiện có một khối u nhỏ ở não. Sau khi được các bác sĩ giải thích về tình trạng sức khoẻ của mình và tư vấn về các phương pháp điều trị phù hợp, anh H quyết định nhập viện để phẫu thuật tách bỏ khối u, tránh những ảnh hưởng xấu trong tương lai.

2. Em hãy xác định các quyền, nghĩa vụ trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội mà các chủ thể trong những trường hợp sau đã vi phạm. Nêu hậu quả của các hành vi vi phạm đó.

a. Bà C phát hiện cơ thể mình xuất hiện một số triệu chứng mắc bệnh truyền nhiễm nhưng không thông báo với cán bộ y tế ở địa phương mà tự mua thuốc về chữa trị. Đồng thời, bà vẫn xuất hiện ở những nơi đông người như trường học, khu công nghiệp, trung tâm thương mại mà không thực hiện bất kì phương pháp bảo hộ nào.

b. Sau khi kết thúc 2 tháng thử việc, ông V liên tục đưa ra nhiều lí do khác nhau để trì hoãn việc kí hợp đồng và đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật. Đồng thời, ông V cũng không đầu tư trang bị bảo hộ lao động cho các công nhân làm việc trong xưởng sản xuất để đảm bảo an toàn và sức khoẻ cho họ.

3. Nếu là chủ thể trong các tình huống sau, em sẽ làm gì để thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội?

a. Chị M bị nhân viên y tế quấy rối khi khám bệnh.

b. Bạn V phát hiện chị gái mình đăng tin kêu gọi hỗ trợ người nghèo trên mạng xã hội để trục lợi.

c. Nhân viên Y không được chủ doanh nghiệp đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội như đã thoả thuận.

d. Các bạn cùng lớp đùa giỡn, gây ồn ào khi đến bệnh viện thăm B.

VẬN DỤNG

Em hãy tìm hiểu các hoạt động thực hiện quyền bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội ở trường em và nêu cảm nghĩ của em về các hoạt động đó.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 13 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ DI SẢN VĂN HOÁ, MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.*
- *Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những hành vi phù hợp.*
- *Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.*

MỞ ĐẦU

Bảo vệ di sản văn hoá, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam. Để thực hiện nhiệm vụ đó có hiệu quả, bên cạnh vai trò quản lí của Nhà nước, mỗi chúng ta cần nâng cao ý thức, tích cực thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên, góp phần gìn giữ và phát huy truyền thống dân tộc, tạo nên sự phát triển bền vững của đất nước.

Hãy kể lại một số việc em đã làm để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong cuộc sống hằng ngày.

KHÁM PHÁ

1. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ DI SẢN VĂN HOÁ

Điều 41 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định: "Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hoá, sử dụng các cơ sở văn hoá". Theo quy định của pháp luật, mọi người có quyền tiếp cận, hưởng thụ

các giá trị di sản văn hoá đáp ứng các nhu cầu về tinh thần, tôn giáo, tín ngưỡng,... của bản thân. Mọi người có thể tiếp cận, hưởng thụ các giá trị di sản văn hoá bằng hình thức trực tiếp (sử dụng, tham quan, tham gia biểu diễn, trình diễn,...) hoặc gián tiếp thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các tài liệu nghiên cứu, sưu tầm. Người dân có quyền tham quan để được quan sát các di sản văn hoá; được nghe thuyết minh, thuyết trình về quá trình hình thành và giá trị của di sản văn hoá; được trực tiếp tham gia vào quá trình tái hiện các di sản văn hoá. Người dân cũng có quyền tìm hiểu, nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, truyền bá các tư liệu về di sản văn hoá để nâng cao sự hiểu biết của bản thân, thu thập thông tin phục vụ cho mục đích học tập, công việc, bảo tồn, quảng bá,... di sản văn hoá; có quyền được phát biểu ý kiến, quan điểm, được viết bài, đăng bài tuyên truyền, chia sẻ thông tin, kiến thức của bản thân nhằm phục vụ mục đích bảo vệ các di sản văn hoá.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá bằng những hành vi, việc làm phù hợp năng lực của bản thân; phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ di sản văn hoá; phải tôn trọng các quyền của người khác trong bảo vệ di sản văn hoá.

EM CÓ BIẾT?

Luật Di sản văn hoá năm 2024

Điều 5. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với di sản văn hoá (trích)

1. Quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cộng đồng, gia đình, dòng họ, pháp nhân, cá nhân đối với di sản văn hoá bao gồm:

a) Sở hữu hợp pháp di sản văn hoá; được thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

b) Tham quan, nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hoá;

c) Khai thác, sử dụng và phát huy giá trị di sản văn hoá;

2. Nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cộng đồng, gia đình, dòng họ, pháp nhân, cá nhân đối với di sản văn hoá bao gồm:

a) Tuân thủ pháp luật về di sản văn hoá;

b) Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

c) Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lí kịp thời những hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 9 của Luật này và hành vi vi phạm pháp luật khác;

6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cộng đồng, gia đình, dòng họ, pháp nhân, cá nhân quản lí di sản văn hoá bao gồm:

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham quan, tiếp cận, nghiên cứu di sản văn hoá theo quy định của pháp luật;

b) Bảo vệ, giữ gìn di sản văn hoá;

c) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hoá;

d) Thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn khi di sản văn hoá có biểu hiện sai lệch giá trị, có nguy cơ bị huỷ hoại hoặc bị mất.

Trường hợp 1

Trong những năm qua, nhà sưu tầm cổ vật N đã sưu tầm được hàng ngàn cổ vật, trong đó có nhiều cổ vật quý hiếm, có giá trị lớn về văn hoá, lịch sử. Phần lớn các cổ vật này được ông lựa chọn để trao tặng cho các bảo tàng, trường đại học để phục vụ trưng bày và giảng dạy. Số còn lại được ông trưng bày tại nhà hàng của mình ở một địa điểm du lịch để phục vụ du khách tham quan miễn phí.

Trường hợp 2

Ông S là người được chính quyền xã A giao trông coi đền P – một di tích văn hoá quốc gia có tuổi đời hàng trăm năm, gắn liền với nhiều sự tích về tín ngưỡng của người dân địa phương. Gần đây, trong lúc dọn dẹp vệ sinh, ông S phát hiện đền bị mất trộm nhiều cổ vật có giá trị, tuy nhiên, lo sợ bị trách phạt nên ông không báo cáo sự việc với cơ quan chức năng.

1/ Trong trường hợp 1, ông N đã thực hiện quyền, nghĩa vụ gì của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá?

2/ Trong trường hợp 2, ông S có vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá không? Vì sao? Hành vi của ông S có thể dẫn tới những hậu quả gì?

Công dân có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị di sản văn hoá; được tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá; được khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong bảo vệ di sản văn hoá; được thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo quy định của pháp luật;...

Công dân có nghĩa vụ chấp hành các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ di sản văn hoá; tôn trọng, bảo vệ, giữ gìn di sản văn hoá; thông báo địa điểm phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;...

2. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Điều 43 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định: "Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường". Theo quy định của pháp luật, mọi người được sống trong môi trường sạch đẹp, trong lành, chất lượng với hệ sinh thái cân bằng, phù hợp với quy chuẩn kĩ thuật, tiêu chuẩn môi trường; không có ô nhiễm, suy thoái hay sự cố môi trường ảnh hưởng đến sức khoẻ, tính mạng và hoạt động bình thường của con người.

Mọi người có quyền được khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất đai, nước, khoáng

EM CÓ BIẾT?

1/ Tuyên bố của Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và phát triển họp tại Rio De Janeiro năm 1992

Nguyên tắc 1

Con người là trung tâm của những mối quan tâm về sự phát triển lâu dài. Con người có quyền được hưởng một cuộc sống hữu ích và lành mạnh, hài hoà với thiên nhiên.

2/ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ môi trường (trích)

1. Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

sản, rừng,... để đáp ứng các nhu cầu của cuộc sống, phục vụ cho sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên phải tuân theo các quy định của pháp luật. Khai thác, sử dụng đi đôi với giữ gìn, tái tạo và trong định mức cho phép để hạn chế nguy cơ làm cạn kiệt, huỷ diệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Mọi người có quyền được tổ chức, tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những việc làm phù hợp với độ tuổi, năng lực của mình; được tìm hiểu, tiếp cận thông tin về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho nhu cầu của bản thân theo quy định của pháp luật; được khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân và lợi ích chung của xã hội.

Trường hợp 1

Ông K mới mở một xưởng gia công các sản phẩm nhựa và gỗ ở mảnh đất liền kề nhà chị B. Hoạt động sản xuất từ xưởng gây tiếng ồn rất lớn và tạo ra nhiều bụi nhưng ông K không sử dụng bất kì phương pháp chống ồn, chống ô nhiễm môi trường nào. Không đồng tình với việc làm của ông K, chị B và những người dân sống xung quanh xưởng gia công đã làm đơn đề nghị chính quyền can thiệp.

2. Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế – xã hội bền vững. Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lí tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường (trích)

1. Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kĩ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lí đạt quy chuẩn kĩ thuật môi trường ra môi trường.

5. Thực hiện dự án đầu tư hoặc xả thải khi chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

9. Che giấu hành vi gây ô nhiễm môi trường, cản trở, làm sai lệch thông tin, gian dối trong hoạt động bảo vệ môi trường dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.

Điều 60. Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân (trích)

1. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Giảm thiểu, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom và chuyển rác thải sinh hoạt đã được phân loại đến đúng nơi quy định;

b) Giảm thiểu, xử lí và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh trong khu dân cư;

c) Không phát tán khí thải, gây tiếng ồn, độ rung và tác động khác gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh;

đ) Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư.

2. Chuồng trại chăn nuôi quy mô hộ gia đình phải bảo đảm vệ sinh, không gây ô nhiễm tiếng ồn, phát tán mùi khó chịu;...

Trường hợp 2

Trong khoảng thời gian từ ngày 19 – 8 – 2021 đến ngày 22 – 9 – 2021, ông T (là quản lí vận chuyển hàng hoá của Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường A) đã bàn bạc, thống nhất với ông H và ông S, thông qua một số lái xe của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Môi trường xanh D vận chuyển 630.840kg chất thải từ Công ty A và 34.890kg chất thải từ Công ty X ở khu công nghiệp Z đem đổ ra môi trường. Dưới sự hướng dẫn của ông S và ông H, các lái xe đã đổ 652.295kg chất thải rắn công nghiệp thông thường có lẫn chất thải nguy hại xuống bờ sông và đổ 13.435kg chất thải rắn công nghiệp thông thường có lẫn chất thải nguy hại ra vệ đường.

Trường hợp 3

Mặc dù không được cơ quan chức năng cấp giấy phép khai thác tài nguyên khoáng sản nhưng ông Q đã tự ý sử dụng một số phương tiện, máy móc, tiến hành khai thác cát xây dựng tại khu vực thượng nguồn lòng hồ thuỷ điện Đ để bán cho những tổ chức, cá nhân có nhu cầu. Trong thời gian từ tháng 1 – 2023 đến tháng 9 – 2023, ông Q đã thực hiện khai thác khoảng hơn 6.000m^3 cát, trị giá hơn 2 tỉ đồng.

Trong các trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên? Vì sao? Theo em, hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?

Công dân có quyền được sống trong môi trường trong lành, không bị ô nhiễm; được khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật; được tham gia bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật; được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên với cơ quan có thẩm quyền; được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;...

Công dân có nghĩa vụ tuân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; tôn trọng các quyền trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của người khác; chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lí và chịu trách nhiệm pháp lí khác theo quy định của pháp luật nếu gây sự cố môi trường, huỷ hoại tài nguyên thiên nhiên;...

LUYỆN TẬP

1. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá của các chủ thể ở những trường hợp dưới đây:

a. Trong khi đào giếng, anh T phát hiện một số cổ vật nhưng không thông báo với cơ quan chức năng. Anh làm sạch những cổ vật đó và cất giấu trong nhà để sau này sẽ truyền lại cho con cháu. Anh T chia sẻ với người thân trong gia

đình rằng, chỉ có hành vi mua bán, phá hoại cổ vật mới là hành vi trái pháp luật, việc tự giữ gìn, bảo quản các cổ vật là bảo vệ di sản văn hoá.

b. Di tích lịch sử A thường xuyên đón tiếp các đoàn khách du lịch tới tham quan, nghiên cứu. Dù là khách trong nước hay khách quốc tế, bà H (quản lí khu di tích) luôn nhiệt tình tiếp đón, tạo điều kiện thuận lợi để mọi người có những trải nghiệm lí thú và thu thập được những thông tin bổ ích, đáp ứng nhu cầu của bản thân.

2. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của các chủ thể trong những trường hợp dưới đây:

a. Gia đình chị G mở cửa hàng kinh doanh các loại hoá chất công nghiệp. Gần đây, chị G kiểm hàng và phát hiện một lượng lớn hoá chất bị hết hạn sử dụng nên đã cùng chồng mang số hoá chất đó chôn xuống mảnh đất hoang gần nhà để tiêu huỷ.

b. Cơ sở chế biến thực phẩm của gia đình anh Q xả thẳng nước thải ra môi trường, gây mùi hôi thối khó chịu, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân xung quanh. Nhiều người dân đã phản ánh và đề nghị gia đình anh Q phải có biện pháp để xử lí nước thải và giảm thiểu mùi hôi, tuy nhiên gia đình anh Q vẫn không thay đổi và tiếp tục xả thải nước bẩn ra môi trường.

c. Khi đi làm rẫy, vợ chồng ông N, bà M phát hiện một mảnh rừng phòng hộ bị các đối tượng xấu đốn hạ để trồng cây keo. Ông N muốn trình báo sự việc với chính quyền địa phương nhưng bị bà M ngăn cản vì bà M cho rằng việc làm đó không ảnh hưởng tới gia đình mình.

3. Nếu là chủ thể trong các tình huống sau, em sẽ làm gì để thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên?

a. Ngôi đền cổ ở xã của H bị các đối tượng xấu đột nhập trộm một lượng lớn cổ vật có giá trị. Các lực lượng chức năng và người dân địa phương nhiều lần tìm kiếm nhưng chưa bắt được thủ phạm và chưa thu hồi được các cổ vật. Một lần sang nhà bạn thân chơi, H vô tình bắt gặp anh trai bạn thân đang ngồi đóng gói một số đồ vật có hình dạng giống các cổ vật đã bị đánh cắp ở ngôi đền nên nảy sinh nghi ngờ.

b. Anh P phát hiện nhân viên của Doanh nghiệp tư nhân S lợi dụng việc nhập khẩu phế liệu nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất để nhập khẩu những phế liệu, rác thải không giấy phép, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vào nước ta.

VẬN DỤNG

Em hãy cùng các bạn thiết kế hoạt động tuyên truyền những người xung quanh thực hiện phân loại rác thải và tái chế rác thải thành các sản phẩm hữu ích, có lợi cho môi trường.

Chủ đề 9
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

BÀI 14 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Yêu cầu cần đạt:

- *Nêu được khái niệm, vai trò, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia.*
- *Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản.*

MỞ ĐẦU

Do nhu cầu thiết lập hoà bình, an ninh quốc tế, chấm dứt xung đột, bảo đảm quyền con người và phát triển sự hợp tác giữa các quốc gia mà những nguyên tắc cơ bản và những quy phạm pháp luật quốc tế hiện đại đã hình thành và ngày càng phát triển. Việc thiết lập quan hệ giữa các quốc gia trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, cũng như giải quyết tranh chấp, xung đột giữa các chủ thể đó hiện nay đều phải dựa trên cơ sở các nguyên tắc và các quy phạm pháp luật quốc tế.

Em hãy nêu tên một văn bản hoặc một quy phạm pháp luật quốc tế mà em biết.

KHÁM PHÁ

1. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Pháp luật được ban hành bởi các chủ thể nhất định. Chủ thể của pháp luật quốc tế hay luật quốc tế chủ yếu là các quốc gia, ngoài ra còn có các chủ thể khác như các tổ chức quốc tế liên quốc gia hay còn gọi là tổ chức quốc tế liên chính phủ (ví dụ: Tổ chức Thương mại Thế giới, Tổ chức Y tế Thế giới,...) và các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập (ví dụ: Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Mặt trận Nhân dân Giải phóng Palestine,...). Với mong muốn duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, cấm mọi hành vi xâm lược và phá hoại hoà bình, thừa nhận và bảo vệ quyền con người, giải quyết các vụ tranh chấp, phát triển mối quan hệ hữu nghị và sự hợp tác giữa các quốc gia,... các chủ thể của pháp luật quốc tế đã thoả thuận với nhau một cách bình đẳng và tự nguyện để xây dựng nên một

hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật, tạo cơ sở pháp lí cho sự hợp tác và đấu tranh giữa các chủ thể đó. Các nguyên tắc và quy phạm đó chủ yếu được thể hiện trong các văn bản pháp luật như: Hiến chương của Liên hợp quốc, Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển,... Tổng thể các nguyên tắc và quy phạm đó tạo thành pháp luật quốc tế.

Vai trò quan trọng nhất của pháp luật quốc tế là điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các chủ thể của luật quốc tế nhằm duy trì hoà bình, an ninh quốc tế, thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia để bảo đảm nhân quyền và sự phát triển chung của thế giới. Vì mục đích này mà Hiến chương Liên hợp quốc và các điều ước quốc tế được ban hành để điều chỉnh các quan hệ quốc tế phát sinh trên các lĩnh vực quyền con người, kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục,... Hiện nay, pháp luật quốc tế là cơ sở pháp lí để thiết lập và phát triển các quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế. Các quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế được thiết lập trên cơ sở các hiệp định, điều ước quốc tế như hiệp định thương mại giữa các quốc gia, công ước quốc tế về ngoại giao và lãnh sự,... Trước khi Hiến chương của Liên hợp quốc ra đời, sự xung đột, tranh chấp giữa các quốc gia chủ yếu được giải quyết bằng bạo lực quân sự, bằng chiến tranh. Ngày nay, xung đột và tranh chấp giữa các quốc gia được giải quyết trên cơ sở các quy định của pháp luật quốc tế, bằng con đường hoà bình, thương lượng, hoà giải,...

Thông tin

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ được điều chỉnh bởi Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, một điều ước quốc tế song phương được kí kết năm 2000. Quá trình đàm phán và kí kết Hiệp định này được tiến hành theo trình tự, thủ tục đã được quy định trong Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969. Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các quốc gia khác được thiết lập trên cơ sở các quy định của Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961 và Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963,...

Trường hợp

A và B là hai nước láng giềng có tranh chấp với nhau về chủ quyền quốc gia đối với một số đảo trên biển. Sau một thời gian dài thương lượng không thành, nước A đã nộp đơn kiện nước B lên Toà án Trọng tài Thường trực của Liên hợp quốc tại Hà Lan, yêu cầu Toà án này chiếu theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) để tuyên bố về chủ quyền quốc gia đối với các đảo đó.

1/ Em hãy cho biết nội dung thông tin và trường hợp trên thể hiện được những vai trò gì của pháp luật quốc tế.

2/ Từ các thông tin và sự hiểu biết của bản thân, em hiểu thế nào là pháp luật quốc tế? Vai trò của pháp luật quốc tế được thể hiện ở những điểm cơ bản nào?

Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

Pháp luật quốc tế có những vai trò cơ bản sau:

Điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia hoặc giữa các chủ thể khác của pháp luật quốc tế phát sinh trong các lĩnh vực (chính trị, kinh tế, xã hội,...) của đời sống quốc tế nhằm giữ gìn hoà bình, an ninh, bảo đảm nhân quyền và vì sự phát triển của thế giới.

Là cơ sở để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế.

Là cơ sở để giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.

2. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc và Tuyên bố về những nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc năm 1970, đòi hỏi tất cả các quốc gia là thành viên của Liên hợp quốc khi tham gia vào các quan hệ quốc tế phải tuân thủ và thực hiện nghiêm chỉnh.

Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe doạ dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

Tất cả các quốc gia đều có nghĩa vụ từ bỏ việc dùng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của bất kì quốc gia nào. Việc dùng hoặc đe doạ dùng vũ lực để chống lại quốc gia khác sẽ là sự vi phạm pháp luật quốc tế và không bao giờ được sử dụng để giải quyết các vấn đề quốc tế.

Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.

Tất cả các quốc gia sẽ giải quyết các tranh chấp quốc tế với những quốc gia khác bằng các biện pháp hoà bình mà không làm phương hại đến hoà bình, an ninh và công lí quốc tế. Do vậy, các quốc gia sẽ sớm tìm kiếm và chỉ giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng đàm phán, điều tra, trung gian, hoà giải, Trọng tài hoặc Toà án, thông qua các cơ quan hay tổ chức quốc tế khu vực hoặc bằng những biện pháp hoà bình khác do các bên lựa chọn.

Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác.

Không một quốc gia hoặc một nhóm quốc gia nào có quyền can thiệp trực tiếp hay gián tiếp, và với bất kì lí do nào vào các công việc đối nội hoặc đối ngoại của một quốc gia khác. Vì thế, can thiệp quân sự và tất cả các hình thức can thiệp hoặc mưu toan đe doạ nhằm chống lại phẩm cách của quốc gia hoặc chống lại cơ sở chính trị, kinh tế và văn hoá của quốc gia đó sẽ được coi là vi phạm pháp luật quốc tế. Không một quốc gia nào có thể sử dụng hoặc khuyến khích việc sử dụng các biện pháp kinh tế, chính trị hoặc bất kì cách thức nào khác nhằm cưỡng ép quốc gia khác để từ đó có được sự lệ thuộc vào việc thực hiện các quyền chủ quyền của mình và bảo đảm lợi thế của mình dưới bất kì hình thức nào.

Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác.

Mọi quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác trong các lĩnh vực của quan hệ quốc tế như kinh tế, văn hoá, kĩ thuật và thương mại để gìn giữ hoà bình và an ninh quốc tế; khuyến khích sự tôn trọng và tuân thủ các quyền con người và tự do cơ bản trên toàn thế giới và trong việc loại trừ tất cả các hình thức phân biệt về sắc tộc và tôn giáo; khuyến khích sự ổn định và tiến bộ, lợi ích chung của các dân tộc và hợp tác quốc tế mà không có sự phân biệt về chế độ chính trị, kinh tế và văn hoá. Ngoài ra, các quốc gia là thành viên của Liên hợp quốc còn có nghĩa vụ hợp tác với Liên hợp quốc phù hợp với những điều khoản tương ứng của Hiến chương Liên hợp quốc.

Nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc.

Tất cả các dân tộc có quyền tự do quyết định chế độ chính trị và theo đuổi sự phát triển về kinh tế, xã hội và văn hoá của mình mà không có bất kì sự can thiệp nào từ bên ngoài; tất cả các quốc gia có nghĩa vụ phải tôn trọng quyền này, phù hợp với các điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc. Các quốc gia, dân tộc đều có quyền tự quyết, đồng thời đều có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự quyết của các dân tộc khác. Không quốc gia nào được phép lợi dụng sự ảnh hưởng về kinh tế hoặc chính trị của mình để khống chế các dân tộc khác, bắt quốc gia, dân tộc khác phải phụ thuộc mình.

Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia.

Tất cả mọi quốc gia đều bình đẳng về chủ quyền, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ và là những thành viên bình đẳng của cộng đồng quốc tế, bất chấp sự khác biệt về chế độ kinh tế, chính trị và xã hội. Tất cả các quốc gia bình đẳng về mặt pháp lí; Mỗi quốc gia được hưởng các quyền xuất phát từ chủ quyền hoàn toàn; Mỗi quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng tư cách của các quốc gia khác; Sự toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của quốc gia là bất khả xâm phạm; Mỗi quốc gia có quyền tự do lựa chọn và phát triển chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội của mình; Mỗi quốc gia có nghĩa vụ tuân thủ một cách đầy đủ và có thiện chí các nghĩa vụ quốc tế của mình và chung sống trong hoà bình với các quốc gia khác.

Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế.

Mọi quốc gia có nghĩa vụ thực hiện với sự thiện chí các nghĩa vụ của mình phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, theo những nguyên tắc và quy phạm được luật quốc tế thừa nhận chung và trong những thoả thuận có hiệu lực theo những nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế.

Thông tin 1

EU (Liên minh châu Âu) được thành lập năm 1950, lúc đầu có 6 nước thành viên và hiện nay có 28 thành viên. Nước Anh chính thức gia nhập khối này vào năm 1973. Tuy nhiên, đến năm 2016, Anh đã tiến hành tiến trình đàm phán chính thức rút ra khỏi EU sau khi nhận được số phiếu đồng ý của 51,9% số cử tri tham gia bỏ phiếu trong cuộc trưng cầu ý dân ngày 23 – 6 – 2016 tại nước này.

Thông tin 2

Trong hai ngày 1 – 2/11/2023, tại Trụ sở Liên hợp quốc ở New York, Đại hội đồng Liên hợp quốc khoá 78 đã thảo luận về "Sự cần thiết chấm dứt cấm vận kinh tế, thương mại và tài chính do Mỹ áp đặt đối với Cuba". Tại cuộc họp này, đông đảo các nước chia sẻ với những khó khăn mà nhân dân Cuba phải gánh chịu do ảnh hưởng tiêu cực kéo dài của lệnh cấm vận do Mỹ áp đặt suốt hơn 60 năm qua. Đồng thời, các nước cũng kêu gọi Mỹ chấm dứt ngay các lệnh cấm vận đối với Cuba.

1/ Em hãy cho biết, việc các quốc gia tham gia thành lập, xin gia nhập và rút khỏi EU ở thông tin 1 phù hợp với những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế. Vì sao?

2/ Theo em, hành vi thực hiện chính sách cấm vận kinh tế, thương mại, tài chính do Mỹ áp đặt đối với Cuba ở thông tin 2 là sự vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế? Vì sao?

Pháp luật quốc tế có các nguyên tắc cơ bản sau:

Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe doạ dùng vũ lực trong các quan hệ quốc tế.

Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.

Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác.

Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác.

Nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc.

Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia.

Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế.

Tất cả các quốc gia khi thiết lập quan hệ với các quốc gia khác trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế đều phải dựa trên cơ sở và tuân thủ các nguyên tắc này.

3. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ LUẬT QUỐC GIA

Pháp luật quốc tế và luật quốc gia có quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau. Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế. Luật quốc gia tạo cơ sở cho sự hình thành và góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế. Khi các chủ thể có thẩm quyền thực hiện việc đàm phán, kí kết, phê chuẩn, gia nhập điều ước quốc tế trong lĩnh vực nào đó theo quy định của luật quốc gia thì có thể làm hình thành thêm các quy phạm pháp luật quốc tế mới và mở rộng phạm vi điều chỉnh, tầm ảnh hưởng của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực đó. Hoặc khi các chủ thể có thẩm quyền xây dựng pháp luật của mỗi quốc gia tiến hành nội luật hoá các quy định của pháp luật quốc tế (tức là chuyển hoá pháp luật quốc tế thành luật quốc gia) thì sẽ cụ thể hoá các quy định của pháp luật quốc tế, làm cho các quy định đó phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia thành viên, qua đó góp phần làm cho pháp luật quốc tế phong phú và hoàn thiện hơn. Về cơ bản, quy định trong các đạo luật của quốc gia phải phù hợp, không được trái với quy định của pháp luật quốc tế.

EM CÓ BIẾT?

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp (khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016).

Các quy tắc chung của luật quốc tế sẽ là một phần không thể tách rời của Luật Liên bang. Chúng được ưu tiên hơn các luật và trực tiếp tạo ra các quyền và nghĩa vụ cho dân cư trên lãnh thổ liên bang (Điều 25 Luật cơ bản Cộng hoà Liên bang Đức năm 1949, được sửa đổi năm 1993).

Thông tin 1

Công ước về Ấn định lương tối thiểu năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế quy định: "Mọi nước thành viên của Tổ chức Lao động Quốc tế phê chuẩn Công ước này cam kết thiết lập một hệ thống lương tối thiểu để áp dụng cho mọi nhóm người làm công ăn lương mà những điều kiện sử dụng lao động của họ khiến việc áp dụng cho họ là thích đáng" (khoản 1 Điều 1); "Lương tối thiểu có hiệu lực pháp luật và không thể bị hạ thấp; nếu không áp dụng sẽ bị áp dụng chế tài thích đáng, bao gồm cả những chế tài hình sự hoặc những chế tài khác đối với người hoặc những người chịu trách nhiệm" (khoản 1 Điều 2). Các quy định trên đã trở thành cơ sở để xây dựng và hoàn thiện pháp luật lao động nước ta. Vì thế, trong Bộ luật Lao động năm 2019 của Việt Nam quy định: "Người sử dụng lao động phải xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động làm cơ sở để tuyển dụng, sử dụng lao động, thoả thuận mức lương theo công việc hoặc chức danh ghi trong hợp đồng lao động và trả lương cho người lao động" (khoản 1 Điều 93); "Mức lương theo công việc hoặc chức danh không được thấp hơn mức lương tối thiểu" (khoản 2 Điều 90).

Thông tin 2

Khi Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới, các nhà làm luật đã nội luật hoá các quy định của WTO và sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định trong các đạo luật của nước ta cho phù hợp với quy định của tổ chức quốc tế này thì đã góp phần mở rộng thêm phạm vi điều chỉnh, tầm ảnh hưởng và thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế.

1/ Theo em, các thông tin trên đề cập tới mối quan hệ nào giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia? Mối quan hệ đó được biểu hiện như thế nào?

2/ Từ các thông tin trên, em hãy nêu khái quát tác động qua lại giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia. Cho ví dụ minh hoạ.

Pháp luật quốc tế và luật quốc gia có quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế.

Luật quốc gia tạo cơ sở cho sự hình thành và góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế. Quy định trong các đạo luật của quốc gia phải phù hợp, không được trái với quy định của pháp luật quốc tế.

LUYỆN TẬP

1. Em hãy cho biết nhận định nào dưới đây phù hợp với khái niệm pháp luật quốc tế. Vì sao?

a. Pháp luật quốc tế là hệ thống các quy phạm pháp luật được các quốc gia thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

b. Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

2. Em hãy phân tích vai trò của pháp luật quốc tế được thể hiện qua thông tin dưới đây.

Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế (CISG) quy định hình thức của hợp đồng mua bán có thể bằng văn bản hoặc telex hoặc điện tín. Phù hợp với quy định này, Luật Thương mại năm 2005 của nước ta quy định: "Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lí tương đương" (khoản 2 Điều 27). Dựa vào các quy định của hai văn bản trên, Công ty A của Việt Nam đã kí hợp đồng mua bán gạo bằng văn bản với Công ty B của Philipines.

3. Em hãy đọc trường hợp sau và trả lời câu hỏi:

a. Sau hàng chục năm có xung đột vũ trang với nhau, Việt Nam và Mỹ đã đàm phán, thoả thuận với nhau kí kết Hiệp định Pari năm 1973 để chấm dứt chiến tranh Việt Nam.

Việc kí kết Hiệp định Pari năm 1973 giữa Việt Nam và Mỹ là phù hợp với nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế? Vì sao?

b. Do tranh chấp lãnh thổ nên xung đột vũ trang đã nổ ra giữa hai nước N và U. Sau khi nổ ra vụ xung đột này, Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết kêu gọi chấm dứt xung đột giữa hai nước và nhấn mạnh sự cần thiết phải tuân thủ pháp luật quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc, nhất là các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

1/ Em hãy cho biết, trong cuộc xung đột vũ trang giữa hai nước N và U, những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế đã bị vi phạm. Vì sao?

2/ Để chấm dứt cuộc xung đột này, hai nước N và U cần tuân thủ những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế?

4. Em hãy phân tích mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia được thể hiện qua thông tin dưới đây:

Công ước Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 18 – 12 – 1979. Việt Nam đã kí tham gia Công ước này vào ngày 29 – 7 – 1980 và phê chuẩn vào ngày 27 – 11 – 1981. Sau đó, Quốc hội đã ban hành Luật Bình đẳng giới năm 2006 và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 để nội luật hoá một số điều khoản nhằm thực hiện Công ước ở Việt Nam. Điều 3 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định: "Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó".

VẬN DỤNG

Em hãy cùng các bạn trong nhóm tìm hiểu về việc Việt Nam tham gia kí kết hay gia nhập một điều ước quốc tế hoặc kí kết điều ước quốc tế để thiết lập quan hệ với quốc gia khác và chia sẻ ý nghĩa của việc làm đó.

BÀI 15 CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ DÂN CƯ, LÃNH THỔ VÀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA

Yêu cầu cần đạt:

- *Nhận biết được nội dung cơ bản của công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia.*
- *Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản.*

MỞ ĐẦU

Trong đời sống quốc tế hiện đại, vai trò của pháp luật quốc tế ngày càng quan trọng và phạm vi ảnh hưởng của nó ngày càng mở rộng hơn. Số các quốc gia tham gia kí kết, gia nhập, phê chuẩn và nội luật hoá các điều ước quốc tế về dân cư, về biên giới lãnh thổ, về luật biển,... không ngừng tăng lên theo thời gian giúp cho cơ sở pháp lí về quan hệ giữa các quốc gia liên quan đến những lĩnh vực này ngày càng vững chắc hơn.

Em hãy nêu tên và chia sẻ những hiểu biết của mình về công ước quốc tế quan trọng nhất thường được các quốc gia viện dẫn khi có tranh chấp với nhau về lãnh thổ, chủ quyền biển đảo và biên giới quốc gia.

KHÁM PHÁ

1. CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ DÂN CƯ

a) Chế độ pháp lí của các bộ phận dân cư trong quốc gia

Dân cư cùng với lãnh thổ và nhà nước là những bộ phận cơ bản cấu thành nên quốc gia. Dân cư của quốc gia là tổng hợp những người cư trú và sinh sống trên lãnh thổ quốc gia, cùng chịu sự quản lí của Nhà nước, sự tác động điều chỉnh của pháp luật quốc gia và bao gồm ba bộ phận là công dân (người mang quốc tịch của quốc gia), công dân nước ngoài (người mang quốc tịch của quốc gia khác) và người không quốc tịch (người không mang quốc tịch của quốc gia nào).

Chế độ pháp lí của công dân bao gồm các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp hoặc luật cơ bản của Nhà nước. Đa số các nước quy định chế độ pháp lí cho công dân rộng nhất trong ba bộ phận của dân cư. Cùng cư trú và sinh sống trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, song có rất nhiều quyền và nghĩa vụ mà chỉ công dân mới có, người nước ngoài, người không có quốc tịch không có.

EM CÓ BIẾT?

Công dân của quốc gia là người mang quốc tịch của quốc gia, do vậy, quốc tịch là dấu hiệu đặc trưng để phân biệt công dân của quốc gia này với công dân của quốc gia khác. Quốc gia là chủ thể duy nhất của luật quốc tế có quyền ban cấp quốc tịch cho cá nhân. Công dân có thể có một hoặc nhiều quốc tịch tuỳ theo quy định của mỗi nước.

Chế độ pháp lí của người nước ngoài cư trú và sinh sống ở nước sở tại (nước mà người nước ngoài đang cư trú và sinh sống) bao gồm những quyền và nghĩa vụ nhất định tuỳ theo chế độ đãi ngộ mà nước sở tại dành cho họ trên cơ sở pháp luật quốc gia phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế mà Nhà nước đó đã công nhận. Các chế độ đó gồm: chế độ đãi ngộ quốc gia, chế độ đãi ngộ tối huệ quốc và chế độ đãi ngộ đặc biệt.

Chế độ đãi ngộ quốc gia: là chế độ mà nước sở tại cho phép người nước ngoài cư trú và sinh sống ở nước mình được hưởng những quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá cơ bản như công dân của nước sở tại, trừ một số quyền liên quan đến lợi ích và an ninh quốc gia của nước sở tại. Chế độ này thường được ghi nhận và thể hiện cụ thể trong pháp luật của mỗi nước.

Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc: là chế độ cho phép các công dân và pháp nhân nước ngoài sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hoá ở nước sở tại được hưởng các quyền lợi và ưu đãi về các loại thuế quan và phí đánh vào hoặc có liên quan đến hàng hoá nhập khẩu hay xuất khẩu, về phương thức thanh toán đối với hàng nhập khẩu và xuất khẩu,... mà các công dân và pháp nhân của bất kì một nước thứ ba nào đang và sẽ được hưởng trong tương lai. Chế độ này chỉ được ghi nhận và

EM CÓ BIẾT?

1/ Quyền của người nước ngoài được ghi nhận trong nhiều văn kiện của luật nhân quyền quốc tế. Nguyên tắc "không phân biệt đối xử" được nhấn mạnh trong Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 và Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR). Cả hai công ước quan trọng nhất về quyền con người là Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (ICESCR) đều quy định: *"không có bất kì sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da,... ngôn ngữ,... nguồn gốc dân tộc,... hoặc các địa vị khác"* (Điều 2).

2/ Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961 quy định: Thân thể của viên chức ngoại giao là bất khả xâm phạm. Họ không thể bị bắt hoặc bị giam giữ dưới bất cứ hình thức nào (Điều 29); viên chức ngoại giao được hưởng quyền miễn trừ xét xử về hình sự của nước tiếp nhận, họ cũng được hưởng quyền miễn trừ xét xử về dân sự và hành chính, trừ những trường hợp nhất định,... (Điều 31).

thể hiện trong các hiệp định thương mại, hiệp định thương mại và hàng hải giữa các quốc gia hữu quan.

Chế độ đãi ngộ đặc biệt dành cho người nước ngoài: là chế độ đãi ngộ mà nước sở tại dành cho những nhân viên ngoại giao và lãnh sự của nước khác được cử đến công tác ở nước mình, theo đó, những người này được hưởng các quyền ưu đãi đặc biệt mà chính công dân của nước sở tại cũng không được hưởng, đồng thời, họ cũng không phải chịu trách nhiệm pháp lí mà công dân nước sở tại phải chịu trong những trường hợp tương tự. Chế độ này được quy định tại các Công ước quốc tế về quan hệ ngoại giao và lãnh sự.

Bên cạnh việc có thể được hưởng các chế độ đãi ngộ trên, người nước ngoài cư trú và sinh sống ở nước sở tại còn có những nghĩa vụ nhất định như: phải tôn trọng và tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật nước sở tại, phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nước này.

Chế độ pháp lí của người không quốc tịch được quy định tại Công ước về vị thế của người không quốc tịch năm 1954, theo đó: "người không quốc tịch" có nghĩa là người không được coi là công dân của bất kì quốc gia nào theo pháp luật hiện hành của quốc gia đó" (Điều 1). Dù cư trú và sinh sống ở quốc gia nào thì: "Mỗi người không quốc tịch đều có những nghĩa vụ đối với đất nước nơi người đó cư trú, những nghĩa vụ này đòi hỏi người đó phải tuân thủ các quy định pháp luật của nước đó cũng như những biện pháp được áp dụng để duy trì trật tự công cộng" (Điều 2). Nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước là: "phải dành cho những người không quốc tịch sự đối xử giống như sự đối xử dành cho những người nước ngoài khác nói chung" (Điều 7); "Các quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch sự đối xử tương tự như dành cho công dân của mình liên quan đến vấn đề giáo dục tiểu học... (Điều 22). Nhìn chung, quyền của người không quốc tịch hạn chế hơn quyền của công dân cũng như người nước ngoài, ví dụ, họ không được hưởng các quyền của công dân và cũng không được hưởng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc hay chế độ đãi ngộ đặc biệt như người nước ngoài.

Trường hợp

Ông A là công dân Việt Nam, sinh sống và cư trú hợp pháp tại nước M (thuộc châu Âu). Một buổi tối, một nhóm người quá khích ở địa phương kéo đến đập phá cửa hàng của gia đình ông và chửi bới, lăng mạ ông với lí do ông là người gốc Á mà kinh doanh ngành nghề giống với họ.

1/ Em hãy nêu các quy định của công pháp quốc tế về dân cư và lấy ví dụ minh hoạ.

2/ Theo em, khi sinh sống và cư trú hợp pháp ở nước M, ông A có thể có những quyền và nghĩa vụ gì?

3/ Hành vi của những người quá khích được nêu trong trường hợp trên có vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?

Dân cư quốc gia là tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia, chịu sự quản lí bằng pháp luật của Nhà nước ở quốc gia đó.

Dân cư của quốc gia bao gồm ba bộ phận: Công dân của quốc gia, công dân nước ngoài và người không quốc tịch. Mỗi bộ phận đó có chế độ pháp lí riêng phụ thuộc vào quy định pháp luật của mỗi quốc gia phù hợp với pháp luật quốc tế.

Chế độ pháp lí của công dân một quốc gia thường được quy định trong Hiến pháp hoặc luật cơ bản của quốc gia dựa trên điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể của quốc gia và phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế đã được quốc gia đó kí kết hoặc công nhận.

Chế độ pháp lí của công dân khác với các bộ phận khác của dân cư trong quốc gia ở chỗ: Có nhiều quyền và nghĩa vụ pháp lí mà chỉ công dân mới có, người nước ngoài, người không có quốc tịch không có.

Các chế độ pháp lí dành cho người nước ngoài gồm chế độ đãi ngộ quốc gia áp dụng trong các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá; chế độ đãi ngộ tối huệ quốc chủ yếu được áp dụng trong lĩnh vực thương mại và hàng hải; chế độ đãi ngộ đặc biệt được áp dụng đối với các cơ quan, nhân viên ngoại giao và lãnh sự ở nước ngoài.

Chế độ pháp lí của người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở một quốc gia về cơ bản tương tự như của người nước ngoài cư trú và sinh sống tại quốc gia đó.

b) *Vấn đề cư trú chính trị và bảo hộ công dân*

Cư trú chính trị là việc một quốc gia cho phép những người nước ngoài đang bị truy nã do những hoạt động và quan điểm về chính trị, khoa học, tôn giáo,... được quyền nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ của nước mình. Việc cư trú chính trị đã được ghi nhận trong một số văn kiện pháp lí quốc tế ví dụ như Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền cư trú chính trị năm 1967.

Quyền cho phép người nước ngoài cư trú chính trị là quyền riêng của mỗi quốc gia, quốc gia có toàn quyền cho phép hoặc từ chối đề nghị cho phép được cư trú chính trị. Song, pháp luật quốc tế vừa yêu cầu các quốc gia cần giúp đỡ những người đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, vì sự tiến bộ và phát triển của thế giới, vừa yêu cầu các quốc gia không được trao

EM CÓ BIẾT?

1/ Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền cư trú chính trị năm 1967 quy định: "Quyền cư trú chính trị cần được trao cho những người đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Các nước cần phải giúp đỡ những người này để họ có thể nhập cảnh, không trục xuất họ hoặc cưỡng bức họ trở về nước mà họ đang bị truy nã. Các nước không được trao quyền cư trú cho những kẻ phạm tội ác quốc tế, trước hết là tội ác chống hoà bình và tội ác chiến tranh. Các nước phải đảm bảo an ninh cho người cư trú chính trị trên lãnh thổ nước mình";.

2/ Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951 quy định: "1. Trừ khi Công ước này chứa đựng những điều khoản thuận lợi hơn, một quốc gia tham gia Công ước sẽ phải đối xử với những người tị nạn như với những người

quyền cư trú cho những kẻ phạm tội ác quốc tế, trước hết là tội ác chống hoà bình và tội ác chiến tranh.

Trường hợp 1

Ông T (công dân nước M) là người tham gia đấu tranh rất tích cực để bảo vệ quyền lợi của những người lao động và giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của nước ngoài nên đã bị chính quyền nước M trục xuất ra khỏi đất nước. Ông đến nước V xin cư trú chính trị và được nước này chấp thuận.

nước ngoài (Điều 7). Người tị nạn nào cũng phải có những nghĩa vụ đối với quốc gia mà đang cưu mang họ, cụ thể là phải tuân thủ các luật, quy định cũng như các biện pháp quy định để duy trì trật tự công cộng" (Điều 2).

3/ Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam quy định: Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hoà bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét cho cư trú (Điều 49).

Trường hợp 2

Trong quá trình kiểm tra việc cư trú của người nước ngoài ở thành phố H của nước ta, các cơ quan có thẩm quyền đã phát hiện và quyết định trục xuất khỏi Việt Nam một số người nước ngoài là đối tượng thuộc diện truy nã quốc tế đang lẩn trốn ở địa phương.

1/ Trong trường hợp 1, việc nước V chấp nhận cho ông T cư trú chính trị là phù hợp hay trái với quy định của pháp luật quốc tế? Vì sao?

2/ Việc các cơ quan chức năng của Việt Nam quyết định trục xuất một số đối tượng là người nước ngoài được nêu trong trường hợp 2 có trái với quy định của pháp luật quốc tế không? Vì sao?

Bảo hộ công dân là hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài cũng như đại diện cho Nhà nước thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân của nước mình đang ở nước ngoài. Vấn đề bảo hộ công dân được quy định trong Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961 và Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 với ý nghĩa coi đó là một trong những chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự. Cụ thể: cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự của quốc gia ở nước ngoài có chức năng bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nước mình tại nước ngoài, giúp đỡ công dân bao gồm cả cá nhân và pháp nhân của nước mình ở nước ngoài.

Thông tin

Vào cuối năm 2023, trước tình hình tại Myanmar có nhiều diễn biến phức tạp, đe doạ an toàn tính mạng của công dân Việt Nam tại khu vực này, Bộ Công an đã phối hợp với Cục Lãnh sự, Đại sứ quán Việt Nam tại Myanmar xác minh, cấp hộ chiếu, phục vụ công tác bảo hộ công dân và tổ chức các chuyến bay đưa hàng trăm công dân Việt Nam từ Myanmar về nước.

Theo em, việc các cơ quan chức năng của Việt Nam phối hợp để đưa công dân Việt Nam từ Myanmar về nước có phải là bảo hộ công dân không? Vì sao? Hãy lấy ví dụ cụ thể về một trường hợp bảo hộ công dân khác của Việt Nam.

Cư trú chính trị là việc một quốc gia cho phép những người nước ngoài đang bị truy nã tại quốc gia mà họ mang quốc tịch do những hoạt động và quan điểm về chính trị, khoa học, tôn giáo,... được quyền nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ của nước mình.

Bảo hộ công dân là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài cũng như đại diện cho Nhà nước thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân của nước mình đang ở nước ngoài.

2. CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA

Trong luật quốc tế hiện đại, lãnh thổ bao gồm các bộ phận cấu thành là vùng đất, vùng nước, vùng trời, vùng lòng đất và kể cả khoảng không vũ trụ. Dựa vào quy chế pháp lí có thể chia lãnh thổ thành các loại sau: Lãnh thổ quốc gia, lãnh thổ quốc tế, lãnh thổ có quy chế hỗn hợp và lãnh thổ quốc gia sử dụng quốc tế.

Lãnh thổ quốc gia bao gồm các bộ phận: vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất của quốc gia. Quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối trong vùng đất và vùng nội thuỷ của mình; các cá nhân, tổ chức, tàu thuyền, phương tiện bay,... của nước ngoài chỉ có thể ra vào các vùng lãnh thổ này khi được quốc gia cho phép. Trong vùng lãnh hải, quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ.

Lãnh thổ của mỗi quốc gia là toàn vẹn và bất khả xâm phạm. Mỗi quốc gia đều có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và tuyệt đối với lãnh thổ của mình. Chủ quyền

EM CÓ BIẾT?

LÃNH THỔ THEO QUY CHẾ PHÁP LÍ

Lãnh thổ quốc gia: là các bộ phận lãnh thổ thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối hay riêng biệt của một quốc gia, tại đó quốc gia duy trì quyền lực nhà nước đối với một cộng đồng dân cư nhất định.

Lãnh thổ quốc tế: là những bộ phận lãnh thổ được sử dụng chung cho cả cộng đồng quốc tế như biển quốc tế, vùng trời trên vùng đặc quyền kinh tế, vùng trời quốc tế, vùng đáy biển quốc tế, khoảng không vũ trụ (kể cả Mặt Trăng và các hành tinh) và châu Nam Cực. Các quốc gia đều có quyền bình đẳng về sử dụng lãnh thổ này vào mục đích hoà bình và phát triển.

Lãnh thổ có quy chế hỗn hợp: là loại lãnh thổ mà tại đó các quốc gia không có chủ quyền riêng biệt nhưng có các quyền chủ quyền giống như với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình.

Lãnh thổ quốc gia sử dụng quốc tế: là những bộ phận của lãnh thổ quốc gia nhưng do đặc thù về vị trí địa lí, chính

quốc gia bao gồm nhiều nội dung, trong đó có các quyền cơ bản là quyền bất khả xâm phạm lãnh thổ, quyền tự quyết định những công việc của quốc gia, quyền độc lập trong quan hệ đối ngoại. Quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ, được thể hiện ở hai phương diện cơ bản là phương diện quyền lực và phương diện vật chất.

trị, kinh tế... của những vùng lãnh thổ này mà quy chế pháp lí của chúng được quốc tế hoá một phần nhằm phục vụ cho lợi ích của toàn thể cộng đồng quốc tế, bao gồm kênh quốc tế, sông quốc tế, eo biển quốc tế.

Về phương diện quyền lực: Quyền lực của quốc gia được thực hiện bởi bộ máy nhà nước, là tối cao đối với mọi tổ chức, cá nhân sống trong phạm vi lãnh thổ quốc gia và có tác động bao trùm tới tất cả các vùng lãnh thổ, các lĩnh vực của đời sống xã hội. Quyền lực này mang tính hoàn toàn, riêng biệt, không chia sẻ với bất kì quốc gia nào khác và là chủ quyền thiêng liêng của từng quốc gia. Với quyền lực này, quốc gia có thể tiến hành mọi hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của mình với điều kiện các hành vi đó không vi phạm các quy định pháp luật quốc tế mà quốc gia đã kí kết hoặc công nhận. Cùng với việc thực hiện chủ quyền lãnh thổ, quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng và bảo đảm quyền bất khả xâm phạm lãnh thổ của quốc gia khác.

Về phương diện vật chất: Chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ thể hiện qua việc quốc gia có toàn quyền sở hữu đối với các yếu tố thuộc môi trường tự nhiên của quốc gia như: đất đai, nước, không gian, rừng, khoáng sản, tài nguyên vùng lòng đất;...

Thông tin

Lịch sử Việt Nam là lịch sử của những cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước. Lãnh thổ của nước ta đã từng bị các tập đoàn phong kiến phương Bắc và các nước đế quốc, thực dân xâm chiếm và đô hộ trong một thời gian dài. Vì thế, nhân dân ta đã phải trải qua nhiều năm chiến đấu vô cùng gian khổ, anh dũng và chiến thắng vẻ vang để giành độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia.

Theo em, ở thông tin trên, chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ của Việt Nam được thể hiện như thế nào? Việc các nước đế quốc, thực dân xâm chiếm và đô hộ nước ta trước đây có phải là vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?

Lãnh thổ quốc gia được giới hạn bởi đường biên giới. Biên giới của mỗi quốc gia được xác định dựa vào điều ước quốc tế mà quốc gia đó kí kết hoặc gia nhập hoặc do pháp luật của quốc gia đó quy định. Biên giới quốc gia gồm: biên giới trên bộ, biên giới trên biển, biên giới trên không và biên giới trong lòng đất.

Biên giới quốc gia trên bộ: là đường biên giới được xác định trên đất liền, trên đảo, trên sông, hồ, kênh, biển nội địa,... Theo quy định của pháp luật nước ta thì biên giới quốc gia trên đất liền được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống mốc quốc giới (khoản 2 Điều 5 Luật Biên giới quốc gia số: 26/VBHN-VPQH năm 2020).

Biên giới quốc gia trên biển: là ranh giới phía ngoài lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo của quốc gia, được hoạch định và đánh dấu bằng các toạ độ trên hải đồ được xác định theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và các điều ước quốc tế giữa các quốc gia hữu quan (khoản 3 Điều 5 Luật Biên giới quốc gia số: 26/VBHN-VPQH năm 2020).

LÃNH THỔ QUỐC GIA

Biên giới quốc gia trong lòng đất: là mặt thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển xuống lòng đất (khoản 4 Điều 5 Luật Biên giới quốc gia số: 26/VBHN-VPQH năm 2020).

Biên giới quốc gia trên không: là mặt thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển lên vùng trời (khoản 5 Điều 5 Luật Biên giới quốc gia số: 26/VBHN-VPQH năm 2020).

Chế độ pháp lí của biên giới quốc gia được quy định cụ thể trong pháp luật của mỗi quốc gia và các điều ước quốc tế của các quốc gia láng giềng trên cơ sở các nguyên tắc và quy định của pháp luật quốc tế. Để củng cố quan hệ hoà bình và hợp tác cùng phát triển, các quốc gia có chung đường biên giới lãnh thổ thường kí kết điều ước quốc tế để hoạch định biên giới và quy định về những vấn đề như: việc bảo vệ đường biên giới và các mốc quốc giới, việc qua lại biên giới, việc khai thác và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên và giữ gìn an ninh khu vực biên giới, giải quyết tranh chấp ở khu vực biên giới,...

Thông tin

Những năm qua, Việt Nam đã kí kết với các nước láng giềng nhiều hiệp định, hiệp ước liên quan đến biên giới quốc gia như: Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa năm 1999; Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc, Hiệp định về quy chế quản lí biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc, Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lí cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc, kí kết năm 2009; Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào, kí kết năm 1977, Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới; Nghị định thư về phân giới trên thực địa và cắm mốc quốc giới giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào, kí kết năm 1986,... Ngoài ra, Việt Nam còn ban hành Luật Biên giới quốc gia để xác định cụ thể biên giới quốc gia của mình.

Em hãy cho biết việc Việt Nam ban hành Luật Biên giới quốc gia và tham gia kí kết các văn bản pháp luật được nêu trong thông tin trên với các nước láng giềng là nhằm mục đích gì.

Lãnh thổ quốc gia là các bộ phận lãnh thổ thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối hay riêng biệt của một quốc gia, tại đó quốc gia duy trì quyền lực nhà nước đối với cộng đồng dân cư của nó.

Chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ được thể hiện ở hai phương diện: quyền lực và vật chất.

Tất cả các quốc gia đều có nghĩa vụ tôn trọng quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ của quốc gia khác.

Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ của quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có quyền chủ quyền trên biển.

Chế độ pháp lí biên giới của mỗi quốc gia đều được quy định trong pháp luật quốc gia đó và các điều ước quốc tế giữa quốc gia đó với các quốc gia có chung đường biên giới.

3. CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ CÁC VÙNG BIỂN THUỘC CHỦ QUYỀN VÀ QUYỀN CHỦ QUYỀN CỦA QUỐC GIA

a) Pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia

Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia gồm vùng nội thuỷ và vùng lãnh hải.

Vùng nội thuỷ: Là các vùng nước ở phía bên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải và các vùng nước có các đường hàng hải quốc tế đi qua mà vốn trước đó chưa được coi là nội thuỷ nhưng do việc vạch đường cơ sở thẳng, vùng này đã bị gộp vào nội thuỷ (khoản 1 Điều 8 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982).

Chế độ pháp lí của nội thuỷ được quy định bởi pháp luật quốc tế và pháp luật của quốc gia ven biển. Quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ đối với vùng nội thuỷ giống như trên đất liền. Chủ quyền này bao trùm cả vùng trời bên trên, vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, bên dưới vùng nước nội thuỷ.

Ví dụ, pháp luật nước ta quy định: Nhà nước thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ đối với nội thuỷ như trên lãnh thổ đất liền (Điều 10 Luật Biển Việt Nam năm 2012). Tất cả các tàu thuyền và các phương tiện bay của nước ngoài muốn ra vào hoặc bay trên vùng trời nội thuỷ của nước ta đều phải xin phép và chỉ có thể lưu thông khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho phép.

Vùng lãnh hải: Là vùng biển nằm giữa vùng nước nội thuỷ và các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia. Mọi quốc gia đều có quyền ấn định chiều rộng lãnh hải của mình; chiều rộng này không vượt quá 12 hải lí kể từ đường cơ sở được vạch ra theo đúng Công ước (Điều 3 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982).

Chế độ pháp lí của lãnh hải được quy định trong pháp luật quốc tế và pháp luật của quốc gia ven biển. Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982 quy định: Chủ quyền

của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ và nội thuỷ của mình, đến một vùng biển tiếp liền, gọi là lãnh hải; chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên lãnh hải, cũng như đến đáy và lòng đất của biển này (Điều 2). Quốc gia ven biển có thể thi hành các biện pháp cần thiết trong lãnh hải của mình để ngăn cản mọi việc đi qua có gây hại (Điều 25). Nghĩa vụ của quốc gia ven biển là không được cản trở quyền đi qua không gây hại của các tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải, ngoài những trường hợp mà Công ước đã trù định (Điều 24).

Chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng nước lãnh hải không tuyệt đối như đối với vùng nước nội thuỷ, bởi vì tàu thuyền nước ngoài vẫn có quyền đi qua không gây hại trong vùng nước này và nghĩa vụ của quốc gia ven biển là không được cản trở quyền này.

Quốc gia ven biển có chủ quyền toàn vẹn và đầy đủ đối với tài nguyên sinh vật biển cũng như đối với mọi loại hiện vật khảo cổ, lịch sử trong lãnh hải. Đối với vùng trời trên lãnh hải, đáy và lòng đất của vùng biển này thì quốc gia ven biển có chủ quyền toàn vẹn và đầy đủ. Các phương tiện bay nước ngoài muốn vào vùng trời ở trên lãnh hải của quốc gia ven biển thì phải xin phép.

EM CÓ BIẾT?

Đi qua không gây hại tức là tàu thuyền nước ngoài đi ngang qua vùng nước lãnh hải của quốc gia ven biển (có thể đi vào hoặc không đi vào vùng nội thuỷ) phải đi liên tục, không dừng lại và không làm phương hại đến hoà bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển. Việc đi qua của một tàu thuyền nước ngoài bị coi như phương hại đến hoà bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển, nếu như ở trong lãnh hải, tàu thuyền này tiến hành một trong các hoạt động như: đe doạ hoặc dùng vũ lực chống lại chính quyền, toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của quốc gia ven biển...; đánh bắt hải sản;...

Trường hợp

Một chiếc tàu thuỷ của nước A và một chiếc tàu thuỷ của nước B cùng đi vào vùng lãnh hải của Việt Nam, sau đó, tàu thuỷ của nước A đi tiếp vào vùng nội thuỷ nước ta, còn tàu thuỷ của nước B thì đi qua không gây hại trong vùng lãnh hải của nước ta. Cả hai tàu này chỉ thông báo mà không xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

1/ Chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng nội thuỷ và vùng lãnh hải được thể hiện như thế nào?

2/ Trong trường hợp trên, sự di chuyển của phương tiện nào là phù hợp với pháp luật quốc tế và phương tiện nào vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển gồm vùng nội thuỷ và vùng lãnh hải.

Trong vùng nội thuỷ, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ. Bất kì ai muốn ra vào hoặc hoạt động trong vùng nội thuỷ của quốc gia khác đều phải xin phép và chỉ được lưu thông, hoạt động khi đã được phép.

Trong vùng lãnh hải, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ trừ quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài.

b) *Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia*

Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia gồm vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Vùng tiếp giáp lãnh hải: Là vùng biển tiếp liền phía ngoài lãnh hải có chiều rộng mười hai hải lí (khoản 2 Điều 4 Luật Biên giới quốc gia số 26/VBHN-VPQH năm 2020).

Chế độ pháp lí: Quyền chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng tiếp giáp lãnh hải thể hiện ở việc quốc gia này có thể thi hành sự kiểm soát cần thiết, nhằm: ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định hải quan, thuế khoá, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình; trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình (Điều 33 Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982). Theo pháp luật Việt Nam thì ngoài quyền kiểm soát như trên, Nhà nước thực hiện quyền chủ quyền và các quyền khác như trong vùng đặc quyền kinh tế (Điều 14 Luật Biển Việt Nam năm 2012).

Vùng đặc quyền kinh tế: Là vùng biển tiếp liền phía ngoài lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng hai trăm hải lí tính từ đường cơ sở (khoản 3 Điều 4 Luật Biên giới quốc gia số 26/VBHN-VPQH năm 2020).

Chế độ pháp lí: Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có các quyền thuộc chủ quyền về việc thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lí các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió. Các quyền và các nghĩa vụ khác do Công ước quy định (Điều 56 Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982). Tất cả các quốc gia khác đều được hưởng ba quyền tự do cơ bản là: tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp ngầm (Điều 58 Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982). Điều này có nghĩa là tàu thuyền và các phương tiện bay của tất cả các quốc gia khác đều có thể ra vào vùng nước, vùng trời trong vùng đặc quyền về kinh tế của quốc gia ven biển và đặt dây cáp ngầm mà không cần phải xin phép.

Vùng thềm lục địa: Là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của quốc gia đó cho đến mép ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lí, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lí tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lí tính từ đường đẳng sâu 2.500 mét (Điều 76 Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982).

Chế độ pháp lí: Quyền chủ quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa của mình thể hiện ở việc quốc gia này có toàn quyền thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của vùng này, bao gồm các tài nguyên thiên nhiên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật khác của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như các sinh vật thuộc loại định cư, nghĩa là những sinh vật nào, ở thời kì có thể đánh bắt được, hoặc nằm bất động ở đáy, hoặc lòng đất dưới đáy; hoặc là không có khả năng di chuyển nếu không có khả năng tiếp xúc với đáy hay lòng đáy dưới đáy biển. Đây là các đặc quyền riêng của quốc gia này, các quốc gia khác không được xâm phạm. Quốc gia ven biển có đặc quyền cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa vào bất kì mục đích gì (Điều 76, Điều 77 và Điều 81 Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982). Tất cả các quốc gia khác có thể đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa của quốc gia ven biển, riêng với tuyến ống dẫn đặt ở thềm lục địa cần được sự thoả thuận của quốc gia ven biển. Tàu thuyền và phương tiện bay của tất cả các quốc gia khác đều có quyền tự do ra vào vùng nước và vùng trời thềm lục địa của quốc gia ven biển (Điều 78 và Điều 79 Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982). Quốc gia ven biển khi thực hiện các quyền của mình đối với thềm lục địa có nghĩa vụ là không gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và các tự do khác của các nước khác đã được Công ước thừa nhận, cũng không được cản trở việc thực hiện các quyền này một cách không thể biện bạch được; quốc gia ven biển không được cản trở việc lắp đặt hay bảo quản các ống dẫn và dây cáp của quốc gia khác đặt trong vùng này (Điều 78 và Điều 79 Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982).

Trường hợp

Mặc dù nước P đã nhiều lần kịch liệt phản đối nhưng nước T vẫn đặt phương tiện thăm dò và khai thác tài nguyên khoáng sản trong vùng đặc quyền kinh tế của nước P. Nhiều quốc gia trên thế giới đã lên tiếng ủng hộ nước P và lên án nước T, song nước T vẫn không chịu rút phương tiện của mình ra khỏi vùng đặc quyền kinh tế của nước P. Vì thế, nước P đã kiện nước T ra Toà án quốc tế yêu cầu bảo vệ quyền chủ quyền của mình trong vùng này.

1/ Em hãy cho biết quyền chủ quyền của Việt Nam đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình thể hiện như thế nào. Ngoài quyền, Việt Nam có nghĩa vụ quốc tế gì trong các vùng biển này không? Vì sao?

2/ Trong trường hợp trên, hành vi của quốc gia nào là phù hợp với pháp luật quốc tế và hành vi của quốc gia nào là vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia gồm vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Trong vùng tiếp giáp lãnh hải, quốc gia ven biển có quyền thi hành sự kiểm soát cần thiết đối với tàu thuyền nước ngoài nhằm ngăn ngừa và trừng trị một số loại vi phạm pháp luật nhất định xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có quyền thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lí các tài nguyên thiên nhiên cũng như những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế. Các quốc gia khác được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm.

Ở thềm lục địa, quốc gia ven biển có đặc quyền về thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình, cho phép đặt tuyến ống dẫn, cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa bất kì vào mục đích gì.

Các quốc gia ven biển có nghĩa vụ không được cản trở quyền tự do hàng hải, hàng không, đặt dây cáp và ống dẫn ngầm của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình.

LUYỆN TẬP

1. Em hãy cho biết mỗi chủ thể trong các trường hợp dưới đây thuộc bộ phận nào của dân cư và xác định chế độ pháp lí có thể được áp dụng đối với mỗi chủ thể đó.

a. Bà E là doanh nhân của Nhật Bản và là nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp do bà làm chủ chuyên sản xuất giày da xuất khẩu. Người lao động trong doanh nghiệp của bà có cả công dân Nhật Bản, công dân Việt Nam và người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở nước ta.

b. Ông P là nhân viên Đại sứ quán của Hàn Quốc ở Việt Nam và bà Q là nhân viên lãnh sự quán của Pháp tại Việt Nam.

2. Theo em, trong các trường hợp dưới đây, hành vi của chủ thể nào là phù hợp và hành vi của chủ thể nào là vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

a. Ông M là công dân của nước N, do tích cực đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở nước N nên ông đã bị chính quyền nước này truy nã. Ông đến xin tị nạn ở Đức và được nước này chấp nhận.

b. Hiệp định về quy chế quản lí biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào quy định: "Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm trong khu vực biên giới: Kích động hoặc phá hoại an ninh, an toàn xã hội và trật tự công cộng; bắn súng qua biên giới; gây nổ, chặt phá và đốt cây trong vành đai biên giới; xâm canh, xâm cư, khai thác tài nguyên thiên nhiên, lâm thổ sản, thuỷ sản trái phép và các hành vi khác gây nguy hại cho quốc phòng, an ninh và sức khoẻ con người". Ngày 30 – 11 – 2023, ông A (30 tuổi) là công dân Lào sống ở khu vực biên giới Việt Nam – Lào đã lén lút khai thác lâm thổ sản trong một khu rừng ven biên giới ở phía lãnh thổ của Việt Nam.

3. Theo em, hoạt động của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong trường hợp sau có phải là bảo hộ công dân không? Vì sao?

Khi xảy ra trận động đất mạnh ở Thổ Nhĩ Kỳ khiến nhiều người thiệt mạng, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ta đã công bố đường dây nóng của cơ quan, đồng thời liên hệ với cơ quan chức năng của nước sở tại và bà con cộng đồng người Việt tìm hiểu thông tin và sẵn sàng triển khai các biện pháp giúp đỡ trong trường hợp có công dân Việt Nam là nạn nhân.

4. Trong số các tàu cá vi phạm pháp luật ở nước ta thời gian qua có tàu vi phạm vì không có giấy phép khai thác nên bị xử phạt vi phạm hành chính, có tàu vi phạm vùng biển nước ngoài bị lực lượng chức năng của nước ngoài bắt giữ.

Em hãy cho biết:

1/ Trong số các tàu nêu trên, loại tàu nào vi phạm pháp luật Việt Nam và loại tàu nào vi phạm pháp luật quốc tế. Vì sao?

2/ Trong trường hợp trên, tại sao lực lượng chức năng của nước ngoài có thể bắt giữ tàu cá và ngư dân Việt Nam. Hành vi đó có bị coi là vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?

VẬN DỤNG

Em hãy cùng các bạn trong nhóm xây dựng một bài thuyết trình nhằm tuyên truyền pháp luật về lãnh thổ và biên giới quốc gia Việt Nam hoặc pháp luật về các vùng biển thuộc chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của Việt Nam. Hãy chia sẻ sản phẩm của nhóm em với cả lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 16 NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI VÀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Yêu cầu cần đạt:

- *Nhận biết được nội dung cơ bản của Công pháp quốc tế về nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế.*
- *Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản liên quan đến các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế.*

MỞ ĐẦU

Tổ chức WTO được thành lập ngày 01 – 01 – 1995, có trụ sở tại Giơnevơ (Thuỵ Sỹ) với trên 160 nước thành viên, có chức năng quản lí việc thực hiện các hiệp định thương mại của WTO, tạo khuôn khổ thể chế cho các vòng đàm phán thương mại, giải quyết tranh chấp, giám sát các chính sách thương mại của các nước thành viên, hỗ trợ kĩ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển, hợp tác với các tổ chức quốc tế khác,... với mục tiêu thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch. Các nguyên tắc của WTO và của hợp đồng thương mại quốc tế tạo điều kiện để các nhà sản xuất hàng hoá, nhà cung cấp dịch vụ, nhà xuất khẩu và nhập khẩu,... tiến hành thuận lợi các hoạt động kinh doanh của mình, đồng thời cũng là cơ sở pháp lí giúp cho việc giải quyết tranh chấp, những bất đồng dễ dàng hơn.

Em hãy cho biết Việt Nam gia nhập WTO năm nào. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về lợi ích của Việt Nam khi gia nhập WTO.

KHÁM PHÁ

1. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

Nguyên tắc cơ bản của WTO được thể hiện trong các hiệp định quan trọng như: Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT); Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS); Hiệp định về một số khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS) và trong quy định pháp luật của các quốc gia thành viên.

a) Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử

Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử gồm hai nội dung: đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia.

Quy chế đối xử tối huệ quốc (đối xử bình đẳng với các nước khác): Các nước thành viên WTO không được phân biệt đối xử với các đối tác thương mại của mình, nghĩa là nếu một nước thành viên trao cho một nước thành viên khác một đặc quyền thương mại nào đó (đối với hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu; đối với dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ của nước ngoài; việc xác lập, bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó của tổ chức, cá nhân của các nước thành viên) thì cũng phải đối xử tương tự như vậy với tất cả các thành viên còn lại của WTO ngay lập tức và không điều kiện (trừ những trường hợp ngoại lệ không phải tuân thủ nguyên tắc đối xử tối huệ quốc).

Ngoại lệ của quy chế đối xử tối huệ quốc: Nếu các nước kí kết, đàm phán các hiệp định thương mại tự do, chẳng hạn như CPTPP (Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương), EVFTA (Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU),... thì có thể dành cho nhau (nội bộ nhóm) những ưu đãi về thuế quan trong các hiệp định thương mại tự do đó tốt hơn ưu đãi trong WTO mà không bị coi là vi phạm quy chế đối xử tối huệ quốc.

Quy chế đối xử quốc gia (đối xử bình đẳng giữa sản phẩm nước ngoài với sản phẩm trong nước): Nước thành viên sẽ dành cho sản phẩm tương tự, dịch vụ tương tự, nhà cung cấp tương tự của các nước thành viên khác của WTO những ưu đãi không kém hơn so với ưu đãi mà nước đó đang và sẽ dành cho sản phẩm, dịch vụ, nhà cung cấp của nước mình (quy định trên chỉ áp dụng khi một hàng hoá, dịch vụ hay một yếu tố sở hữu trí tuệ đã gia nhập vào thị trường nội địa).

EM CÓ BIẾT?

Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT 1947)

Điều I. Quy định chung về Đối xử tối huệ quốc (trích)

1. Với mọi khoản thuế quan và khoản thu thuộc bất cứ loại nào nhằm vào hay có liên hệ tới nhập khẩu và xuất khẩu hoặc đánh vào các khoản chuyển khoản để thanh toán hàng xuất nhập khẩu, hay phương thức đánh thuế hoặc áp dụng phụ thu nêu trên, hay với mọi luật lệ hay thủ tục trong xuất nhập khẩu và liên quan tới mọi nội dung đã được nêu tại khoản 2 và khoản 4 của Điều III,* mọi lợi thế, biệt đãi, đặc quyền hay quyền miễn trừ được bất kì bên kí kết nào dành cho bất cứ một sản phẩm có xuất xứ từ hay được giao tới bất kì một nước nào khác sẽ được áp dụng cho sản phẩm tương tự có xuất xứ từ hay giao tới mọi bên kí kết khác ngay lập tức và một cách không điều kiện.

Điều II. Biểu nhân nhượng (trích)

1.(a) Mỗi bên kí kết sẽ dành cho thương mại của các bên kí kết khác sự đối xử không kém phần thuận lợi hơn những đối xử đã nêu trong phần tương ứng thuộc Biểu nhân nhượng tương ứng là phụ lục của Hiệp định này.

Điều III. Đối xử quốc gia về thuế và quy tắc trong nước* (trích)

1. Các bên kí kết thừa nhận rằng các khoản thuế và khoản thu nội địa, cũng như luật, hay quy tắc hay yêu cầu tác động tới việc bán hàng, chào bán, vận tải, phân phối hay sử dụng sản phẩm trong nội địa cùng các quy tắc định lượng trong nước yêu cầu có pha trộn, chế biến hay sử dụng sản phẩm với một khối lượng tỉ trọng xác định, không được áp dụng với các sản phẩm nội địa hoặc nhập khẩu với kết cục là bảo hộ hàng nội địa.*

Ngoại lệ của quy chế đối xử quốc gia: Các thành viên WTO không cần áp dụng quy chế đối xử quốc gia trong mua sắm chính phủ phục vụ cho mục đích tiêu dùng của Chính phủ (không phải để bán lại nhằm mục đích thương mại hay đưa vào sản xuất nhằm mục đích thương mại).

2. Hàng nhập khẩu từ lãnh thổ của bất cứ một bên kí kết nào sẽ không phải chịu, dù trực tiếp hay gián tiếp, các khoản thuế hay các khoản thu nội địa thuộc bất cứ loại nào vượt quá mức chúng được áp dụng, dù trực tiếp hay gián tiếp, với sản phẩm nội tương tự. Hơn nữa, không một bên kí kết nào sẽ áp dụng các loại thuế hay khoản thu khác trong nội địa trái với các nguyên tắc đã nêu tại khoản 1.*

Trường hợp 1

Nước G và nước S đều là thành viên của WTO. Hai nước này đã đàm phán với nhau và đồng ý mức thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng thịt bò trao đổi giữa hai nước là 10%, nhưng lại quy định mức thuế quan nhập khẩu 12% cũng với mặt hàng trên đến từ các nước thành viên khác của WTO.

Trường hợp 2

Kể từ khi trở thành thành viên của WTO, nước V đã từng bước xoá bỏ tất cả những biện pháp theo cam kết mà trước đây nước V áp dụng để bảo hộ đối với hàng hoá và dịch vụ của nước mình, hạn chế việc xâm nhập của hàng hoá, dịch vụ tương tự của nước ngoài.

1/ Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử bao gồm những nội dung cơ bản gì?

2/ Nước G và nước S, nước V trong các trường hợp trên có tuân thủ đúng nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử hay không? Vì sao?

b) Nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán)

Nguyên tắc mở cửa thị trường quy định các nước thành viên WTO phải cam kết xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế như cấm áp dụng biện pháp hạn chế về số lượng; giảm và tiến tới xoá bỏ hàng rào thuế quan; xoá bỏ hàng rào phi thuế quan. Các nước chỉ có thể hạn chế sản phẩm của các nước khác thông qua thuế quan hoặc các khoản thu khác mà không được cấm hay hạn chế (trừ những trường hợp thật cần thiết và mang tính chất tạm thời) việc xuất hay nhập khẩu các sản phẩm của nước mình hay của các nước khác thuộc WTO.

Trường hợp 1

Từ khi là thành viên của WTO, Việt Nam đã tạo điều kiện cho hàng hoá của các nước thành viên WTO được nhập khẩu với số lượng không hạn chế vào thị trường Việt Nam.

Trường hợp 2

Để hạn chế số lượng cá da trơn nhập khẩu, nước M đã đánh thuế nhập khẩu đối với mặt hàng này của nước V ở mức cao nhất có thể là 30% (hai nước M và V đều là thành viên của WTO).

1/ Em hãy nêu nội dung cơ bản của nguyên tắc mở cửa thị trường của WTO.

2/ Việc làm của Việt Nam và của nước M trong các trường hợp trên có phù hợp với nguyên tắc tự do hoá thương mại không? Vì sao?

c) Nguyên tắc thương mại công bằng

Nguyên tắc thương mại công bằng là thương mại quốc tế được tiến hành trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng như nhau giữa các thành viên của WTO, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh như bán phá giá (bán với giá thấp hơn giá trị thông thường của sản phẩm), trợ cấp của Chính phủ dành cho hàng xuất khẩu,... nhằm mục đích chiếm thị phần.

Trường hợp 1

Nước V (thành viên của WTO) đã tính đủ, tính đúng giá thành sản xuất, chế biến, vận chuyển và các phụ thu khác vào giá thành của sản phẩm gạo chất lượng cao để bán cho nước B (cũng là thành viên của WTO) với giá bán cao hơn giá trị thông thường.

Trường hợp 2

Nước M đã không dưới một lần xem xét các đơn kiện của các doanh nghiệp trong nước khi họ cho rằng mặt hàng tôm đông lạnh của nước P, nước A đã bán phá giá ở thị trường nước M, cạnh tranh không công bằng.

1/ Nguyên tắc thương mại công bằng mà WTO đã đưa ra đề cập đến những nội dung cơ bản gì?

2/ Việc làm của nước V, nước M trong các trường hợp trên có phù hợp với nguyên tắc thương mại công bằng của WTO không? Vì sao?

d) Nguyên tắc minh bạch

Nguyên tắc minh bạch quy định để tránh sự tuỳ tiện và có thể dự đoán được trước, đòi hỏi các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc

EM CÓ BIẾT?

Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS)

Điều 3: Tính minh bạch (trích)

1. Các thành viên phải nhanh chóng công bố mọi biện pháp có liên quan

thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO.

Trường hợp 1

Việt Nam là thành viên của WTO nên hằng năm đều thực hiện việc thông báo cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO và cho các thành viên khác những biện pháp mà nước mình áp dụng có ảnh hưởng đến việc thực hiện hiệp định thương mại quốc tế đã được Việt Nam kí kết.

Trường hợp 2

Nước Q (thành viên của WTO) ban hành Luật Quản lí ngoại thương và cho rằng luật này chỉ liên quan đến hoạt động ngoại thương của nước mình nên đã không thông báo cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO.

hoặc tác động đến việc thi hành Hiệp định này, chậm nhất trước khi các biện pháp đó có hiệu lực thi hành, trừ những trường hợp khẩn cấp. Những Hiệp định quốc tế có liên quan hoặc tác động đến thương mại dịch vụ mà các thành viên tham gia cũng phải được công bố.

2. Trong trường hợp việc công bố quy định tại khoản 1 của Điều này không thể thực hiện được, các thông tin đó phải được công khai theo cách thức khác.

3. Các thành viên phải nhanh chóng và ít nhất mỗi năm một lần thông báo cho Hội đồng thương mại dịch vụ về các văn bản pháp luật mới hoặc bất kì sửa đổi nào trong các luật, quy định hoặc hướng dẫn hành chính có tác động cơ bản đến thương mại dịch vụ thuộc các cam kết cụ thể theo Hiệp định này.

4. Mỗi thành viên phải trả lời không chậm trễ tất cả các yêu cầu của bất kì một thành viên nào khác về những thông tin cụ thể liên quan đến các biện pháp được áp dụng chung hoặc hiệp định quốc tế nêu tại khoản 1,...

5. Các thành viên có thể thông báo cho Hội đồng thương mại dịch vụ bất kì biện pháp nào do một thành viên khác áp dụng được coi là có tác động đến việc thực thi Hiệp định này.

1/ Nguyên tắc minh bạch của WTO đề cập tới những nội dung cơ bản gì?

2/ Để bảo đảm nguyên tắc minh bạch trong thương mại quốc tế, các nước thành viên của WTO phải làm gì?

3/ Việt Nam và nước Q trong các trường hợp trên có thực hiện đúng nguyên tắc minh bạch của WTO không? Vì sao?

e) Nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển

Để khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế đối với các nước đang và chậm phát triển, trong các hiệp định của WTO có nhiều điều khoản dành cho các nước nói trên một số quyền ưu đãi đặc biệt hoặc quyền được đối xử nương nhẹ hơn (đối xử đặc biệt và đối xử ưu đãi). Các nước đang và chậm phát triển có thể được hưởng một số ưu đãi (như thời gian để thực hiện các cam kết dài hơn; được đối xử ưu ái hơn so với các nước phát triển,...); được miễn thực hiện nghĩa vụ trong một thời gian nhất định, được trợ giúp về kĩ thuật, được hỗ trợ pháp lí từ phía Ban thư kí, được tham dự các khoá đào tạo về thương mại,...

Thông tin

Việt Nam khi tham gia WTO đã được các chuyên gia của WTO hỗ trợ rất nhiều để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với yêu cầu của WTO.

1/ WTO dành cho các nước đang phát triển những ưu đãi cơ bản gì?

2/ Ở thông tin trên, việc Việt Nam được các chuyên gia của WTO giúp đỡ để hoàn thiện hệ thống pháp luật có phù hợp với nguyên tắc của WTO không? Vì sao?

Các nguyên tắc cơ bản của WTO gồm:

Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử thể hiện qua hai chế độ pháp lí là đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia. Theo chế độ đối xử tối huệ quốc, nếu một nước thành viên WTO dành cho một nước thành viên khác các ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ thì nước này cũng phải dành sự ưu đãi đó cho tất cả các nước thành viên khác. Theo chế độ đối xử quốc gia, các nước thành viên WTO phải dành những ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ cho các nước thành viên khác không kém thuận lợi hơn so với sản phẩm cùng loại trong nước mình.

Nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán) yêu cầu các nước thành viên WTO phải từng bước mở cửa thị trường, xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế để các hoạt động thương mại được tự do hơn.

Nguyên tắc thương mại công bằng cho phép các nước thành viên WTO được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau, thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh (trợ giá, bán phá giá, cấm vận, hạn ngạch) nhằm mục đích chiếm thị phần.

Nguyên tắc minh bạch yêu cầu các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO.

Nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển cho phép các nước đang và chậm phát triển được hưởng một số quyền ưu đãi đặc biệt hoặc quyền được đối xử nương nhẹ hơn trong các hoạt động thương mại quốc tế.

2. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Hợp đồng thương mại quốc tế là sự thoả thuận giữa các bên, trong đó có ít nhất một bên phải là thương nhân, quốc gia hoặc các tổ chức kinh tế; đối tượng của hợp đồng phải là động sản (có thể di chuyển được qua biên giới các nước); có trụ sở thương mại tại các quốc gia khác nhau nhằm xác lập, thay đổi, chấm dứt các quyền và nghĩa vụ liên quan đến các lĩnh vực của thương mại quốc tế.

Hợp đồng thương mại quốc tế được giao kết dựa trên những nguyên tắc cơ bản được quy định trong Bộ "Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế" (PICC) năm 2004 (sửa đổi năm 2010, 2016) do Viện Thống nhất tư pháp quốc tế (UNIDROIT) xây dựng và trong các quy định của pháp luật các quốc gia.

a) Nguyên tắc tự do hợp đồng

Nguyên tắc tự do hợp đồng được thể hiện ở việc các bên tham gia giao kết hợp đồng thương mại được tự do giao kết hợp đồng (các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe doạ, ngăn cản bên nào trong việc giao kết hợp đồng), được quyền tự do lựa chọn đối tác, tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng và thoả thuận nội dung của hợp đồng, hình thức của hợp đồng (trừ những trường hợp mà pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế có quy định về hình thức hợp đồng), tự do chọn luật điều chỉnh, cơ quan giải quyết tranh chấp.

Cam kết, thoả thuận giữa các bên giao kết hợp đồng không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không gây thiệt hại cho bên thứ ba, cho lợi ích công cộng, cho lợi ích của một trong các bên trong hợp đồng hoặc cả hai bên trong hợp đồng.

EM CÓ BIẾT?

Luật Thương mại năm 2005

Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế (trích)

2. Các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 11. Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại

1. Các bên có quyền tự do thoả thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mĩ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các quyền đó.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe doạ, ngăn cản bên nào.

Điều 24. Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá

1. Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

Trường hợp 1

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng đáp ứng của các bên, sau khi thoả thuận, thống nhất, Công ty X của Nhật Bản đã giao kết hợp đồng bằng văn bản bán cho Công ty V của Việt Nam 1.000 xe ôtô với giá là 30.000 USD/một xe. Công ty X giao xe cho Công ty V tại cảng Hải Phòng, Công ty V sau khi nhận đủ số xe như đã thoả thuận thì thanh toán cho Công ty X thông qua chuyển khoản. Các bên thống nhất không áp dụng Công ước Viên (CISG 1980) mà chọn luật của Singapore để điều

chỉnh hợp đồng và Trọng tài thương mại của Việt Nam để giải quyết nếu có tranh chấp. Các bên đã nghiêm chỉnh thực hiện một cách trung thực, đầy đủ, chính xác các cam kết trong hợp đồng cho nhau như đã thoả thuận.

Trường hợp 2

Tại khu chợ mua bán gia súc ở nước A, thương nhân từ các nước khác nhau đã giao dịch với nhau về giá cả và số lượng hàng hoá bằng việc nắm tay nhau trong một chiếc túi (khăn) kín để đưa ra kí hiệu thoả thuận.

?

1/ Nội dung cơ bản của nguyên tắc tự do hợp đồng đề cập đến những vấn đề gì trong hợp đồng thương mại quốc tế?

2/ Ở trường hợp 1, những nội dung nào của nguyên tắc tự do hợp đồng được thể hiện trong hợp đồng thương mại giữa Công ty X và Công ty V?

3/ Theo quy định của pháp luật quốc tế thì hợp đồng thương mại trong trường hợp 2 có tuân thủ đúng về hình thức của hợp đồng thương mại quốc tế hay không? Vì sao?

b) Nguyên tắc thiện chí và trung thực

Nguyên tắc thiện chí và trung thực trong đó quy định: Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn (xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình) đều phải hoạt động với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.

Trường hợp 1

Do tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn nên Công ty K (nước V) đã đề nghị Công ty N (nước D) cho phép kéo dài thời hạn thanh toán số tiền hàng mà Công ty K đã mua của Công ty N chưa thực hiện được. Sau khi kiểm tra tình hình thực tế, Công ty N đã đồng ý kéo dài thời hạn thanh toán thêm 6 tháng.

EM CÓ BIẾT?

1/ PICC năm 2004 (sửa đổi năm 2010, 2016)

Điều 1.7 (trích)

1. Các bên trong hợp đồng phải hành động phù hợp với tinh thần thiện chí và trung thực trong các giao dịch thương mại quốc tế.

2/ Bộ luật Dân sự năm 2015

Điều 3. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự (trích)

3. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

Trường hợp 2

Doanh nghiệp D (nước Y) do quá tin tưởng vào công ty môi giới nên đã bỏ qua công đoạn kiểm tra thông tin đối tác, đồng ý bán cho Công ty G (nước E) 300 tấn hạt điều. Sau khi Doanh nghiệp D gửi 300 tấn hạt điều đi cho Công ty G thì mới phát hiện Công ty G không có khả năng thanh toán, đang chờ tuyên bố phá sản.

1/ Nội dung của nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại có ý nghĩa như thế nào trong hoạt động thương mại?

2/ Trong các trường hợp trên, công ty nào tuân thủ, công ty nào vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại? Vì sao?

c) Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lí việc không thực hiện hợp đồng

Nguyên tắc giao kết và tuân thủ hợp đồng thương mại quốc tế đã giao kết được quy định:

Hợp đồng thương mại hợp pháp, có hiệu lực có giá trị ràng buộc, bắt buộc các bên tham gia kí kết phải tôn trọng và thực hiện. Hợp đồng chỉ có thể được thay đổi, chấm dứt hiệu lực từng phần hoặc toàn bộ theo quy định của chính hợp đồng đó hoặc theo thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp một bên không thực hiện các cam kết, thoả thuận vì hợp đồng được kí kết trên cơ sở lừa dối, xuyên tạc, lỗi, cưỡng ép, có sự bất bình đẳng về năng lực đàm phán giữa các bên kí kết hoặc trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản làm cho một bên không thể thực hiện được vì không lường trước được hoàn cảnh thay đổi hoặc vượt ra ngoài khả năng kiểm soát của bên đó).

Mọi cam kết, thoả thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

Không thực hiện hợp đồng là việc một bên không hoàn thành một hoặc nhiều nghĩa vụ của mình trong hợp đồng, kể cả việc thực hiện không đúng quy cách, thực hiện chậm so với quy định.

Khi một bên không thực hiện hợp đồng thì bên bị vi phạm có thể yêu cầu bên không thực hiện: buộc phải thực hiện đúng hợp đồng; phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng; buộc phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm (trừ những trường hợp được miễn trách nhiệm do xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận; xảy ra sự kiện bất khả kháng; miễn trách nhiệm do các bên tự thoả thuận,... Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm). Bên bị vi phạm cũng có quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng; đình chỉ thực hiện hợp đồng; huỷ bỏ hợp đồng; hoặc áp dụng các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế và tập quán thương mại quốc tế.

Trường hợp 1

Khi giá gạo thu mua ở trong nước tăng cao, nhận thấy nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng thì sẽ không có lãi nên Công ty G (nước C) đã dừng, không tiếp tục thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo như đã giao kết với Công ty A (nước T).

Trường hợp 2

Công ty D (nước V) kí hợp đồng cung cấp cho Công ty H (nước Q) 150 tấn quả vải thiều, giao hàng tại Ga đường sắt B (nước Q). Khi quả vải thiều chuẩn bị được chuyển đi thì cửa khẩu giữa nước V và nước Q bị đóng do dịch bệnh và không biết khi nào sẽ mở lại, Công ty D đã tìm mọi cách nhưng vẫn không thực hiện được việc giao hàng đúng thời hạn theo quy định của hợp đồng.

1/ Nội dung cơ bản của nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lí việc không thực hiện hợp đồng là gì?

2/ Ở trường hợp 1, việc làm của Công ty G có phù hợp với nguyên tắc tuân thủ hợp đồng thương mại đã giao kết không? Vì sao?

3/ Ở trường hợp 2, Công ty D có phải chịu trách nhiệm khi đã không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng không? Vì sao? Công ty H có thể áp dụng chế tài đối với Công ty D được không? Vì sao?

Các nguyên tắc cơ bản của hợp đồng thương mại quốc tế bao gồm:

Nguyên tắc tự do hợp đồng: Các bên tham gia hợp đồng thương mại được tự do giao kết, được quyền tự do lựa chọn đối tác, tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng, thoả thuận nội dung, hình thức của hợp đồng, tự do chọn luật điều chỉnh, cơ quan giải quyết tranh chấp. Cam kết, thoả thuận giữa các bên giao kết hợp đồng phải không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không gây thiệt hại cho bên thứ ba, cho lợi ích công cộng, cho lợi ích của một trong các bên trong hợp đồng hoặc cả hai bên trong hợp đồng.

Nguyên tắc thiện chí và trung thực: Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn đều phải hoạt động với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.

Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lí việc không thực hiện hợp đồng: Hợp đồng thương mại hợp pháp, không trái đạo đức xã hội, có hiệu lực thì bắt buộc các bên tham gia kí kết phải tôn trọng và thực hiện. Hợp đồng chỉ có thể được thay đổi, chấm dứt hiệu lực từng phần hoặc toàn bộ theo quy định của chính hợp đồng đó hoặc theo thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật (trừ một số trường hợp nhất định). Khi một bên không thực hiện hợp đồng thì bên bị vi phạm có thể yêu cầu bên không thực hiện: buộc phải thực hiện đúng hợp đồng; chịu phạt do vi phạm hợp đồng; buộc phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm (trừ những trường hợp được miễn trách nhiệm).

LUYỆN TẬP

1. Em hãy cho biết các nhận định dưới đây đúng hay sai. Vì sao?

a. Một nước thành viên của WTO có thể đối xử thuận lợi đối với nhà cung cấp dịch vụ của nước thành viên khác, nhưng lại có thể đối xử kém thuận lợi hơn đối với nhà cung cấp dịch vụ tương tự của nước mình.

b. Các nước thành viên của WTO có thể giới hạn số lượng đối với một loại hàng hoá nhập khẩu nào đó từ các nước thành viên khác vào nước mình tuỳ thuộc vào nhu cầu của nước mình đối với loại hàng hoá đó bằng việc áp dụng các biện pháp thuế quan.

c. Chính phủ của một nước thành viên WTO có thể được phép trợ cấp cho những mặt hàng mà nước đó lần đầu tiên xuất khẩu sang các nước thành viên khác.

d. Các bên khi giao kết hợp đồng thương mại quốc tế không được phép chọn luật của nước mình mà phải chọn luật điều chỉnh từ các điều ước quốc tế.

2. Em hãy cho biết các hành vi dưới đây vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của WTO. Vì sao?

a. Nước Q (thành viên của WTO) đã bảo hộ quyền phát minh, sáng chế bào chế vắc-xin ngừa dịch bệnh của một công ty nước T (thành viên của WTO) nhưng lại từ chối bảo hộ quyền phát minh, sáng chế bào chế vắc-xin ngừa dịch bệnh của một công ty nước P khi có yêu cầu vì lí do nước P không phải là thành viên của WTO.

b. Nước A (thành viên của WTO) với chủ trương "dùng hàng nội địa là yêu nước" đã quy định các tổ chức, cá nhân của nước mình chỉ được mua xe ôtô do nước A sản xuất, không được mua xe ôtô cùng loại do các nước thành viên khác của WTO sản xuất.

c. Nước N (thành viên của WTO) đã đàm phán với nước M (không phải thành viên của WTO) và đồng ý cắt giảm thuế quan đối với mặt hàng tôm đông lạnh xuống 8%, nhưng không đồng ý mức cắt giảm thuế quan 8% với các nước thành viên khác của WTO với lí do đây là hiệp định song phương giữa nước N và nước M.

d. Nước thành viên X đã đánh thuế nhập khẩu ở mức cao nhất có thể theo biểu thuế cam kết với WTO đối với rượu vang nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO để hạn chế lượng rượu vang nhập khẩu vào nước X.

3. Em hãy cho biết các hành vi dưới đây vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của hợp đồng thương mại quốc tế. Vì sao?

a. Doanh nghiệp sản xuất, chế biến cà phê C (nước V) đã chủ động tìm kiếm, chào hàng và giao kết hợp đồng với đối tác là Công ty M (nước Z) về việc doanh nghiệp sẽ cung cấp cà phê đóng gói để tiêu thụ tại thị trường nước Z.

b. Khi thực hiện hợp đồng xuất khẩu tôm thương phẩm vào nước N, công ty xuất nhập khẩu của nước X đã bơm thêm tạp chất vào tôm để tăng trọng lượng.

c. Công ty dịch vụ H đã nhập khẩu một loại khăn lụa từ nước ngoài, xoá bỏ thương hiệu của nước ngoài trên khăn, thay bằng nhãn thương hiệu của Công ty H, rồi xuất khẩu sang nước thứ ba.

d. Công ty Y đã kí hợp đồng nhập khẩu 100.000 hộp phấn rôm dùng cho trẻ em của Hãng dược phẩm nước ngoài D với điều kiện phấn rôm phải có chất lượng tốt như đã thoả thuận và bảo đảm an toàn khi sử dụng. Sau khi nhập về 10.000 hộp phấn rôm và bán ra thị trường, một số trẻ em sử dụng phấn rôm nói trên đã bị dị ứng nặng. Thấy vậy, Công ty Y đã không tiếp nhận số phấn rôm còn lại đã được giao kết trong hợp đồng với Hãng dược phẩm D.

VẬN DỤNG

Em hãy viết bài chia sẻ về một (hoặc một số) điều mà Việt Nam đã cam kết khi gia nhập WTO và ý nghĩa của việc thực hiện những cam kết đó.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỘT SỐ THUẬT NGỮ DÙNG TRONG SÁCH

Thuật ngữ	Giải thích thuật ngữ	Trang
Phần một: GIÁO DỤC KINH TẾ		
Cơ cấu kinh tế	là mối quan hệ tỉ lệ giữa các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế; đó cũng là tổng thể cơ cấu các ngành, cơ cấu các vùng và cơ cấu các thành phần kinh tế.	11, 13, 14, 16, 19, 23
FTA	là từ viết tắt của cụm từ Free Trade Area, dịch ra có nghĩa là Hiệp định thương mại tự do. Đây là một hình thức liên kết quốc tế giữa các quốc gia và nhờ các hiệp định này mà các rào cản về thuế quan và phi thuế quan sẽ được giảm hoặc xoá bỏ. Nhờ có các hiệp định thương mại tự do mà các quốc gia trên thế giới có thể từng bước hình thành một thị trường buôn bán thống nhất về hàng hoá và dịch vụ.	19
Hợp đồng bảo hiểm	là sự thoả thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải chi trả bảo hiểm hoặc bồi thường khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng.	28
Người được bảo hiểm	là tổ chức, cá nhân có tài sản, trách nhiệm dân sự, tính mạng, sức khoẻ, nghĩa vụ hoặc lợi ích kinh tế được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.	28
Người thụ hưởng	là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm chỉ định để hưởng quyền lợi bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.	38
Phí bảo hiểm	là khoản tiền bên mua bảo hiểm phải đóng cho tổ chức bảo hiểm theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.	28, 30
Sự kiện bảo hiểm	là sự kiện khách quan do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì tổ chức bảo hiểm phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.	27, 28
Tổ chức bảo hiểm (bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm)	là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các quy định khác để kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm.	27, 28

Phần hai: GIÁO DỤC PHÁP LUẬT		
Bán phá giá	một khái niệm cơ bản của thương mại quốc tế, được hiểu là việc bán sản phẩm ra nước ngoài với giá thấp hơn giá thông thường của nó, mà trong hầu hết các trường hợp là giá tại thị trường nội địa của nhà xuất khẩu.	128
Cổ vật	là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hoá, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên.	98, 99, 101, 102
Hồ sơ thuế	là hồ sơ đăng kí thuế, khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, không thu thuế; hồ sơ hải quan; hồ sơ khoanh tiền thuế nợ; hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.	63
Mã số thuế	là một dãy số gồm 10 chữ số hoặc 13 chữ số và kí tự khác do cơ quan thuế cấp cho người nộp thuế dùng để quản lí thuế.	62, 63
Mua sắm chính phủ	là việc chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ của Chính phủ một quốc gia. Khoản mua sắm chính phủ được xác định bằng tổng chi tiêu chính phủ trừ đi các khoản thanh toán chuyển khoản và trả lãi nợ.	127
Sự cố môi trường	là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc do biến đổi bất thường của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng.	99
Thuế quan	là thuế do hải quan của một quốc gia thu đối với hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu khi vận chuyển qua cửa khẩu của quốc gia đó.	21, 112, 125, 126, 127, 135
Tập quán thương mại quốc tế	là những quy tắc, khuôn mẫu xử sự được hình thành trong hoạt động thương mại quốc tế có tính chất lặp đi, lặp lại trong một thời gian dài thành thói quen, được áp dụng một cách thường xuyên trong hoạt động thương mại quốc tế. Tập quán thương mại quốc tế thường có ba nhóm: các tập quán có tính chất nguyên tắc; các tập quán chung và các tập quán khu vực.	133

WTO	là Tổ chức Thương mại Thế giới được thành lập và hoạt động từ ngày 1 – 1 – 1995 với mục tiêu thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch. WTO kế thừa và phát triển các quy định và thực tiễn thực thi Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan – GATT 1947 (chỉ giới hạn ở thương mại hàng hoá) và là kết quả trực tiếp của Vòng đàm phán Uruguay (bao trùm các lĩnh vực thương mại hàng hoá, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và đầu tư). Nhiệm vụ của WTO gồm: Thúc đẩy việc thực hiện các Hiệp định và cam kết đã đạt được trong khuôn khổ WTO (và cả những cam kết trong tương lai, nếu có); Tạo diễn đàn để các thành viên tiếp tục đàm phán, kí kết những Hiệp định, cam kết mới về tự do hoá và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại; Giải quyết các tranh chấp thương mại phát sinh giữa các thành viên WTO; Rà soát định kì các chính sách thương mại của các thành viên.	22, 109, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 135, 136

DANH SÁCH TRANH ẢNH SỬ DỤNG

Trang	Số thứ tự ảnh	Nguồn trích dẫn
33	1	Báo Quân khu 5
	2	Trung tâm Bảo trợ xã hội I

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: HOÀNG KIM LIÊN – NGUYỄN TẤT THẮNG
Biên tập tái bản: HOÀNG KIM LIÊN
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: PHAN THỊ THU HƯƠNG
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG – TẠ THỊ HƯỜNG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 12

Mã số: G1HHZY003h26

In ..... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in:.....
Cơ sở in:.....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/210-09/GD
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-39279-4

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một
2. Ngữ văn 12, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12
4. Toán 12, tập một
5. Toán 12, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 12
7. Lịch sử 12
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 12
9. Địa lí 12
10. Chuyên đề học tập Địa lí 12
11. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
12. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
13. Vật lí 12
14. Chuyên đề học tập Vật lí 12
15. Hoá học 12
16. Chuyên đề học tập Hoá học 12
17. Sinh học 12
18. Chuyên đề học tập Sinh học 12
19. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử
21. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản
23. Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
27. Mĩ thuật 12 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
28. Mĩ thuật 12 – Thiết kế đồ hoạ
29. Mĩ thuật 12 – Thiết kế thời trang
30. Mĩ thuật 12 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
31. Mĩ thuật 12 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
32. Mĩ thuật 12 – Điêu khắc
33. Mĩ thuật 12 – Kiến trúc
34. Mĩ thuật 12 – Hội hoạ
35. Mĩ thuật 12 – Đồ hoạ (tranh in)
36. Mĩ thuật 12 – Thiết kế công nghiệp
37. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12
38. Âm nhạc 12
39. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12
40. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12
41. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền
42. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá
43. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông
44. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ
45. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12
46. Tiếng Anh 12 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-39279-4

9 786040 392794

Giá: 17.700 đ